

LỊCH SỬ

LỚP
PHỔ THÔNG **II**

Tập II



Nhà xuất bản Giáo dục

* 1988

LỊCH SỬ

LỚP MƯỜI MỘT PHỔ THÔNG
Hệ 12 năm

(In lần thứ tám)

Tập II

thuongmaitruongxua.vn



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1988

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ GIỮA THẾ KỈ XIX ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1858—1918)

PHẦN MỞ ĐẦU

Từ thuở các vua Hùng dựng nước cho đến giữa thế kỉ XIX, khi nạn xâm lược của tư bản phương Tây trực tiếp đe dọa Việt Nam, dân tộc ta đã trải qua bốn ngàn năm lịch sử. Trong quá trình lâu dài ấy, dân tộc ta phải vượt qua biết bao cơn nguy biến, chủ yếu do giặc ngoại xâm gây nên. Nhưng nguy biến chỉ càng chứng tỏ sức sống mãnh liệt và khả năng sáng tạo dồi dào của dân tộc ta. Sau hơn mười thế kỉ bền bỉ đấu tranh chống sự bành trướng và ách thống trị của phong kiến phương Bắc, nhân dân ta đã xây dựng lại được một quốc gia độc lập và thống nhất. Hai lần chiến thắng quân Tống (981 và 1075—1077), ba lần đại thắng quân Mông — Nguyên (1258, 1285, 1288), quét sạch quân Minh muốn thống trị lâu dài nước ta, xây dựng Đại Việt thành một nước hùng cường ở Đông Nam Á (thế kỉ XV), đánh bại hai mươi vạn quân Thanh trong một cuộc chiến ranh « thần tốc » (1789)... là những trang sử chói lọi trong sự nghiệp bảo vệ và củng cố Độc lập thống nhất của Tổ Quốc, của Dân tộc.

*« Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc — Nam⁽¹⁾ cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập.*

(1) Bắc : Chỉ Trung Hoa phong kiến.
Nam : Chỉ nước ta.

Cùng Hàn. Đường. Tống. Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương.

*Tuy mạnh, yếu, có lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có. »*

Những lời khái quát hào hùng ấy trong Bài cáo bình Ngô chẳng những phản ánh đúng lịch sử nước ta từ những thế kỉ XIII—XIV trở về trước mà còn phản ánh đúng những chặng đường tiếp sau.

Nhưng từ đầu thế kỉ XIX, bọn phong kiến phản động họ Nguyễn, đứng đầu là Nguyễn Ánh, giành lại được chính quyền, khôi phục chế độ phong kiến phản động trong cả nước. Nhân dân sống trong cảnh cùng khổ vì thuế má nặng nề, sản xuất bị đình trệ, bọn quan lại cường hào hoành hành, những nhiều. Đến thời Tự Đức, tình hình càng trở nên bi đát, « tài lực của dân gian không bằng năm, sáu phần mười của những năm trước », giai cấp phong kiến thống trị bị căm ghét đến tột độ. Đúng lúc ấy, thực dân Pháp lên quân với Tây Ban Nha nổ súng xâm lược Việt Nam, thực hiện ý đồ mà chúng ấp ủ từ lâu. Dân tộc ta đứng trước một hiểm họa chưa từng thấy: Kẻ thù ở bên trong, kẻ thù từ bên ngoài; kẻ thù từ bên ngoài thì có tên đã lộ mặt trắng trợn, có tên còn chờ đợi cảnh đục nước béo cò (bọn phong kiến Mãn Thanh), sức đề kháng của dân tộc bị phá hoại nghiêm trọng...

Nhưng, trải qua mấy nghìn năm lịch sử, dân tộc ta hiểu rõ giá trị của Độc lập, Tự do và nhận thức rõ nghĩa vụ cũng như quyền lợi thiêng liêng nhất là phải bảo vệ Độc lập, Tự do của Tổ Quốc, của dân tộc. Do vậy, mặc dù đang lúc suy yếu và căm thù sâu sắc bọn phong kiến thống trị, nhân dân ta đã kiên cường đứng lên, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn xâm lược.

« Ở đâu mà chẳng thấy: đào mồ mả, phá miếu chùa, làm những việc bất nhân.

Ở đâu mà chẳng hay: đốt nhà cửa, hãm vợ con, làm những điều vô đạo » (1).

Những tội ác ấy của giặc Pháp trong quá trình xâm lược càng nung nấu thêm lòng căm thù của nhân dân Việt Nam: ngọn lửa tử chiến với quân thù vì thế càng bùng lên mãnh liệt, không sao dập tắt nổi.

Nhưng với bản chất phản động, triều đình họ Nguyễn đã dễ dàng thỏa hiệp với kẻ thù bên ngoài hơn là hòa hoãn với nhân dân để cùng với nhân dân chống giặc ngoại xâm. Phong trào tự động kháng chiến của nhân dân do vậy thiếu một sự lãnh đạo thống nhất, không thể đi đến thắng lợi. Tuy nhiên chính phong trào ấy đã nhiều lúc làm lung lay ý chí xâm lược của kẻ địch, khiến chúng phải vất vả gần ba mươi năm mới chiếm được nước ta.

Nhân dân ta vẫn không hề chịu khuất phục. Cuộc kháng chiến vũ trang từ sau khi « thất thủ Kinh đô » lại tỏa rộng về các địa phương, cầm cự với địch gần hai mươi năm nữa. Sức sống của dân tộc như bị dồn ép lại chứ không thể bị tiêu diệt.

Từ đầu thế kỉ XX, kẻ thù bắt đầu tiến hành việc bóc lột một cách quy mô, có tổ chức hơn. Nước mất, nhà tan—mất nước là mất cả quyền được làm người—chân lí ấy càng hiện lên sáng chói, đau xót và tủi nhục. Những người yêu nước lại đứng lên, có người cầm súng bên chiến lũy, có người đặt hi vọng ở nền văn minh tư bản chủ nghĩa... Sự nghiệp chưa thành vì đường đi chưa đúng nhưng chân lí thuộc về những người đã đứng lên vì: Cứu nước là quyền lợi và nghĩa vụ thiêng liêng của người dân mất nước.

(1) Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây (Thơ văn yêu nước Nam Bộ cuối thế kỉ XIX, Nhà xuất bản Văn hóa, 1962).

CHƯƠNG I

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1858 - 1884)

BÀI 1

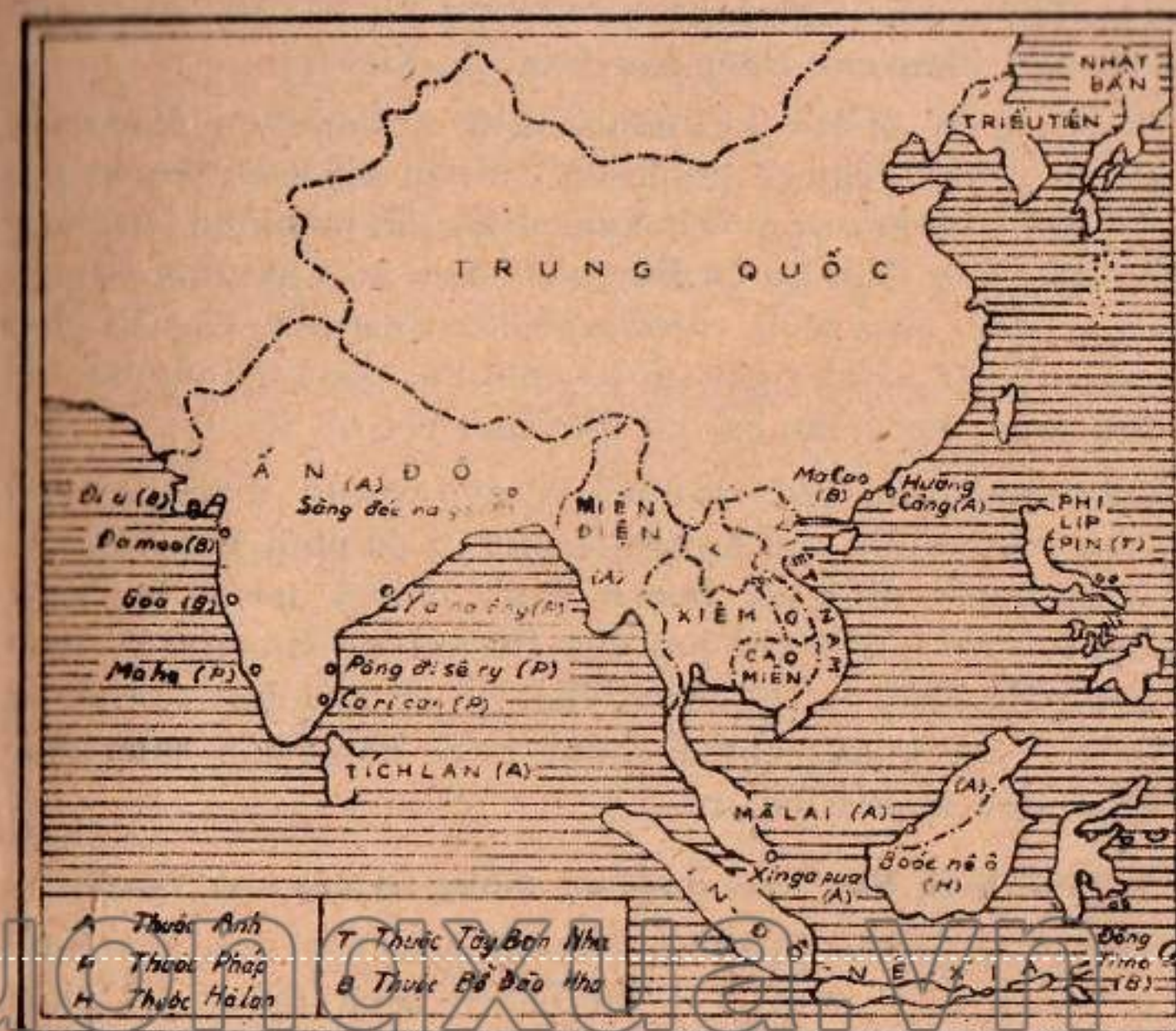
NƯỚC VIỆT NAM TRƯỚC ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Tư bản phương Tây tiến hành xâm lược các nước phương Đông

Đến thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phát triển với một tốc độ nhanh chóng. Để thu được nhiều lợi nhuận, các nước tư bản phương Tây một mặt tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, mặt khác đẩy mạnh việc xâm chiếm thuộc địa, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, vơ vét nguyên liệu. Phương Đông, nơi đất rộng người đông, tài nguyên phong phú nhưng còn ở trong vòng lạc hậu của chế độ phong kiến cũ kỹ là đối tượng nhắm mắt của chúng lúc bấy giờ.

Vào giữa thế kỷ XIX, tư bản phương Tây đã tràn sang xâm lược khu vực này. Ấn Độ bị Anh thôn tính gần hết. Miến Điện đã mất miền Nam vào tay Anh, miền Bắc cũng đang bị uy hiếp. Mã Lai cũng mất vào tay Anh những vị trí quan trọng ở ven biển và nội địa cũng đang bị lấn dần. In-đô-nê-xi-a đã rơi vào tay Hà Lan từ lâu. Phi-líp-pin trong tay Tây Ban Nha (đến 1898 lọt vào tay Mỹ). Trung Quốc cũng bị uy hiếp nặng, sau chiến tranh thuốc phiện (1839—1842), phải cắt nhượng Hương Cảng cho Anh và mở nhiều cảng khác cho tư bản phương Tây tràn vào. Nhật Bản cũng bị bức bách mở cửa thông thương.

Đến cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây tiến dần lên chủ nghĩa đế quốc, ráo riết chạy đua tìm kiếm thị trường.



Đông và Đông Nam châu Á trước nạn xâm lược
của tư bản thực dân Tây Âu và Bắc Mỹ

Những đất đai chưa bị thôn tính đều dần dần bị cướp đoạt.
Nền độc lập của Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng.

2 Tư bản Pháp xúc tiến âm mưu xâm lược Việt Nam

Tư bản Pháp nuôi âm mưu xâm lược Việt Nam từ lâu. Việc tư bản Anh đi trước tư bản Pháp một bước trong vấn đề xâm lược các nước phương Đông càng thúc đẩy chúng xâm chiếm nước ta. Trong khi đó, tư bản Pháp gặp một thuận lợi là Nguyễn Ánh đã nhờ giám mục Bá-đô-lô-cô cầu viện nước Pháp để chống lại phong trào Tây Sơn. Như vậy, trước khi bước sang thế kỷ XIX, trong lúc các nước tư bản phương Tây đang ráo riết săn lùng thuộc địa, tư bản Pháp đã có cơ sở trên đất

nước ta. Tuy nhiên, tình hình nước Pháp lúc bấy giờ chưa cho phép tư bản Pháp can thiệp sâu hơn vào Việt Nam.

Đến giữa thế kỉ XIX, khi nền kinh tế tư bản Pháp phát triển khá mạnh thì nhu cầu về thuộc địa trở nên cấp bách hơn trước. Vấn đề xâm chiếm nước Việt Nam được đặt lại nhiều lần trong chính phủ Pháp. Vịn cớ Tự Đức cấm đạo, giết hại một số giáo sĩ và giáo dân, năm 1856, chính phủ của Na-pô-lê-ông III phái tàu chiến đến Đà Nẵng gây sự, bắn phá các pháo đài phòng thủ, đưa thư hàm dọa quan cai trị đầu tỉnh rồi bỏ đi.

Cuối cùng dưới chiêu bài bảo vệ đạo Gia-tô; được giáo hội Pháp trợ lực, chính phủ Na-pô-lê-ông III đã phối hợp với Tây Ban Nha quyết định kế hoạch đánh chiếm nước ta. Ngày 31-8-1858, dưới quyền chỉ huy của Ri-gôn đơ Giơ-nui-y, hạm đội liên quân Pháp — Tây Ban Nha vô cớ kéo đến tấn công Đà Nẵng. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta bắt đầu từ đây.

3. Tình hình Việt Nam dưới sự thống trị của nhà Nguyễn

Trong khi tư bản Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam thì chính sách thống trị phân động và thủ cựu của họ Nguyễn lại kìm hãm nước ta trong tình trạng suy yếu, lạc hậu.

Khi Tự Đức mới lên ngôi (1848), Trương Quốc Dung đã tâu xin « tiết kiệm tiêu dùng vì hiện nay tài lực của dân gian không bằng năm, sáu phần mười của những năm trước ». Giặc Pháp chỉ vừa gây chiến ở Đà Nẵng và Gia Định, Nguyễn Tri Phương đã tâu : « Quân và dân của đã hết, sức đã thiếu »...

Về binh lực, từ vũ khí đến tinh thần đều suy sút. Đại bộ phận



Trang bị và y phục của quân lính triều Nguyễn

quân lính chỉ được trang bị bằng gươm, giáo; mỗi đội quân gồm 50 người thì chỉ có 5 người cầm súng chàm ngòi và mỗi năm cũng chỉ được tập bắn một lần với sáu viên đạn. Đại bác khá nhiều, nhưng chỉ bắn được gần và ít trúng, trước khi bắn phải làm lễ cúng tế. Đã thế, đời sống binh sĩ lại rất đói khổ vì nhiều người không có lương bổng « phải tìm cách giúp đỡ nhau chứ không mong gì đến gạo ở trong kho » : Do đấy, binh lính nơi đồn trú bỏ trốn ngày càng nhiều.

Nhưng nguy cơ quan trọng nhất là đời sống của nhân dân cực kì khốn khổ. Hàng vạn gia đình phải bỏ quê hương phiêu bạt, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Một bài vè dưới thời Tự Đức đã mô tả cảnh sống bế tắc của nhân dân như sau :

*« Cơm thì chẳng có,
Rau cháo cũng không,
Đất trắng xóa ngoài đồng
Nhà giàu niêm kín cổng,
Còn một bộ xương sống,
Vơ vắt đi ăn mày,
Ngồi chờ chờ lùm cây,
Quạ kêu vang bốn phía,
Xác đầy nghĩa địa,
Thầy thôi bên cầu,
Trời âm đạm u sầu,
Cảnh hoang tàn đời rết,
Dân nghèo cùng kiệt,
Kẻ lữ lạc tha phương,
Người chết chợ chết đường... »*

Khởi nghĩa nông dân do đấy xảy ra liên tiếp. Chỉ trong khoảng mười năm, từ Tự Đức lên ngôi đến lúc Pháp đánh Nam Kỳ (1848 — 1860) đã có đến bốn mươi cuộc nổi dậy của nông dân và các tầng lớp khác.

Trước cảnh đất nước suy yếu, một số quan lại và sĩ phu có dịp đi ra nước ngoài, nhận thức được mưu đồ bành trướng

của tư bản phương Tây và ưu thế của nền văn minh tư bản chủ nghĩa, đã nhiều lần đề nghị canh tân để tự cường, mở cảng thông thương để rộng đường giao thiệp. Nhưng triều đình nhà Nguyễn vẫn khư khư giữ lấy chính sách cấm đạo và bế quan tỏa cảng, tưởng đó là những phương sách tự bảo vệ có hiệu quả nhất.

Tóm lại : trước nguy cơ xâm lược của tư bản Pháp, chính sách thống trị của họ Nguyễn đã làm cho sức dân, sức nước hao mòn, nội bộ chia rẽ sâu sắc. Đó là một thế bất lợi cho dân tộc ta khi chiến tranh xảy ra. Tuy nhiên, lúc bấy giờ nếu triều đình họ Nguyễn kịp thời tỉnh ngộ, biết đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, quyết tâm kháng chiến đến cùng thì nhất định sẽ tranh thủ được lòng dân, bảo vệ được độc lập, tự do của Tổ Quốc.

CÂU HỎI

1. Nguyên nhân xâm lược phương Đông của các nước tư bản phương Tây ?
2. Tình hình nước ta vào giữa thế kỉ XIX ?
3. Trách nhiệm của nhà Nguyễn trước nguy cơ nước ta bị tư bản phương Tây xâm lược ?

BÀI 2

NHÂN DÂN QUẢNG NAM VÀ NHÂN DÂN BA TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM KÌ ĐỨNG LÊN CHỐNG PHÁP

1. Liên quân Pháp — Tây Ban Nha thất bại trên mặt trận Đà Nẵng — Gia Định

Chiều ngày 31-8-1858, chiến thuyền của liên quân Pháp — Tây Ban Nha kéo đến bờ biển Đà Nẵng, chuẩn bị chính thức nổ súng xâm lược nước ta. Kế hoạch của chúng là đánh mau thắng mau, chớp nhoáng chiếm Đà Nẵng — cửa ngõ của kinh thành — rồi từ đó đánh thốc ra Huế buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng.



Quân Pháp và Tây ban nha đánh Đà Nẵng

A hand-drawn map of the coastal region of North Vietnam. The map shows the Gulf of Tonkin (Biển Hải Vân) to the north and the Red River (Sông Hồng) flowing into it from the west. Key locations marked include Hanoi (Hà Nội) and Vinh (Vinh) in the interior, and the coastal cities of Haiphong (Hải Phòng) and Vinh (Vinh). The map also shows the S. Nam U, S. Cẩm Lệ, and S. Ngũ Hành rivers, and the V. Hải Vân mountain range.

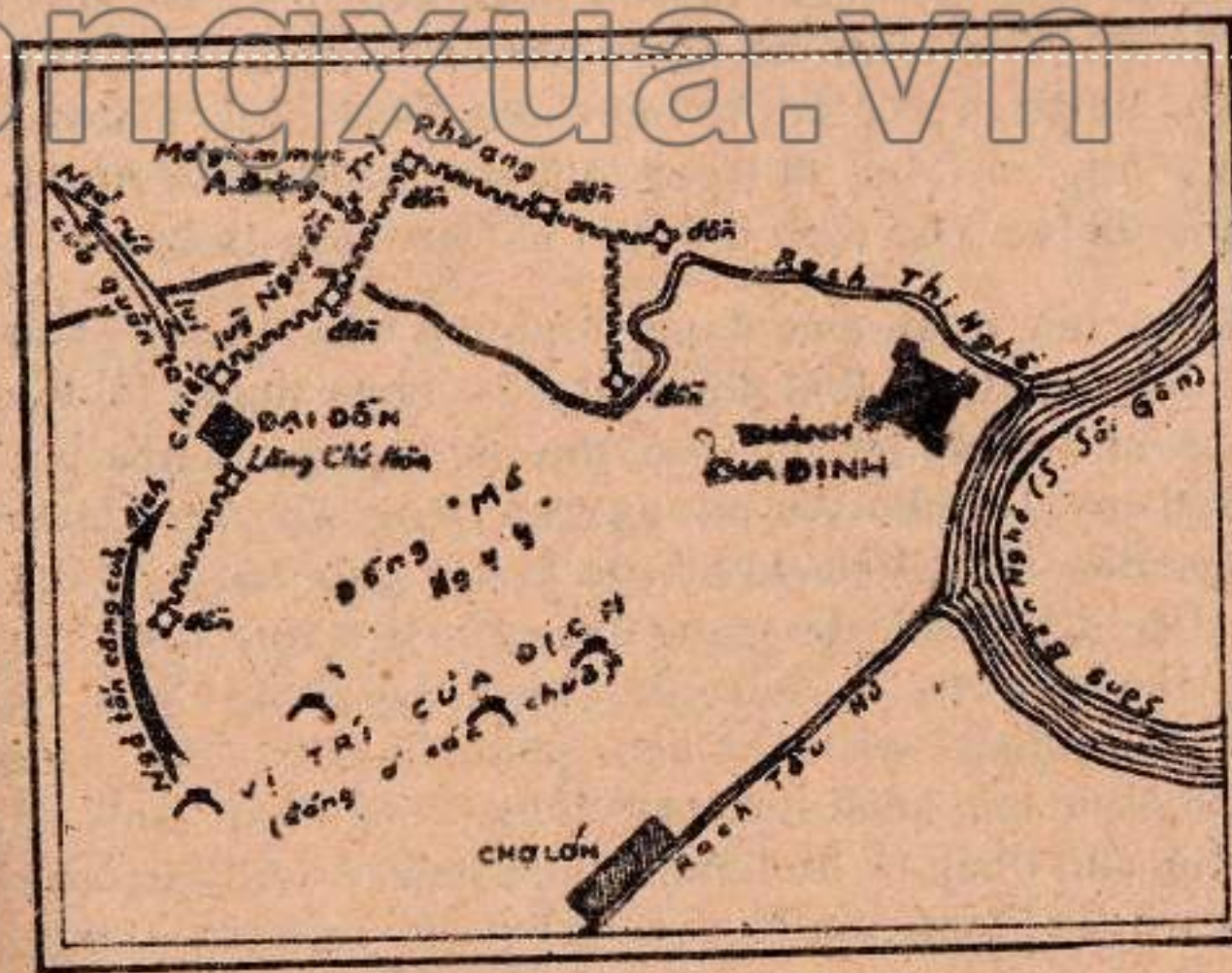
nhiều lắm. Ngăn cản bước tiến của giặc chủ yếu là sự chống trả dũng mãnh của nhân dân. Kế hoạch đánh mau thắng mau của địch do đó bị thất bại ở Đà Nẵng. Liên quân Pháp - Tây

Đến Gia Định, địch chiếm thành khá dễ dàng từ tay quan quân triều đình, nhưng lại bị những đạo quân ứng nghĩa, những lực lượng vũ trang của nhân dân chặn lại. Kế hoạch đánh chớp nhoáng của chúng bị tan vỡ lần thứ hai. Vì vậy, địch lại phải rút khỏi Gia Định sau khi đốt phá thành. Từ đấy, địch phải chuyển sang kế hoạch xâm lược lâu dài.

Tháng 6 năm 1860, Nguyễn Tri Phương được cử vào chỉ huy mặt trận Sài Gòn - Gia Định. Ông đã xây dựng hệ thống phòng ngự kiên cố lấy Đại Đồn làm trung tâm (ở Chi Hòa) và tập trung hàng vạn quân lính ở đó.

2. Liên quân Pháp — Tây đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Triều đình chống đỡ yếu ớt rồi đầu hàng, cắt đất cho giặc.

Sau khi cùng với tư bản Anh can thiệp vũ trang vào Trung Quốc, quân Pháp dốc lực lượng vào mặt trận Gia Định. Tháng 2-1861, cuộc giao tranh diễn ra ác liệt. Cả hai bên đều thiệt hại



Chiến trường Gia Định (1860—1861).

nặng. Nhưng cuối cùng, không trụ nổi trước hỏa lực của địch, quân ta bỏ Đại Đồn, rút khỏi Gia Định. Chiếm xong Gia Định, địch tấn công Định Tường (gồm Mỹ Tho, Tân An và Gò Công ngày nay) vào tháng 4-1861. Cuối năm 1861, địch tấn công Biên Hòa, (gồm Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa ngày nay). Quan quân triều đình chạy dài. Biên Hòa rơi vào tay địch một cách dễ dàng. Thừa thế, địch đánh chiếm luôn thành Vĩnh Long, thuộc miền Tây Nam Kỳ.

Sau hơn 3 năm trời xâm lược, trong thực tế địch chỉ chiếm đóng được 4 tỉnh thành mà quan quân triều đình bỏ ngỏ. Do phong trào chống giặc của nhân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ nên chúng chưa tổ chức cai trị được ở bốn tỉnh ấy.

Nhân dân ta phát huy trí sáng tạo, tự tìm cách đánh giặc, tiêu biểu nhất là chiến thuật đánh phá pháo thuyền — phương tiện chiến tranh xâm lược lợi hại lúc bấy giờ. Tiếp sau trận Nhật Tảo do Nguyễn Trung Trực chỉ huy đốt cháy chiếc tàu Et-pê-răng, giết chết hầu hết bọn giặc trên tàu vào năm 1861 là trận đánh phá một pháo thuyền khác tiêu diệt trên 50 tên giặc năm 1862. Đó là chưa kể nhiều pháo thuyền khác bị vây đánh tới tấp. Nhiều trung tâm kháng chiến được hình thành, trong đó Tân An, Gò Công là trung tâm mạnh nhất do Trương Định chỉ huy đã làm cho địch đối phó hết sức lúng túng.

Giữa lúc quân giặc đang bị phong trào kháng chiến của nhân dân vây đánh thất điên bát đảo, chưa tìm ra lối thoát thì triều đình Huế đã cử phái bộ thương lượng cầu hòa với giặc để rảnh tay đối phó với phong trào nông dân đang lên mạnh ở ngoài Bắc. Một điều ước được kí kết giữa hai bên vào năm 1862. Các điểm chủ yếu trong điều ước là 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn về tay Pháp; nhà Nguyễn muốn giao thiệp với nước nào, phải cho Pháp biết; nhượng đất cho nước nào phải được sự đồng ý của Pháp; một số cảng phải mở cho Pháp tự do buôn bán; Pháp và Tây Ban Nha được tự do truyền đạo, nhà Nguyễn phải bồi thường chiến phí 4 triệu đồng, trả làm 10 năm... Để đáp lại sự nhượng bộ trên,

Pháp trả lại thành Vĩnh Long cho triều đình. Trong việc kí kết này Tây Ban Nha bị Pháp tranh hết phần lợi, nên rất bất bình và không tham gia vào cuộc xâm lược nữa.

Điều ước 1862 rõ ràng là một điều ước cướp nước về phía tư bản thực dân Pháp, bán nước về phía triều đình nhà Nguyễn. Tính chất cực kì phản động của bọn phong kiến thống trị đã lộ rõ trước thử thách lớn của dân tộc.

3. Nhân dân Nam Kỳ phản đối điều ước bán nước, quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do

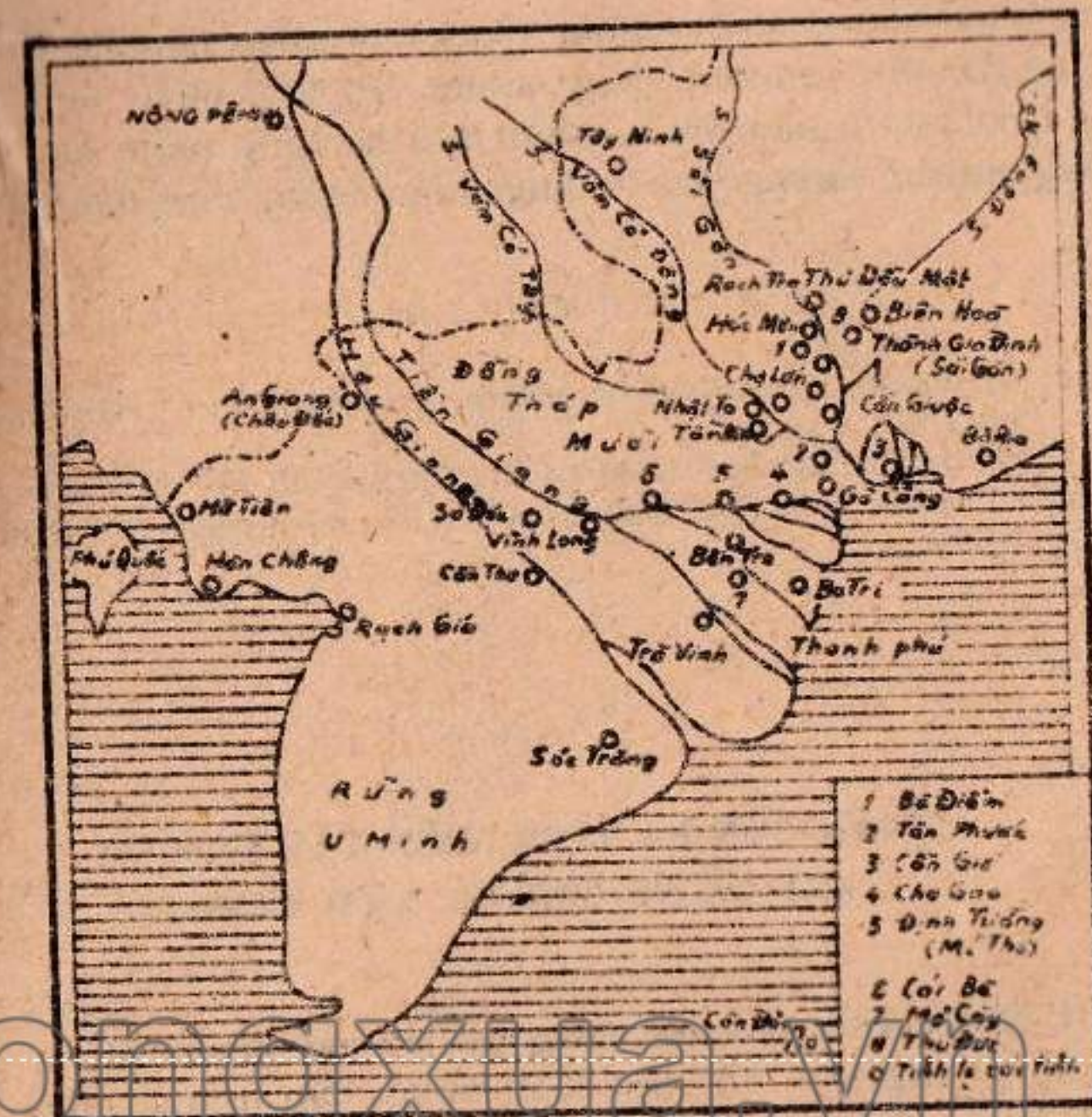
Từ sau điều ước 1862, phong trào kháng chiến của nhân dân càng lên cao. Các trung tâm chống giặc trước kia trở thành những căn cứ khá lớn mạnh, quy tụ rất nhiều lực lượng chống Pháp trên một địa bàn rộng lớn. Hai căn cứ nổi tiếng nhất là căn cứ Gò Công của Trương Định và căn cứ Tháp Mười của Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương).

Căn cứ Gò Công và Trương Định: Trương Định đã lãnh đạo nghĩa quân hoạt động ngay từ khi Pháp đánh Gia Định. Nghĩa quân đã từng phối hợp với quân của Nguyễn Tri Phương cản bước tiến của giặc. Sau khi Đại Đồn thất thủ, ông đem quân về Gò Công lập căn cứ kháng chiến. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trương Định bao gồm các vùng Tân An — Sài Gòn, Đồng Tháp Mười, hai bên nhánh sông Vàm Cỏ, từ biển Đông lên đến tận biên giới Cam-pu-chia (lúc bấy giờ gọi là Cao Miên). Sang năm 1862, lực lượng nghĩa quân đang phát triển mạnh, thì triều đình kí điều ước cắt đất cho giặc, ra lệnh bãi binh, buộc Trương Định giải tán nghĩa quân và đi nhận chức lãnh binh ở An Giang. Nhưng nghĩa quân và dân chúng yêu cầu ông ở lại tiếp tục chỉ huy kháng chiến và suy tôn ông làm Bình Tây đại nguyên soái. Ông đã theo ý dân và chống lệnh triều đình.

Lực lượng của ông làm cho Pháp rất lo ngại, Phan Thanh Giản, theo lệnh Pháp và triều đình, ba lần ra lệnh bãi binh, nhưng Trương Định vẫn cương quyết không nghe theo. Ông

còn cho nghĩa quân tấn công các vị trí chiếm đóng của địch ở khắp ba tỉnh miền Đông. Nhiều căn cứ địch bị đột kích, nhiều pháo thuyền bị đánh úp, nhiều đường giao thông bị cắt đứt. Địch hết sức lung túng. Vào năm 1863, được chính quốc tăng viện, địch mới dám tổ chức phản công. Địch huy động một lực lượng rất lớn bao vây và càn quét căn cứ Gò Công. Nghĩa quân chống cự mãnh liệt suốt trong ba ngày. Sau đó, để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân rút lui. Lần thứ hai, địch tấn công vào căn cứ mới của nghĩa quân bằng hai gọng kìm rất mạnh. Trương Định thoát được, rút về Tân Phước, chuẩn bị lực lượng đánh chiếm lại căn cứ cũ ở Gò Công. Nhưng ngày 20-3-1864, do nội phản dẫn đường cho địch, Trương Định bị phục kích bất ngờ. Tuy vậy ông đã cùng số nghĩa quân còn lại chống trả dữ dội bọn địch đông hơn gấp bội. Không may ông bị trúng đạn. Để khỏi sa vào tay giặc, ông rút gươm tự sát. Lúc bấy giờ ông 44 tuổi. Sau khi Trương Định mất, các đạo nghĩa quân ở ba tỉnh miền Đông sáp nhập vào căn cứ Đồng Tháp Mười do Võ Duy Dương chỉ huy; một số theo Trương Quyền, con trai Trương Định về lập căn cứ ở vùng Giao Loan và Tây Ninh sau này.

Căn cứ Đồng Tháp Mười và Võ Duy Dương: sau khi Trương Định mất, Võ Duy Dương trở thành người chỉ đạo chủ yếu của phong trào chống Pháp ở vùng Tiền Giang, lấy Đồng Tháp Mười — một vị trí hết sức quan trọng, làm căn cứ. Đây là trung tâm kháng chiến lớn thứ hai sau căn cứ Gò Công. Hoạt động của nghĩa quân rất mạnh. Cho đến khi triều đình kí điều ước đầu hàng, Đồng Tháp Mười được xem như một căn cứ bất khả xâm phạm. Đến tháng 4 năm 1866 quân Pháp tổ chức một cuộc tấn công quy mô vào căn cứ có quân nguy trợ lực. Nghĩa quân chiến đấu quyết liệt, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Nhưng cuối cùng, trước một lực lượng địch mạnh hơn nhiều, nghĩa quân đã bị mất rút đi. Giặc vào trung tâm căn cứ nhưng không dám đóng đồn và phải tháo lui. Sau trận tấn công, Võ Duy Dương vẫn cùng với nghĩa quân hoạt động trong vùng này một thời gian nữa. Về sau ông ốm và mất.



Những địa điểm chính có khởi nghĩa chống Pháp ở sau tỉnh Nam Kỳ

Căn cứ Giao Loan, Tây Ninh và Trương Quyền: Sau khi Trương Định bị sinh, Trương Quyền chỉ huy một đạo nghĩa quân tiếp tục chống Pháp ở Giao Loan (giữa Bà Rịa và Bình Thuận ngày nay). Sau đó Trương Quyền phối hợp chiến đấu với Pu-cum-bô, thủ lĩnh nghĩa quân Cam-pu-chia xây dựng căn cứ ở Tây Ninh. Từ căn cứ này, lực lượng chống Pháp của hai dân tộc Việt và Cam-pu-chia đã gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề. Mãi tới khi Pu-cum-bô bị bắt giết (cuối năm 1867), Trương Quyền vẫn hoạt động. Ông bị địch ám sát vào năm 1870.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ba tỉnh miền Đông đến đây tạm thời lắng xuống. Nối tiếp nhân dân ba tỉnh miền Đông, từ năm 1867, nhân dân ba tỉnh miền Tây lại anh dũng giương cao ngọn cờ kháng chiến chống thực dân xâm lược.

CÂU HỎI

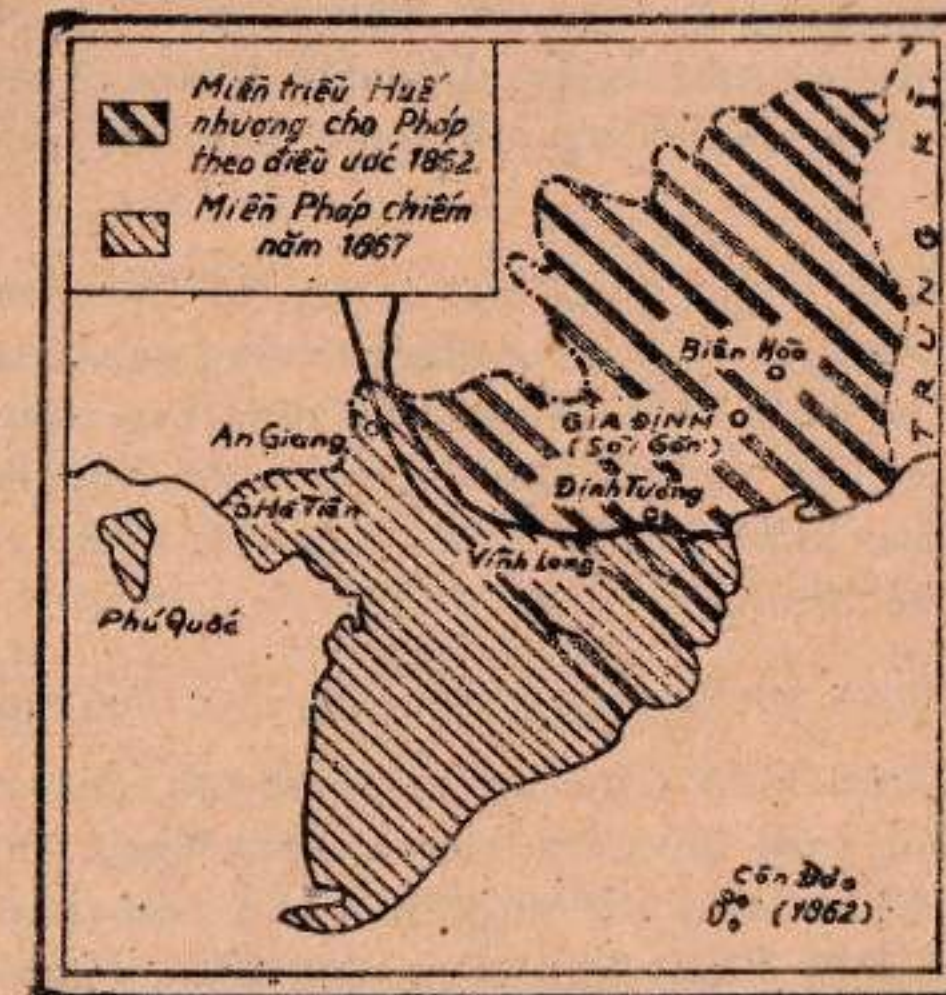
1. Vì sao thực dân Pháp đã thất bại trong âm mưu « đánh mau thắng mau »?
2. Phân tích những điều kiện dẫn đến việc kí kết điều ước 1862.
3. Nhân dân Nam Kỳ đã biểu hiện thái độ như thế nào đối với điều ước 1862.

BÀI 3

NHÂN DÂN BA TỈNH MIỀN TÂY NAM KÌ ANH DŨNG CHỐNG XÂM LƯỢC

1. Triều đình thất bại trong chủ trương chuộc đất
Sợ phong trào nổi dậy của nông dân hơn sợ giặc ngoại xâm, triều đình nhà Nguyễn đã cắt đất cho thực dân Pháp và cầu hòa để rảnh tay đàn áp nông dân khởi nghĩa. Tuy vậy, kí xong điều ước 1862, triều đình rất tiếc vùng đất giàu có đã mất. Hơn nữa, một khi mất ba tỉnh miền Đông thì ba tỉnh miền Tây cũng khó bề giữ vững. Vì thế, triều đình chủ trương tìm cách « chuộc đất ». Một phái đoàn do Phan Thanh Giản cầm đầu sang Pháp vào tháng 6 năm 1863 để điều đình việc đó.

Bấy giờ, chính phủ Pháp đang gặp nhiều khó khăn, đặc biệt về mặt tài chính. Dư luận ở Pháp sôi nổi phản đối các cuộc viễn chinh. Trong tình hình đó, Na-pô-lê-ông III chấp thuận việc cho chuộc ba tỉnh, nhận sẽ cử người sang Huế sửa lại điều ước. Nhưng một cuộc vận động chống lại việc cho chuộc đất nổ ra buộc chính phủ Pháp thay đổi ý kiến. Na-pô-lê-ông ra lệnh đình chỉ cuộc thương thuyết, giữ y điều ước 1862 và chuẩn bị cho cuộc xâm lược đất nước ta và cả bán đảo Đông Dương.



Thực dân Pháp xâm chiếm 6 tỉnh ở Nam Kỳ
(1862—1867)

2. Thực dân Pháp chiếm thêm ba tỉnh miền Tây. Nhân dân Nam Kỳ tiếp tục chống Pháp

Trong hoàn cảnh ba tỉnh miền Đông nằm trong tay thực dân Pháp, vương quốc láng giềng Cam-pu-chia cũng đã bị chúng thôn tính, ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên của miền Tây bị đặt vào một tình thế hết sức hiểm nguy. Tuy vậy, triều đình vẫn không lo chuẩn bị đối phó tích cực; mà chỉ giữ chủ trương thương thuyết với thực dân Pháp, trong khi chúng đã lập xong kế hoạch tỉ mỉ xâm chiếm ba tỉnh miền Tây.

Ngày 20-6-1867, quân Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long; Phan Thanh Giản lúc bấy giờ được cử vào trông coi ba tỉnh miền Tây, khiếp sợ trước tàu to súng lớn của địch đã không chống cự, để thành mất dễ dàng vào tay giặc. Không những thế, Phan Thanh Giản còn theo đề nghị của Pháp ra lệnh cho quan

cải trị các tỉnh An Giang, Hà Tiên nộp thành cho giặc. Như vậy, chỉ trong có mấy ngày, thực dân Pháp chiếm trọn cả ba tỉnh miền Tây mà không mất một tên lính, không tốn một viên đạn.

Nhân dân Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên vùng lên mạnh mẽ, phát cao ngọn cờ kháng chiến chống ngoại xâm. Tiêu biểu là phong trào khởi nghĩa ở các tỉnh dọc theo sông Cửu Long, cuộc đánh chiếm và làm chủ Rạch Giá do Nguyễn Trung Trực chỉ đạo, cuộc khởi nghĩa Long Trì (Mĩ Tho) của thủ khoa Nguyễn Hữu Huân.

Phong trào khởi nghĩa ở các vùng dọc theo sông Cửu Long:

Phong trào khởi nghĩa nổ ra mạnh mẽ ở các vùng dọc theo lưu vực sông Cửu Long, từ Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng đến Châu Đốc. Hai anh em Phan Tôn (hay Phan Tam), Phan Liêm (hay Phan Ngũ) con của Phan Thanh Giản, cũng đứng ra cầm đầu phong trào. Những trận giao chiến lớn đầu tiên diễn ra cách Bến Tre mười cây số vào cuối năm 1867. Nghĩa quân tấn công dữ dội vào các doanh trại của địch, buộc địch phải rút chạy. Khi có viện binh địch trở lại bao vây căn cứ, Quân ta đắp坎 trên rạch để chặn đánh pháo thuyền của chúng. Hai bên đánh nhau trong nhiều trận. Lớn hơn cả là trận đánh ở Ba Tri. Với vũ khí thô sơ như giáo, mác, gậy tầm vông, nghĩa quân dũng mãnh xông lên diệt địch. Bọn xâm lược đã phải hoảng sợ đến mức sau khi dốc lực lượng chiếm được Ba Tri, chúng chỉ để lại một số lính đóng đồn, còn bao nhiêu phải rút về Bến Tre.

Sau trận này, địch đàn áp can quét dữ dội. Tuy vậy nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh mẽ cho đến năm 1868 ở khắp vùng Hậu Giang, từ Cần Thơ, Thốt Nốt lên đến Châu Đốc.

Cuộc tấn công và làm chủ đồn Rạch Giá (đồn Kiên Giang) của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực (1868):

Sau khi lực lượng khởi nghĩa của hai anh em họ Phan thất bại, nhân dân vùng Hà Tiên, Rạch Giá và đảo Phú Quốc lại ủng

hộ Nguyễn Trung Trực đứng lên chống Pháp. Nguyễn Trung Trực (hay Nguyễn Văn Lịch) là người nông dân áo vải đã lừng danh trong trận đốt cháy chiếc tàu Et-pê-răng của Pháp trên sông Nhật Tảo cuối năm 1861.

Ngày 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn Rạch Giá. Sau khi giết tên lính gác, lập tức quân khởi nghĩa vượt tường, xông thẳng vào trại lính. Bọn giặc không kịp trở tay. Quân khởi nghĩa hoàn toàn làm chủ tỉnh lỵ. Sau nhiều trận giao chiến, địch mới lấy lại được đồn. Nghĩa quân rút về Hòn Chông, địch bám riết theo, nghĩa quân rút ra đảo Phú Quốc. Mấy tháng sau, địch kéo ra đảo và vây đánh Nguyễn Trung Trực. Cùng với dân làng, ông chỉ huy ba trăm nghĩa quân rào làng, đào hào kháng cự đến cùng. Nhưng rồi sau một trận huyết chiến, quân giặc bắt được Nguyễn Trung Trực. Chúng đưa ông về Sài Gòn, ra sức mua chuộc, dụ dỗ nhưng không được. Ông luôn luôn tỏ thái độ khinh bỉ. Trong cuộc tra hỏi cuối cùng, ông đã khẳng khái trả lời: « Nghĩa vụ ta đã trả xong, ta không cứu được nước ta, ta chỉ yêu cầu các người có một việc là giết ta ngay đi! ». Sau đó giặc đưa ông ra chém. Trước khi chết, ông đã tuyên bố quyết tâm chống xâm lược của nhân dân như sau: « Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây ».

Cuộc khởi nghĩa Long Trì (Mĩ Tho) của Nguyễn Hữu Huân (1875):

Sau khi các cuộc khởi nghĩa trên thất bại, mặc dù hoàn cảnh ngày càng khó khăn, nhiều cuộc khởi nghĩa mới vẫn liên tiếp nổ ra ở Nam Kỳ, trong đó nổi bật hơn cả là cuộc khởi nghĩa Long Trì do Nguyễn Hữu Huân lãnh đạo. Nguyễn Hữu Huân là một văn thân⁽¹⁾ yêu nước đã từng tham gia các phong trào chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông trước đây, bị giặc bắt và đem đi đày đến năm 1868 mới được thả về. Ông lại tiếp tục tập hợp lực lượng, số nghĩa quân lên tới 3.000 người. Ông sang

(1) Văn Thân: tri thức phong kiến có đồ đạc, có người ra làm quan. Sĩ phu là tri thức phong kiến nói chung.

Mĩ Tho dựng cờ khởi nghĩa, đại bản doanh đặt ở Long Trì. Nhân dân ứng nghĩa rất đông, hoạt động mạnh trong 2 tỉnh Tân An và Mỹ Tho. Nhưng chỉ được ít lâu, ông bị bắt. Biết không thể lay chuyển được ông, địch đưa ông ra giết vào tháng 6 năm 1875.

CÂU HỎI

1. Qua việc điều đình chuộc lại 3 tỉnh đã mất và việc mất thêm 3 tỉnh còn lại ở Nam Kỳ, phân tích sự trơ trẽn hèn cụt độ của vua quan nhà Nguyễn.
2. Bằng những sự việc cụ thể, trong thời kì thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây, chứng minh câu nói của Nguyễn Trung Trực: « Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây ».

BÀI 4

NHÂN DÂN BẮC KÌ SÁT CẢNH CÙNG NHÂN DÂN CẢ NƯỚC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

1. Triều đình nhà Nguyễn tiếp tục chính sách thống trị phản động và thủ cựu

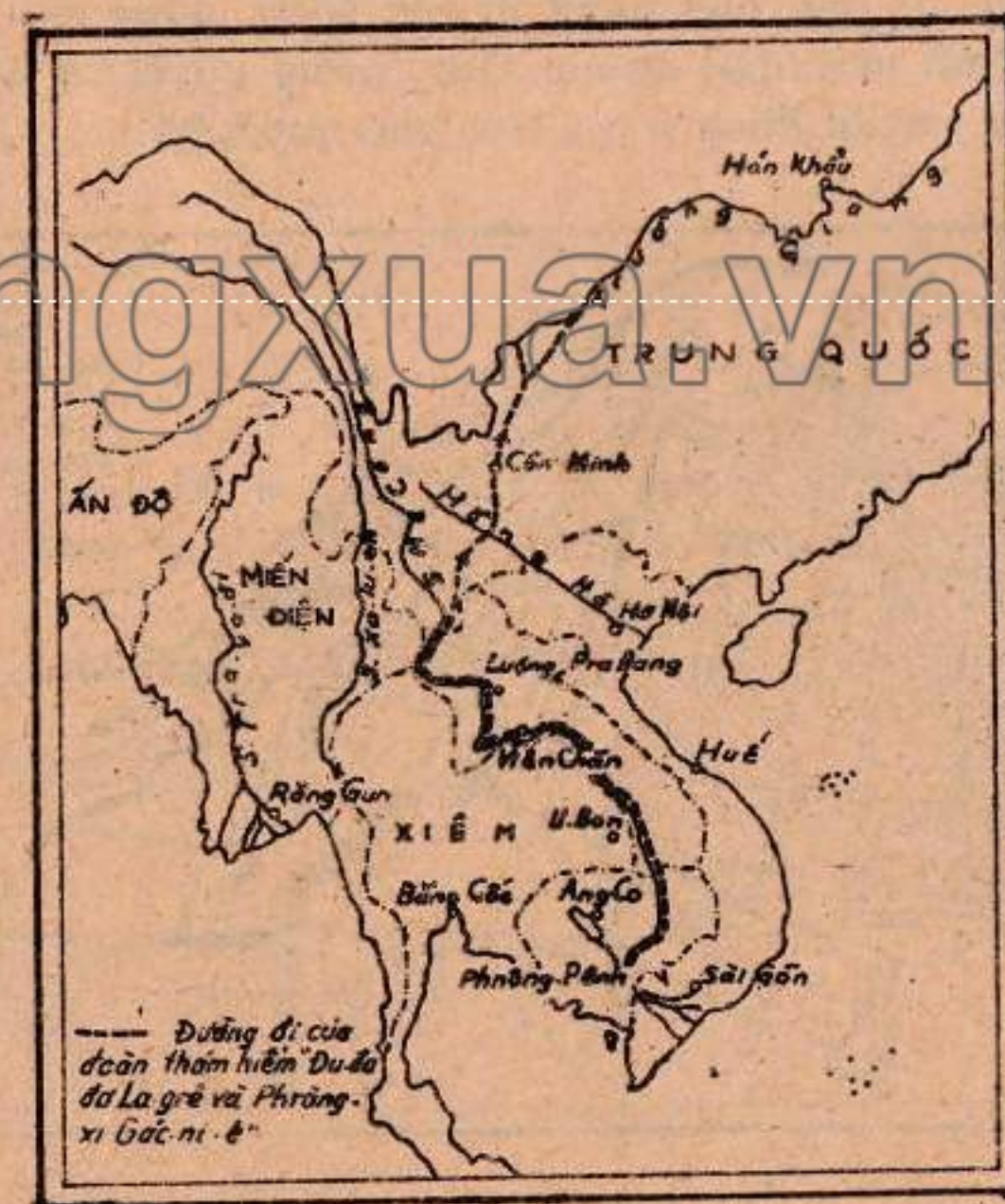
Từ sau khi Nam Kỳ rơi vào tay giặc, triều đình nhà Nguyễn không có biện pháp tích cực để khôi phục lại phần đất đã mất, và bảo vệ phần lãnh thổ còn lại của Tổ Quốc.

Về mặt kinh tế, triều đình không chú ý đến việc mở mang thương mại, khuyến khích sản xuất mà lại tăng thuế cũ, đặt điều lệ thuế mới. Đâu đâu cũng nghe thấy tiếng oán sầu, nhìn thấy cảnh khổ ải. Trong khi ấy vua quan sống xa hoa lãng phí. Mâu thuẫn giữa nhân dân và giai cấp thống trị do đó ngày càng sâu sắc. Những cuộc nông dân khởi nghĩa chống phong kiến thống trị nổ ra liên tiếp, thêm vào đó những đám « giặc khách »

cũng thừa cơ cướp phá, càng làm cho tình hình xã hội luôn luôn không ổn định.

Đứng trước tình hình xã hội rối ren, đất nước có nguy cơ tiếp tục bị xâm lược, nhiều người yêu nước đã suy nghĩ về việc duy tân xứ sở. Trong số những người đó, Nguyễn Trường Tộ là tiêu biểu hơn cả. Ông đề nghị nhiều sự sửa đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, văn hóa giáo dục, đối ngoại v.v... Đặc biệt, ông chú ý đến việc thăm dò, khai thác mỏ, việc trị thủy sông Hồng nói riêng, thủy lợi nói chung. Ông đề nghị cải tổ lại nền giáo dục, đề cao việc học thực dụng và học tiếng nước ngoài v.v...

Nhưng triều đình nhà Nguyễn thủ cựu và ngoan cố vẫn khư khư giữ lấy lễ lối cai trị cũ kĩ và phản động khước từ mọi đề nghị cải cách duy tân.



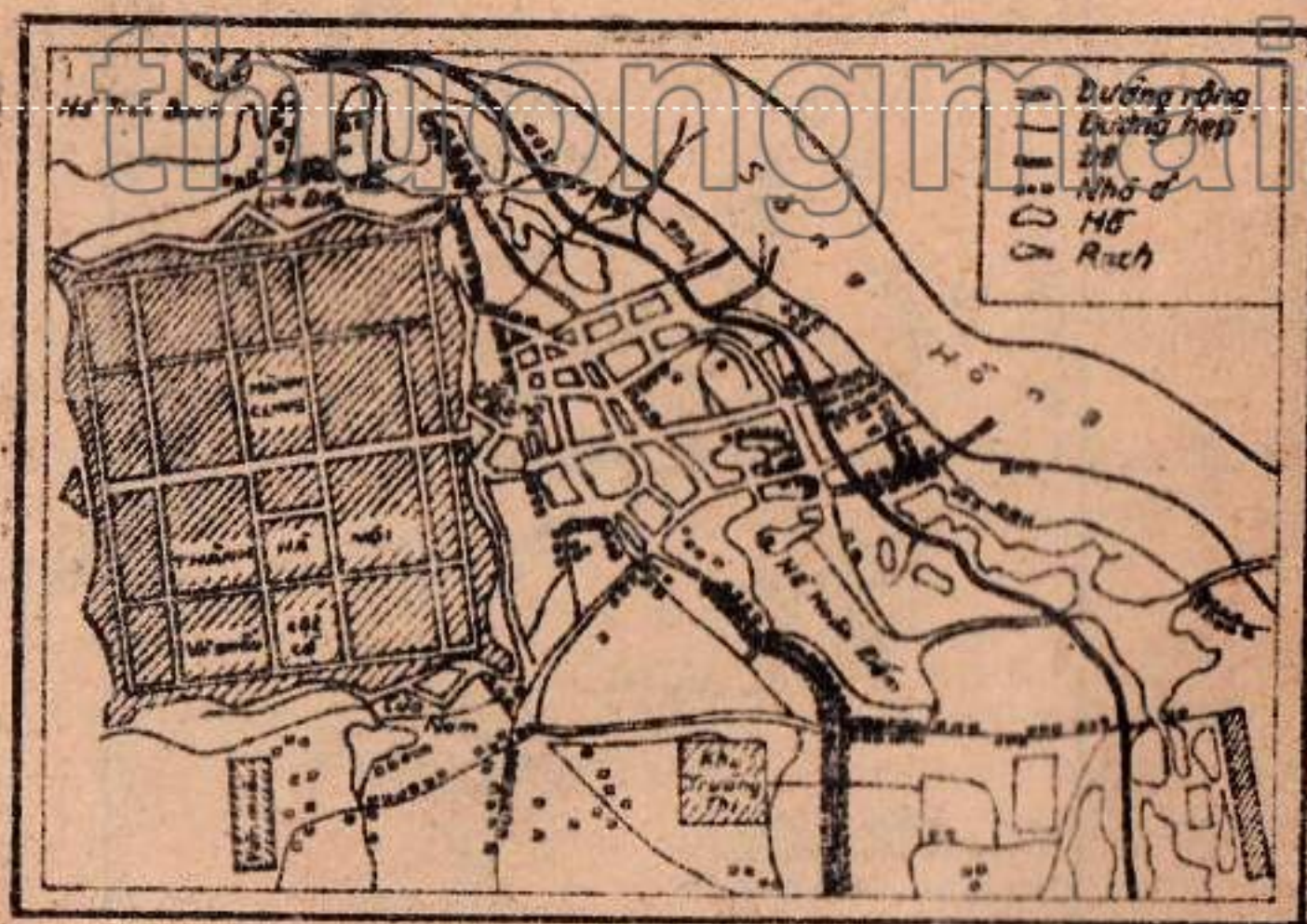
Thực dân Pháp thăm dò sông Mê Công

Thực dân Pháp theo dõi và lợi dụng tình hình trên để tiếp tục mở rộng xâm lược.

2. Thực dân Pháp xúc tiến âm mưu và kế hoạch mở rộng xâm lược, tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất

Ngay sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đã có ý đồ phát triển thế lực vào sâu trong đất liền châu Á, theo đường sông Cửu Long mà chúng dự đoán là phát nguyên từ Trung Hoa. Một phái đoàn được tổ chức năm 1866 để thực hiện việc thăm dò sông Mê Công. Người hăng hái nhất là đại úy Phơ-răng-xi Gac-ni-ê.

Kết quả việc thăm dò là con đường vào Tây nam Trung Quốc được phát hiện. Đó là con sông Hồng, chảy qua Bắc Kỳ ra biển Đông. Thực dân Pháp thấy cần phải gấp rút thâm nhập lãnh thổ Bắc Kỳ. Lúc này có tên lái buôn người Pháp là Giảng Duy-puy tự tiện chở hàng ngược sông Hồng lên Văn Nam. Triều đình hèn nhát không dám cương quyết xử lý mà lại nhờ bọn cầm quyền Pháp ở Sài Gòn giải quyết hộ.



Hà nội 1873 — 1874.

Năm lấy việc này, Đuy-prê, Thống đốc Nam Kỳ ra lệnh cho Gac-ni-ê đưa quân ra Bắc. Đến Hà Nội, Gac-ni-ê tổ chức độ ngang ngược, bắn 25 phát đại bác để thị uy và dẫn quân lên bờ. Rồi y lại cho đóng quân ở khu vực Trường Thi, mặc dù Tổng đốc Nguyễn Tri Phương cự tuyệt. Tiếp đó ngày 19-11-1873, Gac-ni-ê tự tiện ra thông cáo khai phóng sông Hồng và định quan thuế mới... Và cùng ngày, Gac-ni-ê gửi tới hậu thư cho Nguyễn Tri Phương, đòi phải trao thành, hạn trả lời trước 8 giờ sáng hôm sau. Sự đối phó yếu ớt của triều đình⁽¹⁾ trong việc bảo vệ chủ quyền đất nước đã dồn Nguyễn Tri Phương vào tình thế bị động trước sự chủ động tấn công của giặc. Tuy vậy, ông vẫn tỏ ra cứng rắn trước sự đe dọa của địch và cương quyết cự tuyệt những đòi hỏi của chúng. Đồng thời Nguyễn Tri Phương ra sức tăng cường phòng thủ thành Hà Nội.

Mở sáng ngày 20-11-1873, với một lực lượng chừng hơn 300 quân và 11 khẩu đại bác đặt trên 2 tàu chiến, Gac-ni-ê hạ lệnh tấn công thành Hà Nội. Năm được cửa Đông và Nam là chỗ xung yếu của thành lúc bấy giờ, do Nguyễn Tri Phương cũng còn là Nguyễn Lâm chống giữ, địch kéo đại bác sát cửa thành bắn thẳng vào. Nguyễn Tri Phương bị trọng thương ở bụng và Nguyễn Lâm bị tử trận. Các cửa thành lần lượt bị vỡ. Bắt được Nguyễn Tri Phương, địch dùng tâm chữa vết thương rất nặng của ông bằng thuốc mua chuộc, lợi dụng ông. Nhưng Nguyễn Tri Phương không cho huộc thuốc và nhai ấu mà chết, nêu cao tinh thần khảng khái bất khuất.

Hạ được thành Hà Nội, Đuy-prê rất mừng nhưng cũng rất lo cho số phận đạo quân Gac-ni-ê ở Bắc Kỳ. Vì lúc này nước Pháp đang gặp nhiều khó khăn ở châu Âu, có thể không tán thành hành động trên. Vì vậy Đuy-prê gấp rút viết thư thúc ép triều đình Huế kí điều ước mới theo điều kiện của chúng, và đe dọa sẽ xui giục nhân dân Bắc Kỳ nổi dậy chống triều đình. Triều đình Huế hoảng sợ ra lệnh cho sứ thần ở Gia Định phải

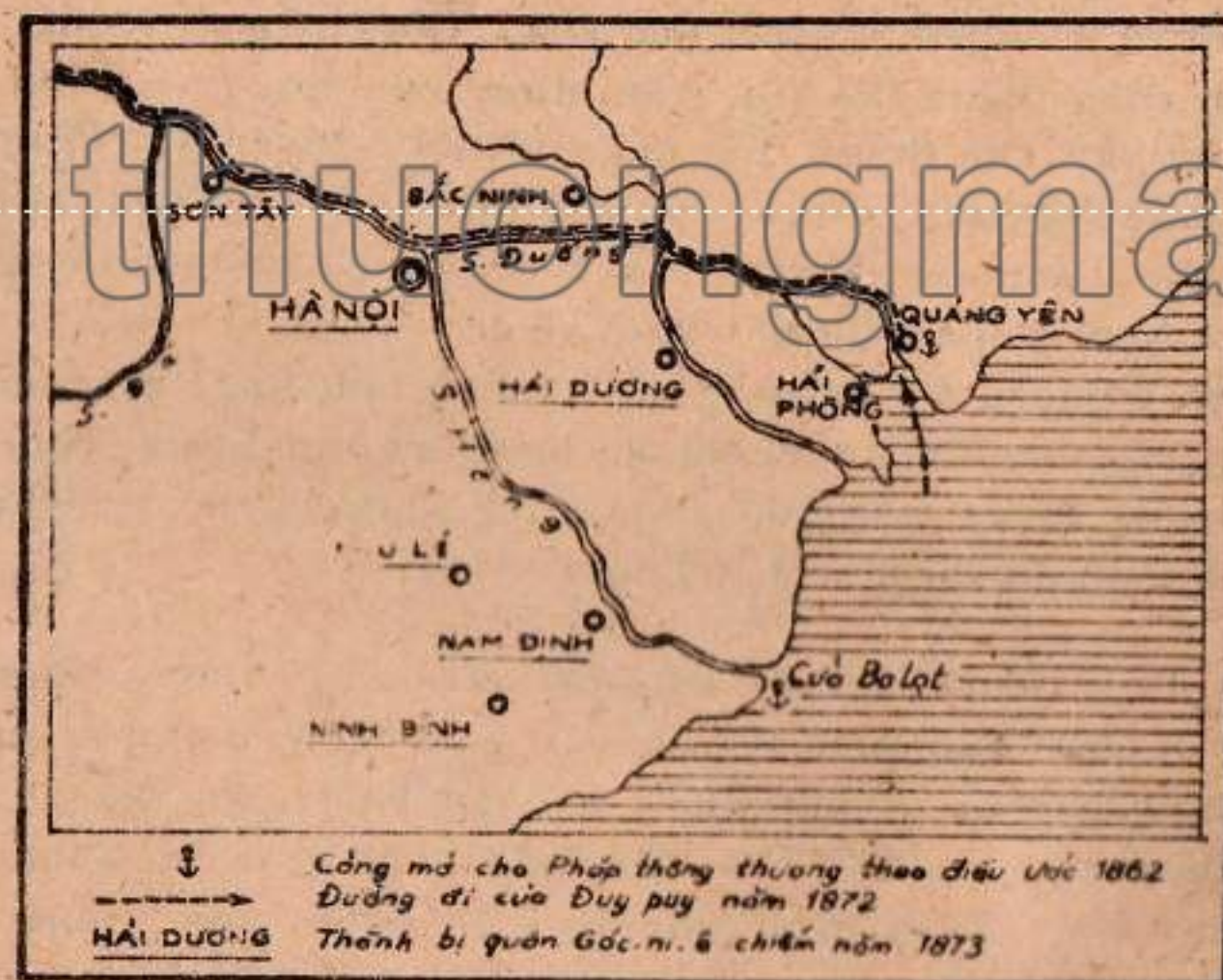
(1) Triều đình gửi thư trách Gac-ni-ê làm không đúng phận sự.

thương lượng với thống đốc Nam Kỳ và phái người ra Bắc gặp Gac-ni-ê.

Trong khi triều đình tự hãm mình vào thế bị động thương thuyết thì Gac-ni-ê cũng bề lũ mặc dù lực lượng rất ít cũng thừa cơ đánh chiếm các tỉnh thành Hưng Yên, Hải Dương (Hải Hưng), Phủ Lý, Nam Định, Ninh Bình (Hà Nam Ninh).

3. Nhân dân Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ anh dũng chống Pháp xâm lược

Chiến thắng nhanh chóng quan quân triều Nguyễn nhưng Gac-ni-ê lại vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân ta ở khắp nơi. Ngay tối hôm thành Hà Nội bị giặc chiếm, nhân dân đã tự động vũ trang, đốt phá các trạm gác của giặc, đột kích cả vào trong thành. Gia Lâm, vị trí bảo vệ phía Bắc Hà Nội



Thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất

trở thành nơi giành đi giết lại quyết liệt giữa ta và địch. Phủ Hoài Đức, án ngữ phía tây nam Hà Nội cũng bị công phá.

Ở các tỉnh Hải Dương (Hải Hưng), Nam Định (Hà Nam Ninh), vv... dưới sự lãnh đạo của các nhà văn thân yêu nước, nhân dân đã chuẩn bị lấy lại tỉnh thành từ tay giặc, đồng thời đóng giữ các vùng hiểm yếu, ngăn chặn không cho chúng tràn về nông thôn cướp phá và tổ chức việc cai trị.

Thành Hà Nội bị uy hiếp nặng. Dưới sự chỉ huy của một số võ quan chủ chiến như Hoàng Kế Viêm, quân ta kết hợp với đội quân của Lưu Vĩnh Phúc đang chuẩn bị tấn công ngoại vi Hà Nội. Gac-ni-ê vội vã đưa quân ra ứng viện. Ngày 21-12-1873, hai bên gặp nhau và giao chiến tại Cầu Giấy. Gac-ni-ê cũng nhiều binh sĩ bị giết ngay tại trận. Số còn lại tháo chạy về thành. Ở các tỉnh đồng bằng, quân Pháp càng nguy khốn hơn. Chúng bị vây đánh ở Nam Định đến mức toan bỏ thành chạy về Hà Nội.

Sau chiến thắng Cầu Giấy, phong trào kháng chiến ở đồng bằng tiếp tục dâng cao và bùng nổ ở thế vây hãm quân giặc. Thực dân Pháp hoang mang cao độ. Chính phủ Pháp điện cấp tốc sang cho bọn cầm quyền Sài Gòn phải rút hết quân và giao trả thành Hà Nội. Bọn sĩ quan Pháp có mặt ở Bắc Kỳ cũng đã quyết định rút khỏi Hà Nội và các tỉnh, về cố thủ tại Hải Phòng.

Thế nhưng triều đình Huế đã không dám hiệu triệu quan quân thừa thắng xốc tới đẩy quân địch vào thế khốn quân hơn nữa mà lại ra lệnh cho Hoàng Kế Viêm lui binh, rút quân Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược, để tiếp tục thương thuyết với giặc.

Kết quả là một điều ước được kí kết giữa hai bên ngày 15-3-1874. Nội dung chủ yếu của điều ước là 6 tỉnh Nam Kỳ hoàn toàn thuộc Pháp, nền ngoại giao của ta lệ thuộc vào chúng. Người Pháp được tự do buôn bán, mở công nghệ tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những người chống lại Pháp trốn tránh trên đất thuộc nhà vua, cũng như những người chống lại nhà

Điều ước 1874 đánh dấu một bước mới trong quá trình đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn làm cho nhân dân cả nước phẫn nộ. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nghệ-Tĩnh do hai sĩ phu Trần Tấn và Đặng Như Mai chỉ huy là một biểu hiện mạnh mẽ của sự chống đối trên.

1. Trong những năm từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ cho đến trước khi chúng đưa quân ra Bắc, chính sách thống trị phân động và thủ cựu của triều đình nhà Nguyễn biểu hiện như thế nào?
2. Vì sao tên lái buôn Giảng Duy-puy và tên quan ba Gac-ni-ê dám vô thái độ ngang ngược khi đến Hà Nội?
3. Phong trào chống Pháp của nhân dân Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đã diễn ra như thế nào?
4. Vì sao nói rằng triều đình đã cứu nguy cho quân Pháp khi chúng mở rộng xâm lược ra đồng bằng Bắc Kỳ vào năm 1873?

BÀI 5

**CUỘC KHÁNG CHIẾN BƯỚC VÀO GIAI ĐOẠN GAY GÓ,
QUYẾT LIỆT, THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM
TOÀN BỘ NƯỚC VIỆT NAM**

1. Thực dân Pháp đẩy mạnh việc xâm lược toàn bộ đất nước Việt Nam và tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai

Cuối thế kỷ XIX, giữa các nước tư bản đã diễn ra một cuộc chạy đua tìm kiếm thị trường rất ráo riết. Trong đó phát triển chung, nước Pháp không chịu bị bỏ rơi đằng sau và cũng lao vào cuộc chạy đua trên.

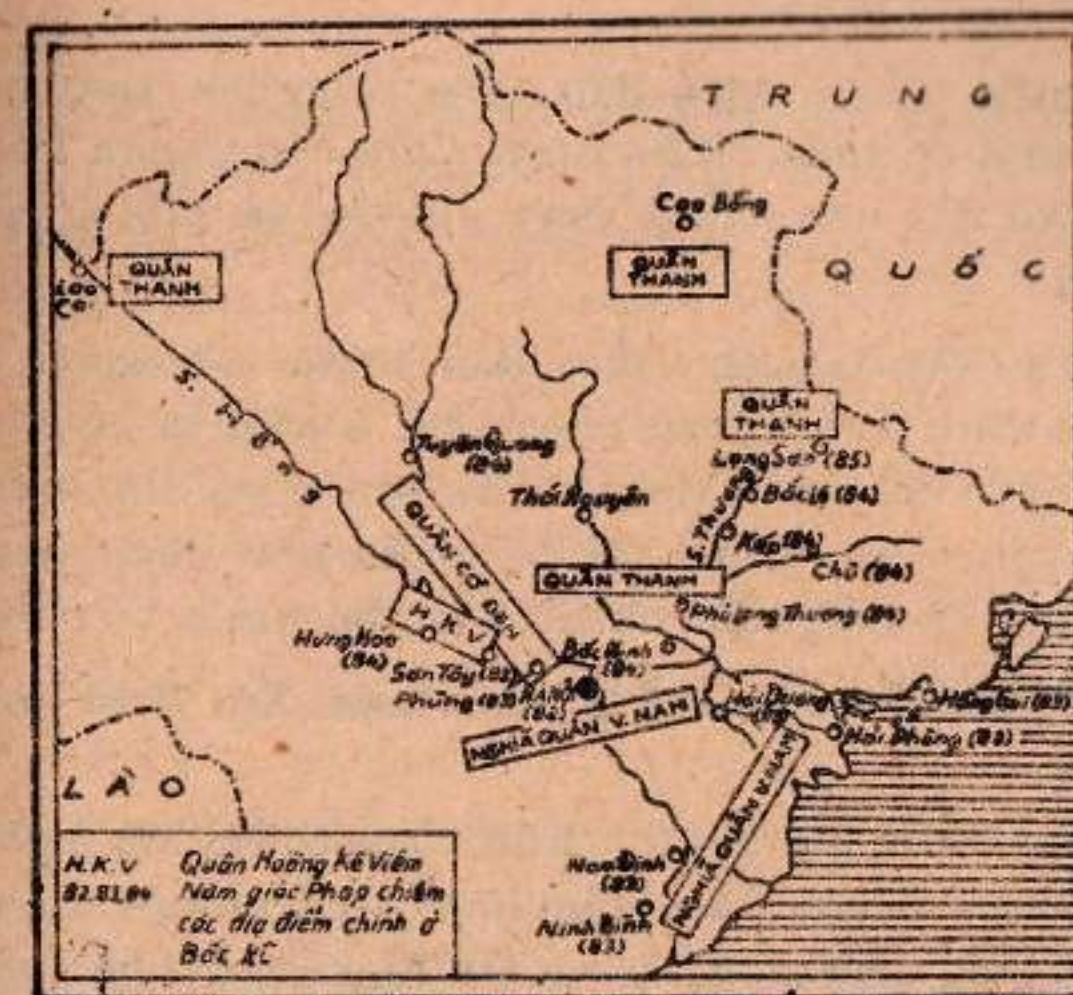
Vấn đề Bắc Kỳ được đặt lại quyết liệt hơn so với những năm 70 trước đây. Cuộc xâm lăng Bắc Kỳ lần thứ nhất chưa thể đáp ứng được những đòi hỏi của tư bản tài chính đang trên đà phát triển. Vì rằng điều ước 1874 chưa xác lập được độc quyền của Pháp ở Bắc Kỳ, do đó Pháp e cạnh tranh không nổi với Anh và Đức, Pháp gấp rút chiếm hẳn Bắc Kỳ. Việc có triều đình Huế, « vi phạm » điều ước 1874, tự ý giao thiệp với Trung Hoa và Anh để cho « giặc già » ngăn trở sự thông thương trên sông Hồng, v.v... tháng 3 năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ cử đại tá Hông-ri Ri-vi-e mang 400 quân cùng 2 pháo thuyền ra Bắc.

Đầu tháng 4 năm ấy, Ri-vi-e đến Hà Nội. Vừa đến nơi, y đã cùng bọn tùy tùng giở trò khiêu khích. Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu lo chuẩn bị phòng thủ. Đồng thời ông cấp báo về Huế xin tăng viện và đặc biệt xin điều quân thứ Hoàng Kế Viêm về phối hợp chống giặc.

Nhưng Tự Đức không tán thành, cho phòng thủ như vậy là không phải lúc, địch sẽ lấy cớ gây sự thêm.

Phía Pháp, sau khi chuẩn bị xong lực lượng, 5 giờ sáng ngày 25-4-1882. Ri-vi-e gửi tới hậu thư cho Hoàng Diệu, đòi phải nộp thành và đến trình diện vào 8 giờ sáng. Đúng 8 giờ 15 phút các chiến hạm của Pháp dàn cả trên sông Hồng nhất loạt nổ súng vào thành Hà Nội. Quân ta bắn trả kịch liệt. Đến 10 giờ 30 phút đại bác của địch vừa ngừng thì Ri-vi-e chỉ huy quân Pháp bằng qua hào tấn công cửa Bắc và tường thành phía Tây Bắc. Hoàng Diệu đốc quân kháng cự dữ dội. Cuộc chiến đấu đang diễn ra ác liệt, hồng kho thuốc đạn trong thành bị bốc cháy. Quân Hoàng Diệu dao động, hàng ngũ trở nên rối loạn. Giặc bắc thang treo và lọt được vào bên trong thành, dùng thuốc nổ phá vỡ phía cửa Bắc. Đến giữa trưa, quân giặc ở các mặt Bắc, Tây Bắc và mặt Đông cũng lọt được vào thành. Một số các quan bỏ trốn. Đại quân tan vỡ. Hoàng Diệu chạy vào Hành cung, thảo tờ biểu trần tình với triều đình rồi thắt cổ trong vườn Võ miếu nêu cao tinh thần yêu nước, bất khuất, một lòng sống chết với thành.

Ri-vi-e kéo quân vào đóng trong thành Hà Nội và treo cờ Pháp tại Hành cung. Biết không giữ nổi thành, y cho chiếm các kho tàng, phá hủy một số đoạn tường thành, đẩy đại bác trên thành xuống hào, và cho tìm người về đề trao trả thành. Được tin địch sắp trả thành, Tự Đức vội cử người ra tiếp nhận. Nhưng Ri-vi-e đòi kí một điều ước mới với những điều khoản nặng nề. Trước sự tráo trở của giặc và nhất là lòng dân sôi nổi muốn đánh. Tự Đức cũng phải nghĩ đến việc đối phó, nhưng lại bằng cách cử người sang cầu cứu nhà Thanh. Quân Thanh kéo sang, nhưng không phải để cứu nhà Nguyễn, mà là để chia



Chiến trường Bắc Kỳ (1881—1885)

xẻ Bắc Kỳ với Pháp. Đồng thời nhà Thanh còn cử người sang điều đình với triều đình Huế để xin khai thác mỏ than Đông Triều và mua mỏ Hòn Gai. Được tin nhà Thanh, mua đảng sau là tư bản Anh muốn chiếm lấy mỏ than, Ri-vi-e vội vã cho quân chiếm đóng Hòn Gai và Quảng Yên.

Hành động ngang ngược của Ri-vi-e làm cho nhân dân ta vô cùng căm giận. Nhiều quan lại chủ chiến đưa ra một số kế hoạch đối phó tích cực. Nhưng Tự Đức vẫn không có chủ trương rõ rệt. Vì vậy, trên chiến trường Bắc Kỳ không có kế hoạch thống nhất, mỗi người đối phó một cách.

Trong khi đó, về phía quân Pháp, khi viện binh đến ngày càng nhiều, Ri-vi-e liền tấn công Nam Định. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, quân ta phải rút khỏi thành. Lúc này, Hà Nội đang bị các đạo quân của Hoàng Kế Viêm, Lưu Vĩnh Phúc và một số các quan lại chủ chiến khác uy hiếp dữ dội, Ri-vi-e phải vội vã trở về Hà Nội cứu nguy.

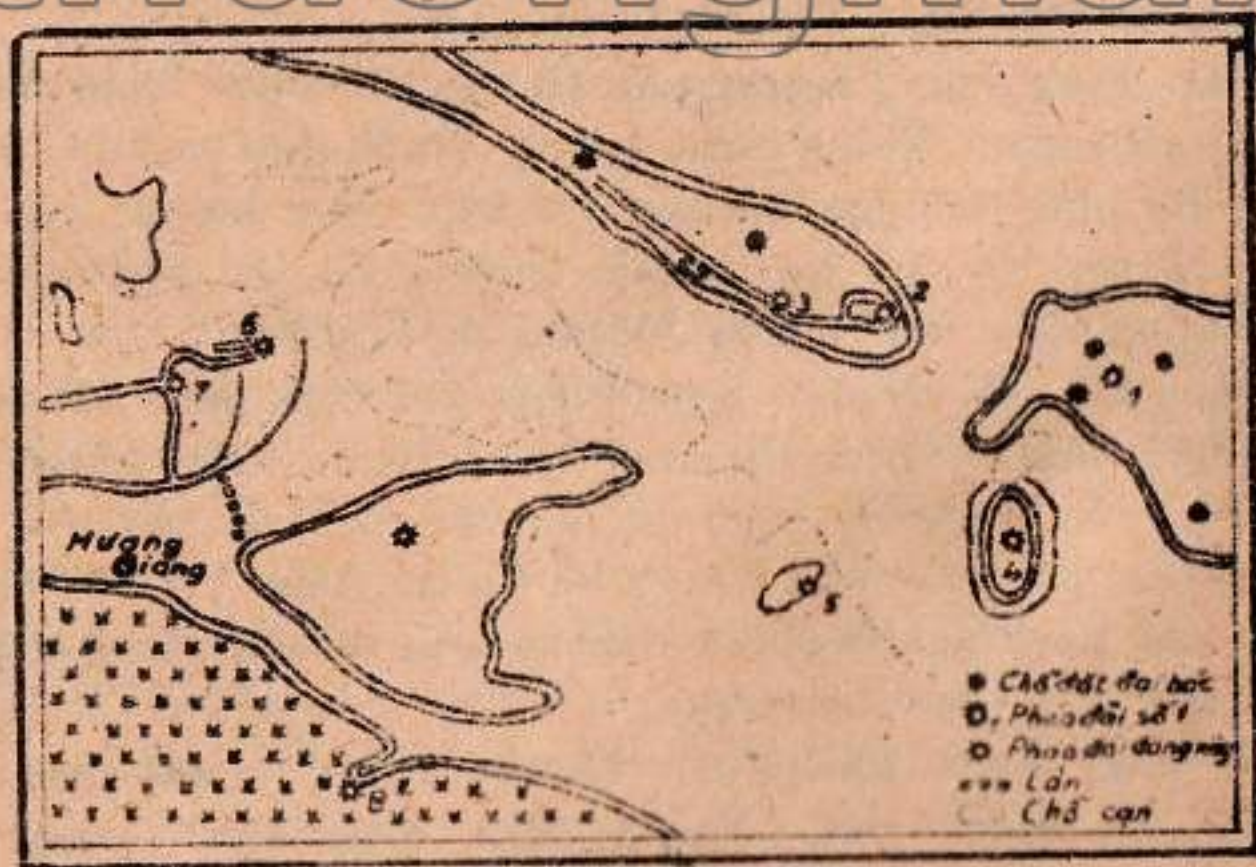
Mở sáng ngày 19-5-1883, Ri-vi-e chỉ huy 500 quân kéo về phía phủ Hoài Đức. Nhưng đạo quân của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc đã biết trước và bố trí sẵn

sàng ứng chiến. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt suốt cả ngày hôm ấy tại một số thôn ở Cầu Giấy. Cuối cùng quân Pháp vút cả đại bác, xô đẩy nhau tháo chạy. Ri-vi-e và một số sĩ quan binh lính địch bị giết.

Trận Cầu Giấy làm cho thực dân Pháp rất hoang mang. Nhưng triều đình Huế không hề có chủ trương gì khác để giữ vững chủ quyền đất nước, vẫn nuôi ảo tưởng sau trận này Pháp lại sẽ phải điều đình. Trong khi đó chính phủ Pháp đang gấp rút gửi thêm quân sang xâm chiếm toàn bộ nước Việt Nam.

2. Quân Pháp tấn công thẳng vào Thuận An. Điều ước Ac-măng (1883)

Bốn ngày trước khi xảy ra trận Cầu Giấy, Hạ nghị viện Pháp đã thông qua ngân sách xâm lược 5 triệu phơ-răng và con số 4000 quân tăng viện sang Bắc Kỳ. Tin Ri-vi-e chết báo về được bọn tư bản tài chính Pháp dùng làm cơ kêu gọi « trả thù », đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch xâm lược Việt Nam. Nhân cơ hội Tự Đức vừa chết, không có con trai, triều đình Huế đang lục đục trong vấn đề tôn vương, thực dân Pháp quyết định đánh thẳng vào Huế, buộc triều đình đầu hàng.



Hệ thống phòng thủ cửa Thuận An 1883

Hạm đội Pháp gồm 6 tàu chiến đặt dưới quyền chỉ huy của Cuốc-bê (Courbet) tiến vào cửa Thuận An đưa tối hậu thư buộc triều đình Huế phải giao tất cả các pháo đài phòng thủ bờ biển cho Pháp. Quân ta kháng cự mãnh liệt. Chiến sự diễn ra suốt trong 3 ngày 18 — 20-8-1883. Hệ thống pháo đài phòng thủ của ta bị thiệt hại nhiều. Vua Hiệp Hòa vội vã xin đình chiến. Tên Ac-măng (Harmand) là cao ủy Pháp đến Huế buộc triều đình phải kí nhận một bản điều ước đã thảo sẵn. Đó là điều ước mang tên Ac-măng, chính thức kí kết ngày 25-8-1883, trong đó triều đình xác nhận sự quy phục hoàn toàn của mình đối với Pháp.

Nội dung bản điều ước có mấy điểm chủ yếu như sau :

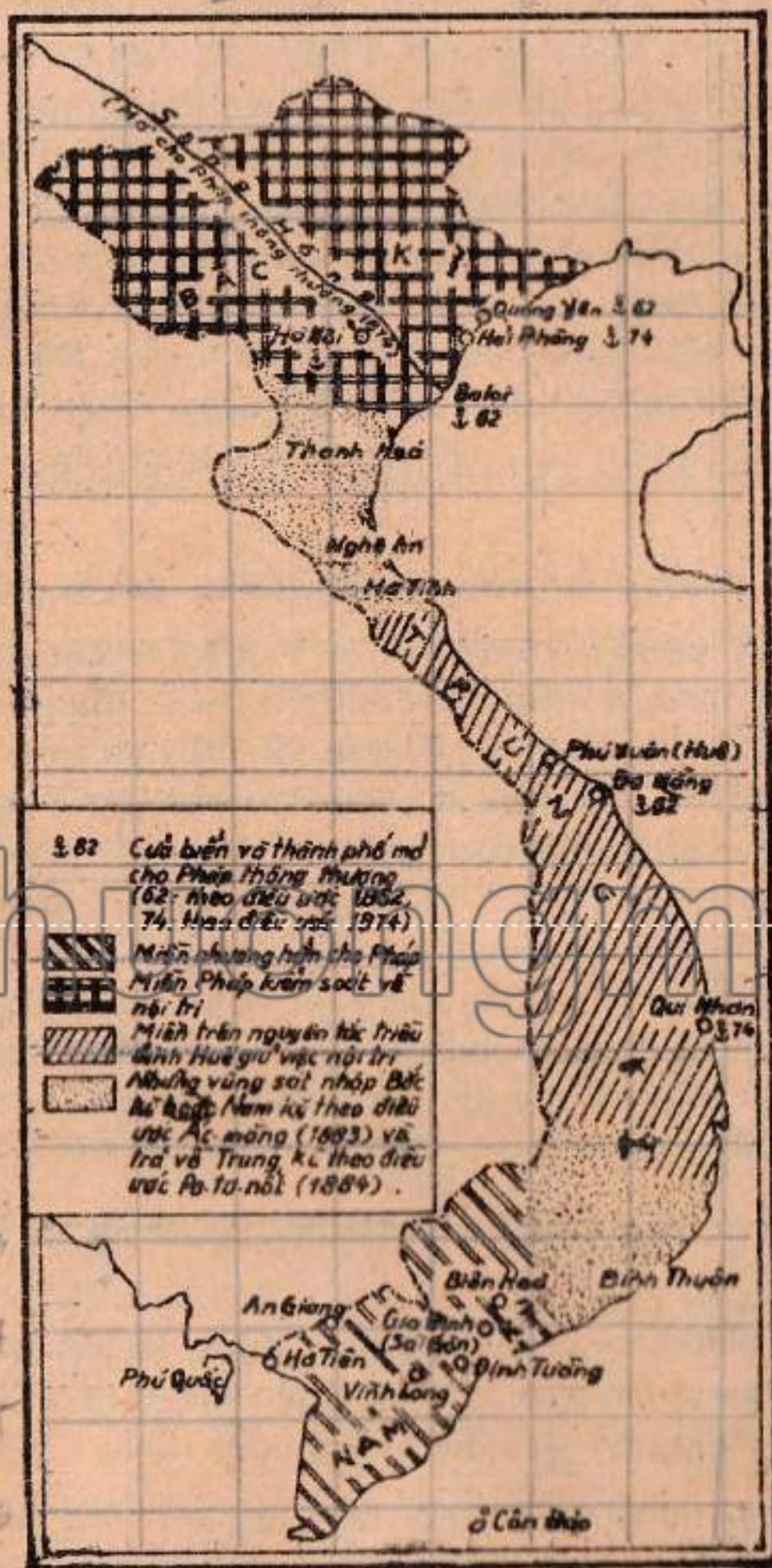
Về nội trị và ngoại giao nước Việt Nam đặt dưới sự bảo hộ của Pháp, trong đó Nam Kỳ đã là đất thuộc Pháp từ năm 1874 được mở rộng thêm đến Bình Thuận ; Bắc Kỳ gồm từ đèo Ngang trở ra, đứng đầu mỗi tỉnh có một viên công sứ người Pháp ; Trung Kỳ gồm phần đất còn lại do triều đình cai trị như cũ, nhưng lại có một đại diện Pháp đóng tại Huế trực tiếp điều khiển việc đối nội đối ngoại của triều đình. Về kinh tế, toàn bộ các nguồn lợi sẽ do Pháp chi phối. Về quân sự, trị an, Pháp đảm nhiệm hoàn toàn thông qua các đạo quân Pháp đóng giữ thường trực ở một số các địa điểm xung yếu và thông qua bọn quan cai trị đầu tỉnh.

3. Chiến sự tiếp diễn ác liệt tại Bắc Kỳ. Điều ước Pa-tơ-nôt (1884)

Từ sau khi điều ước Ac-măng được kí kết, phong trào chống Pháp càng trở nên sôi nổi. Khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ nhân dân nổi lên chống lại sự chiếm đóng của địch.

Trước tình hình trên, địch hết sức bối rối, phải yêu cầu triều đình Huế (1) ra lệnh triệt binh và giải tán phong trào kháng chiến. Nhưng một số các võ tướng không nghe lệnh vua mà

(1) Phái các đoàn đại diện ra Bắc kêu gọi dân chúng ngừng chiến.



Việt Nam (trên đất liền) sau các điều ước 1862, 1874, 1883 và 1884.

vẫn tiếp tục kháng chiến như Hoàng Kế Viêm, Trương Quang Dân, Nguyễn Thiện Thuật, v.v... Tại triều đình, phe chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, ngày càng có những hành động quyết liệt. Vua Hiệp Hòa bị phế truất vì chủ trương nhượng bộ Pháp và có ý muốn chống lại Tôn Thất Thuyết. Đồng thời phe chủ chiến tuyên bố điều ước Ac-măng không có giá trị.

Đề đổi phò, chính phủ Pháp một mặt triệu hồi hàng loạt nọn cầm đầu ở Việt Nam trong đó có Ac-măng, mặt khác tăng ngân sách, gấp rút gửi quân tiếp viện.

Thực dân Pháp dùng áp lực buộc triều đình nhà Thanh kí điều ước Thiên Tân thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Việt Nam, và hứa rút quân về nước. Một số các quan lại chủ chiến trước đây như Hoàng Kế Viêm, Trương Quang Dân cũng dần dần nao núng và ngừng hoạt động. Còn Lưu Vĩnh Phúc, bị triều đình Huế bỏ rơi, đành theo lệnh triều đình Mãn Thanh kéo quân về Trung Quốc. Chỉ còn lại các đạo nghĩa quân là vẫn giữ vững ngọn cờ chống Pháp. Ngọn cờ ấy đã có sức mạnh thu hút một số các sĩ phu văn thân đứng về phía đại nghĩa, mà tiêu biểu là Nguyễn Quang Bích, Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật.

Cũng trong khoảng thời gian này, chính phủ Pháp muốn xoa dịu lòng căm phẫn của nhân dân ta, ngỏ ý muốn sửa lại điều ước 1883 để tỏ vẻ rộng rãi hơn đối với triều đình Huế. Sứ thần Pháp là Pa-tơ-nôt đến Huế thương nghị. Điều ước mới được kí kết ngày 6-6-1884 hay còn gọi là điều ước Pa-tơ-nôt. Nội dung điều ước này đại thể vẫn như tờ ước cũ, chỉ đổi mấy khoản như: Trả lại ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh cho Trung Kỳ, giao lại quyền thu thuế khóa ở đây cho triều đình, đồng thời không trực tiếp kiểm soát việc cai trị ở Trung kỳ. Tuy nhiên điều ước 1884 vẫn là một điều ước cướp nước và bán nước ở mức độ cao hơn các điều ước trước đó.

1. Thái độ của chính phủ Pháp trong việc đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai có gì khác so với việc đánh chiếm Bắc Kì lần thứ nhất? Vì sao có sự khác nhau ấy?

2. Phân tích trách nhiệm cụ thể của triều đình nhà Nguyễn trong việc Hà Nội thất thủ nói chung và Hoàng Diệu tuân tiết nói riêng.

3. Nêu rõ vai trò của nhân dân trong việc chống thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai.

4. Vì sao nói rằng các điều ước Ac-măng và Pa-tơ-nôt đánh dấu sự đầu hàng hoàn toàn của triều đình nhà Nguyễn?

BÀI 6

CUỘC PHẢN CÔNG Ở KINH THÀNH HUẾ, HÀM NGHI XUẤT BÔN KÊU GỌI CẦN VƯƠNG

1. Tình hình Việt Nam sau khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng hoàn toàn.

Kể được các điều ước Ac-măng, Pa-tơ-nôt, nhưng thực dân Pháp lại đứng trước một tình thế khó khăn hơn trước gấp bội. Sự đầu hàng hoàn toàn của triều đình không ngăn chặn nổi phong trào kháng chiến của nhân dân. Quân Pháp buộc phải hành binh liên miên với một lực lượng rất lớn.

Chính phong trào chống xâm lược của nhân dân là nguồn cổ vũ cho phe chủ chiến tại triều, đứng đầu là Tôn Thất Thuyết. Tôn Thất Thuyết được Tự Đức vời về triều giữ chức Thượng thư bộ binh. Tiếp đó, ông được chọn làm Đệ tam phụ chính đại thần⁽¹⁾ trong di chiếu. Từ khi về triều, Tôn Thất Thuyết luôn luôn tỏ thái độ chống Pháp. Sau điều ước Ac-măng, phong

(1) Đệ tam phụ chính đại thần: vị quan lớn thứ 3 thay mặt vua đã chết, giúp đỡ Vua nối ngôi còn ít tuổi trong việc cai trị, theo lệnh của vua trước.

trào nhân dân chống điều ước lên mạnh ở nhiều nơi đã thúc đẩy ông hành động bạo tay hơn. Một mặt, ông quyết liệt chống lại phe chủ hòa tại triều. Sự kiện nổi bật là chỉ trong vòng nửa năm kể từ khi Tự Đức chết, lần lượt ba vua (Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc) bị phế truất vì kém tư cách, hoặc có ý muốn bắt tay với Pháp. Sau cùng ông đưa hoàng thân Ưng Lịch mới 14 tuổi lên ngôi, hiệu là Hàm Nghi, bắt chấp sự phản ứng của thực dân Pháp. Mặt khác, Tôn Thất Thuyết ráo riết chuẩn bị để đối phó với địch. Vừa bị mật liên kết với các sĩ phu vắn thân đang tiếp tục kháng chiến ở các tỉnh, Tôn Thất Thuyết vừa chuẩn bị cơ sở để một phen sống mái với quân giặc. Ông ra lệnh thành lập và củng cố các sơn phòng tại vùng núi rừng hiểm trở chạy dọc theo dãy Trường Sơn. Nổi tiếng nhất là sơn phòng Tân Sở ở Quảng Trị, được xây dựng vững chắc nhằm mưu cuộc kháng chiến lâu dài. Tại Huế, ông chỉnh đốn lại quân đội dưới quyền mình và thành lập thêm hai đạo quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiệt. Những hành động quyết liệt trên đây làm cho thực dân Pháp rất bất bình. Để đối phó, chúng tăng số quân ở đồn Mang Cá và treo cờ Pháp trong kinh thành. Tình hình giữa phe chủ chiến và thực dân Pháp ngày càng trở nên căng thẳng.

2. Cuộc phản công ở kinh thành Huế. Hàm Nghi xuất bản kêu gọi Cần Vương

Giữa lúc đó Chính phủ Pháp cử Đơ Cuóc-xy, một viên tướng thô bạo và hung hãn sang Việt Nam với toàn quyền quân sự và chính trị. Vừa đến nơi, y đưa quân thẳng vào Huế, mưu mô dùng võ lực để loại trừ phe chủ chiến ra khỏi triều đình, giải tán quân đội nhà vua tập trung ở Huế. Thất bại trong âm mưu bắt cóc Tôn Thất Thuyết, Đơ Cuóc-xy liền đưa ra nhiều yêu sách ngang ngược và chuẩn bị cuộc thị uy quân sự. Trước thái độ bức bách của địch, Tôn Thất Thuyết gấp rút tranh thủ hành động.

Tối mùng 4 tháng 7-1885 (tức 22 tháng 5 Ất dậu) Đơ Cuóc-xy mở tiệc chiêu đãi ở sứ quán Pháp (còn gọi là tòa Khâm sứ)



Sơ đồ đường xuất bôn của vua Hàm Nghi (1885—1888)

Còn Tôn Thất Thuyết, sau khi đến Quảng Trị, ông quyết định đưa vua lên Tân Sở, mưu đồ cuộc kháng chiến lâu dài.

Ngày 10 tháng 7 năm 1885, đến Tân Sở, lấy danh nghĩa Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết hạ chiếu cần vương, kêu gọi sĩ phu văn thân cùng toàn dân đứng lên giúp vua cứu nước. Nhưng rồi địch truy kích đến nơi. Tôn Thất Thuyết phải đưa vua lên đường ra phía Bắc. Trong cuộc hành trình đầy gian khổ, đoàn vua tôi được nhân dân, trong đó có đồng bào Văn Kiều và các dân tộc ít người khác, che chở, bảo vệ thoát khỏi sự truy lùng của quân giặc.

Tiếp đó, vua tôi qua đèo Qui Hợp (Hà Tĩnh giáp Quảng Bình) đến Hà Tĩnh. Nhưng chỉ ít lâu sau, giặc theo đến. Một lần nữa vua tôi phải bỏ căn cứ theo đường núi đi vào miền thượng lưu sông Gianh, thuộc huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Ở đó một thời gian, Tôn Thất Thuyết giao vua cho hai con, lên đường sang Trung Hoa cầu viện để mưu tính sự nghiệp lâu dài. Các tướng lĩnh còn lại cùng nghĩa quân, được nhân

dân ủng hộ nhiệt tình, vẫn giữ vững được phong trào chống Pháp ở đây trong ba năm. Tuy nhiên, từ giữa năm 1888 trở đi, trước sự tấn công dồn dập của địch, phong trào ở Quảng Bình suy yếu dần. Cuối cùng, thực dân Pháp mua chuộc được Trương Quang Ngọc, một người hầu cận nhà vua. Đến ngày 1-11-1888, địch bố trí cho Ngọc cùng hai mươi thủ hạ đến vây bắt nhà vua. Hàm Nghi sa vào tay giặc. Tôn Thất Thuyết bị hi sinh, Tôn Thất Đạm tự sát. Nhà vua cự tuyệt mọi lời dụ dỗ mua chuộc của địch và bị chúng đưa đi đày sang An-giê-ri (Bắc Phi).

Việc nhà vua bị bắt gây một xúc động lớn trong các sĩ phu văn thân và nhân dân. Phong trào yêu nước không vì thế mà chấm dứt, trái lại vẫn còn tiếp tục cho đến cuối thế kỉ XIX.

3. Thực dân Pháp bước dần từ chức nền thống trị ở Việt Nam và Đông Dương

Mặc dù kí xong các điều ước cướp nước, nhưng do không khuất phục được nhân dân ta, thực dân Pháp phải vừa đàn áp quân sự, vừa bước dần tổ chức nền thống trị thực dân, phục vụ cho việc hoàn thành công cuộc xâm lược của chúng. Trước tiên chúng tìm cách biến hẳn bộ máy phong kiến thống trị cũ thành công cụ đàn áp và bóc lột của bọn thực dân. Một mặt thực dân Pháp thủ tiêu dần những quyền hạn cuối cùng mà điều ước 1884 còn để lại cho triều đình. Cụ thể là chúng gạt dần ảnh hưởng của triều đình ra khỏi Bắc Kỳ với việc đặt một vị kinh lược, đại diện của triều đình ở đó, nhưng trong thực tế chỉ là chân tay thừa hành của chúng mà thôi. Thuế má ở Bắc Kỳ do chúng thu và chỉ chia cho triều đình một phần nhỏ. Tại Trung Kỳ, một khâm sứ Pháp có quyền hạn tối cao. Nhưng mặt khác, thực dân Pháp lại tìm cách vuốt ve mua chuộc, tỏ ra trọng vọng bọn vua quan nhà Nguyễn, làm cho bọn này có ảo tưởng là còn có chút ít quyền hành để rồi ra sức làm tay sai cho chúng.

Đồng thời với việc đánh chiếm Việt Nam, thực dân Pháp còn tiến hành xâm lược các Vương quốc Cam-pu-chia và Lào.

Đến năm 1867, thực dân Pháp đã tước đoạt hết quyền hành của vua Cam-pu-chia và đến năm 1893, Vương quốc Lào cũng hoàn toàn rơi vào tay chúng. Như vậy toàn bộ bán đảo Đông Dương đã bị thực dân Pháp thôn tính. Và cũng từ đó trở đi, các dân tộc trên bán đảo này ngày càng gắn bó khăng khít với nhau trong sự nghiệp chống kẻ thù chung là thực dân Pháp.

Thực dân Pháp đã tổ chức ra một bộ máy thống trị chung, đứng lên trên các bộ máy thống trị riêng biệt ở từng nước và từng xứ của Đông Dương. Đứng đầu bộ máy chung tối cao ấy là một viên toàn quyền.

Tại Việt Nam, về kinh tế, thực dân Pháp đẩy mạnh việc bóc lột bằng thuế khóa để thực hiện âm mưu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. Chúng chia tất cả các thứ thuế thành hai loại lớn, thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu đánh vào chính bản thân con người (thuế đinh) cùng ruộng đất của họ (thuế điền). Thuế gián thu đánh vào các hàng tiêu dùng. Trong thuế gián thu, dã man nhất là các thứ thuế muối, rượu và thuốc phiện. Thực dân Pháp còn nghĩ ra nhiều cách rất tồi tệ như mở sòng bạc để lấy tiền.

Về thương nghiệp, thực dân Pháp nắm độc quyền xuất nhập cảng, nhất là xuất cảng gạo ở Bắc Kỳ và Cam-pu-chia.

Về công nghiệp, than là nguyên liệu mà thực dân Pháp chú ý nhất khi đánh chiếm Bắc Kỳ, nhưng cũng chỉ mới bắt đầu khai thác với quy mô nhỏ hẹp, theo lối thô sơ, chủ yếu để xuất cảng. Công nghiệp nặng không có. Công nghiệp nhẹ cũng chỉ hạn chế ở một số nhà máy sản xuất một vài mặt hàng không cạnh tranh với công nghiệp chính quốc như đồ gốm, xi măng, v.v... Đáng kể chỉ là một vài công trình xây dựng giao thông vận tải (ô-tô, cảng), điện, nước, nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở vài thành phố như: Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng.

Về nông nghiệp, bọn thực dân vẫn duy trì lệ lối canh tác cũ lạc hậu. Người nông dân ngoài địa tô nặng nề còn chịu thêm sưu thuế mới nữa.

Các chính sách và thủ đoạn đàn áp, bóc lột tàn bạo trên ngày càng khơi sâu thêm mối mâu thuẫn giữa nhân dân ta với bọn cướp nước cùng bè lũ tay sai. Cho nên, mặc dù chiến đấu trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, nhân dân ta vẫn không ngừng đấu tranh dưới nhiều hình thức, ở khắp mọi nơi, thể hiện truyền thống bất khuất của dân tộc.

CÂU HỎI

1. Sau khi kí được điều ước 1884, thực dân Pháp vấp phải những khó khăn gì, và khó khăn nào là cơ bản nhất?
2. Phe chủ chiến tại triều đình tổ chức cuộc phản công ở kinh thành năm 1885 nhằm mục đích gì. Vì sao cuộc phản công ấy thất bại?
3. Vì sao thực dân Pháp vừa tước đoạt những quyền hạn cuối cùng của triều đình, vừa vuốt ve mua chuộc nó?

CHƯƠNG II

NHÂN DÂN VIỆT NAM TIẾP TỤC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (Từ 1885 đến cuối thế kỉ XIX)

BÀI 7

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG CUỘC KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH

I. Phong trào Cần vương

Nhân dân ta ở khắp nơi trong nước vẫn hăng hái tham gia các tổ chức kháng chiến chống Pháp mặc cho các điều ước bán

nước đã được kí kết. Việc Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần vương đã làm cho phong trào chống Pháp sôi sục hơn lên.

Hưởng ứng chiếu Cần vương, nhiều sĩ phu văn thân yêu nước đứng ra lãnh đạo nhân dân chống xâm lược. Trừ Nam Kỳ, nơi thực dân Pháp đã đặt được nền thống trị từ lâu, khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ, từ miền xuôi đến miền ngược, không đâu là không có những cuộc khởi nghĩa do các sĩ phu văn thân lãnh đạo⁽¹⁾. Đến năm 1888, sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào thu hẹp lại và phát triển (về chiều sâu) với các cuộc khởi nghĩa lớn, có trình độ tổ chức cao, địa bàn hoạt động rộng. Phong trào Cần vương tan rã và chấm dứt vào năm 1895. Trong mười năm tồn tại, phong trào đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề và góp một phần không nhỏ trong giai đoạn lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân ta.

Sau đây là những cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào trên.

2. Cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886 — 1887).

Thanh Hóa là một trong những tỉnh hưởng ứng mạnh mẽ chiếu Cần vương. Nhiều căn cứ chống Pháp được xây dựng trong đó Ba Đình là cứ điểm trọng yếu.

Đứng đầu căn cứ là Phạm Bành, một văn thân yêu nước, vốn là một quan lại chủ chiến, đã bỏ ấn từ quan về quê mưu việc cứu nước. Nhưng người chỉ huy thực sự là Đinh Công Tráng. Ngoài ra còn phải kể đến Nguyễn Khế, người có công lớn trong

(1) *Quảng Bình*: Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuấn và Tôn Thất Đạm.
Hà Tĩnh: Lê Ninh, Phan Đình Phùng.

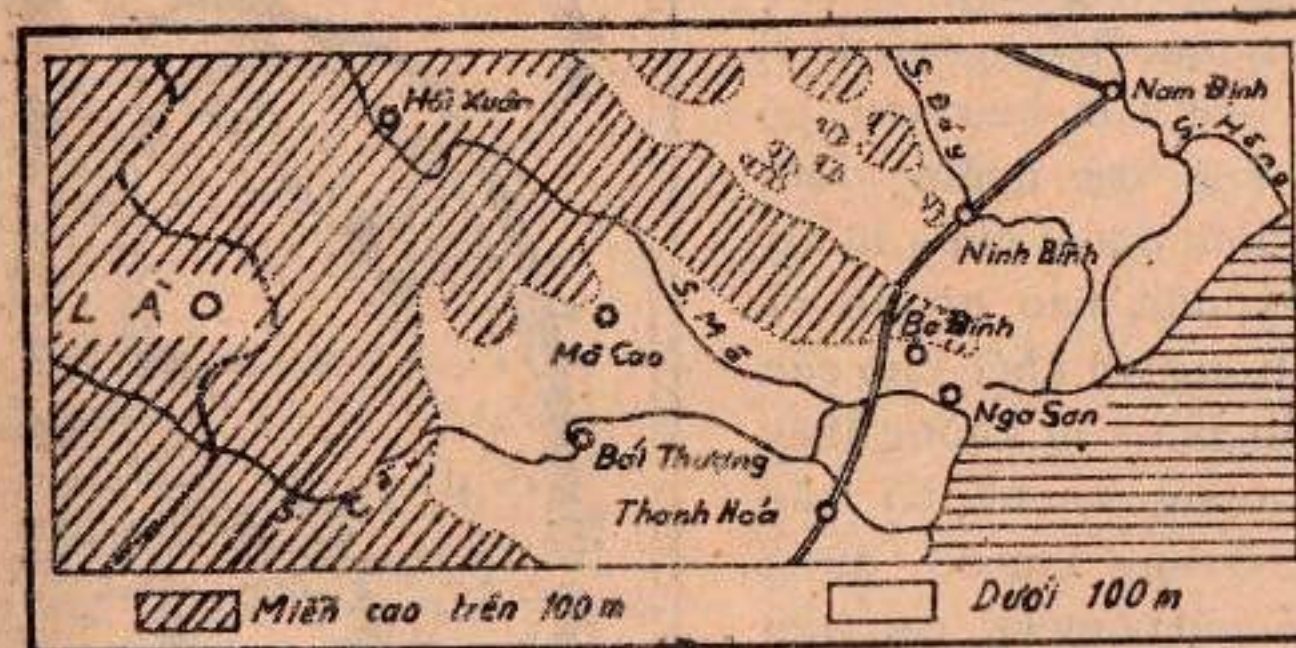
Nghệ An: Lê Doãn Nha, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Hữu Chính.

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và các tỉnh miền Nam Trung Kỳ: Trần Văn Dự, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Thanh Phấn, Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân, Mai Xuân Thưởng, Nguyễn Duy Cung, Đào Đoàn Kịch.

Thanh Hóa: Trần Xuân Soạn, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân, Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước (khởi nghĩa Ba Đình).

Bắc Kỳ: Nguyễn Thiện Thuật (khởi nghĩa Bãi Sậy), Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đốc Ngữ, Đèo Văn Trị, Hoàng Đình Kinh...

việc xây dựng căn cứ và Hà Văn Mao một thủ lĩnh người Mường, đứng đầu căn cứ Mã Cao, cách Ba Đình vài mươi dặm ở miền rừng núi phía Tây Bắc.



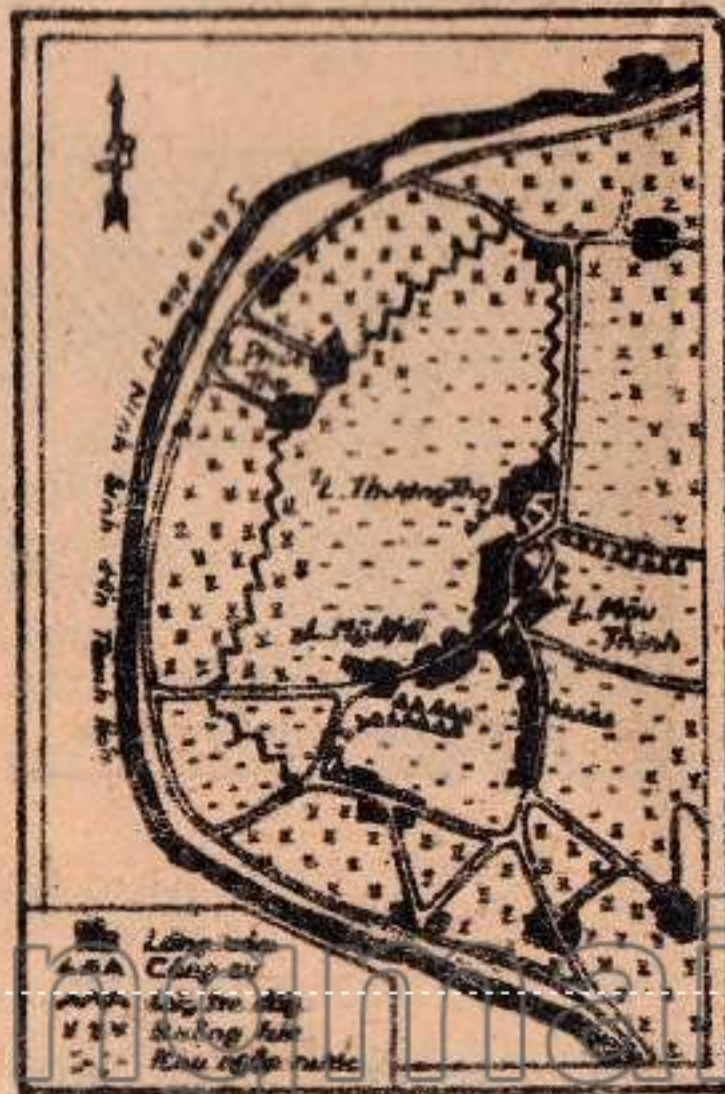
Vị trí Ba Đình, Mã Cao

Căn cứ Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn, cách thị xã Thanh Hóa bốn mươi cây số về phía Bắc, là một vị trí rất quan trọng. Tại đó, nghĩa quân có thể khống chế con đường quốc lộ số 1, giữa hai tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa và kiểm soát được con sông đào Ninh Bình. Từ đó nghĩa quân còn có thể tỏa ra ngăn chặn những hoạt động của địch ở một số đồn gần đây.

Căn cứ Ba Đình được xây dựng tại ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mĩ Khê, giữa một cánh đồng rộng và trũng, tách hẳn với các thôn xóm khác. Vào làng chỉ có một con đường. Từ tháng sáu, nếu không vớt nước sông lại thì cánh đồng bị ngập, Ba Đình trở thành mấy hòn đảo lơ lửng giữa một biển nước mênh mông, đi lại phải dùng thuyền nan.

Lợi dụng ba ngôi đình sẵn có ở ba làng dựa vào công sức của nhân dân Thanh Hóa, chủ yếu hai huyện Nga Sơn và Tống Sơn, những người lãnh đạo đã xây dựng ba đồn Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mĩ Khê. Chung quanh căn cứ có một lớp thành

bao bọc xây dọc theo địa thế của ba làng. Thành xây bằng đất nện chắc, trên thành chất rọ đựng bùn. Phía trong thành có một đường hào nhỏ, dùng làm giao thông hào chiến đấu và đường tiếp tế cho nghĩa quân. Bên ngoài, dưới chân thành là hào sâu, có đóng cọc tre ngầm dưới nước. Bên ngoài cùng là lũy tre dày đặc, bao quanh và nguy trang rất khéo cho căn cứ, đến gần vẫn không thấy được công sự bố trí bên trong. Trong khi đó, đứng từ trên mặt công sự, cao hơn bên ngoài nhiều, qua các khe hở của các rọ bùn, nghĩa quân quan sát bên ngoài rất rõ. Cách xây dựng chiến lũy này bảo đảm cho nghĩa quân tác chiến linh hoạt và đồng thời hạn chế đến mức cao nhất tổn thất



Công sự phòng thủ Ba Đình

cho nghĩa quân. Ngoài căn cứ Ba Đình, nghĩa quân còn dựa vào thế núi rừng miền thượng du xây dựng căn cứ Mã Cao, với một hệ thống công sự rất kiên cố, có tác dụng hỗ trợ cho Ba Đình. Khi cần, nghĩa quân ở Ba Đình có thể rút về đó, tiếp tục chiến đấu. Lực lượng nghĩa quân ở Ba Đình gồm có ba trăm người. Trong hàng ngũ nghĩa quân bên cạnh người Kinh, có người dân tộc miền thượng du như Thái, Mường. Phụ nữ cũng có mặt trong căn cứ làm nhiệm vụ nuôi quân, tiếp tế, chăm sóc thương bệnh binh. Nghĩa quân chia làm mười toán, mỗi toán có một người chỉ huy. Về vũ khí, nghĩa quân được trang bị bằng súng hỏa mai và giáo mác, cung nỏ. Ngoài ra, còn có một số đại bác bằng gang.

Căn cứ được xây dựng rất bí mật nên thực dân Pháp không hề hay biết gì cả. Chúng chỉ bắt đầu đề ý, lo ngại và tìm cách đối phó khi nhiều đoàn xe và toán quân của chúng đi qua đó bị tiêu diệt.

Cuộc tấn công của thực dân Pháp vào Ba Đình lần thứ nhất bắt đầu từ tháng 12 năm 1886. Chúng huy động năm trăm quân có đại bác yểm hộ do hai sĩ quan cấp tá chỉ huy. Nhưng địch đã thất bại trước sự chống trả quyết liệt của nghĩa quân, và phải rút lui với một tổn thất khá nặng.

Đầu năm 1887, địch mở cuộc tấn công lần thứ hai, lần này chúng dùng một lực lượng lớn gồm gần 2500 người, thuộc đủ loại binh chủng: bộ binh, thủy binh, công binh, pháo binh. Đó là chưa kể 5.000 phu huy động để phục vụ cuộc tấn công. Vũ khí rất nhiều, trên hai mươi cỗ đại bác đủ các cỡ. Ngoài ra địch còn có hàng trăm thuyền dùng để tiếp tế có pháo hạm yểm hộ. Chỉ huy cuộc tấn công là đại tá Bơ-rit-xô, một sĩ quan già dặn, nhiều kinh nghiệm. Nhưng rồi cuộc tấn công lần này cũng bị thất bại và có phần nặng hơn lần trước.

Sau hai lần thua đau, để đối phó, Bơ-rit-xô phải chuyển sang kế hoạch bao vây lâu dài nhằm làm cạn lương thực và vũ khí của nghĩa quân trước khi đánh một đòn quyết định. Địch cho xây dựng hai phòng tuyến kiên cố trên đó có các đồn tiền tiêu. Ở những nơi nước sâu, địch xây dựng công sự trên bè nổi hoặc dùng thuyền nhỏ hay sà lan bọc sắt.

Chủ trương vây hãm, cô lập hẳn Ba Đình với bên ngoài, bản thân địch cũng gặp rất nhiều khó khăn. Lương thực, thuốc men đều thiếu thốn, bệnh tật lại hoành hành trong binh lính. Trong lúc đó dư luận ở Pháp rất xôn xao. Chính phủ Pháp diện qua buộc phải chấm dứt chiến dịch bằng bất cứ giá nào. Vì vậy, mặc dù biết rằng phải trả một giá rất đắt, Bơ-rit-xô buộc lòng phải giải quyết gấp.

Ngày 15-1-1887, Bơ-rit-xô chia quân làm ba đạo, ra lên liều chết tấn công. Một đợt pháo kích mở màn cho cuộc chi

dầu mới, yểm hộ cho công binh đào giao thông hào. Hào đào đến đâu, bộ binh tiến đến đó.

Nhưng rồi chúng phải dừng lại do vướng cọc không đến sát chân thành được. Đồng thời, lũy tre dày đặc lại đứng sừng sững phía trước vẫn giữ bí mật hầu như tuyệt đối cho bên trong. Lũng túng Bơ-rít-xô quyết định đổi hướng tấn công, dốc toàn lực vào phía Thượng Thọ, cố phá cho kì được một khoảng chiến lũy. Địch cho vòi rồng phun dầu xối xả vào, sau đó đại bác rót đạn lửa tới tấp. Trong giây lát, mặt thành bốc cháy. Ba Đình trở thành một biển lửa.

Về phía nghĩa quân, cho đến lúc bấy giờ vẫn ngoan cường giữ vững căn cứ. Dựa vào công sự vững chắc, nghĩa quân bình tĩnh đợi địch đến gần mới nổ súng. Nhưng rồi tình hình biến chuyển ngày càng bất lợi cho nghĩa quân. Quân địch đã chiếm ưu thế về quân số, vũ khí và phương tiện để công phá. Kế hoạch phối hợp tác chiến với Trần Xuân Soạn bên ngoài không thực hiện được. Nghĩa quân chỉ còn đủ lực lượng để phòng ngự.

Tình thế ngày càng nguy khốn, những người lãnh đạo quyết định mở một con đường máu rút khỏi Ba Đình để lên Mã Cao. Lương thực, vũ khí không mang được đều chôn giấu. Nguyễn Khế cùng đội quân cảm tử bất thành lính tập kích địch, xung phong nhiều đợt làm cho quân Pháp hoảng hốt bắn loạn xạ. Bên ngoài quân của Trần Xuân Soạn phối hợp xung phong vào các đồn ngoại vi. Lợi dụng lúc địch phải đối phó ở cả mặt trong lẫn mặt ngoài, Phạm Bành dẫn đại quân và những người ốm yếu bí mật rút khỏi căn cứ.

Sau khi chiếm được Ba Đình, quân Pháp lập tức triệt hạ ba làng, đồng thời tiến hành một cuộc khủng bố trắng. Sau đó địch tập trung truy kích nghĩa quân ở Mã Cao. Cuộc tấn công của địch vào vị trí này đã gặp phải sức chống trả ác liệt. Nhưng do chưa kịp củng cố lại lực lượng đã phải đương đầu ngay với cuộc tấn công dữ dội của địch, nên nghĩa quân chủ trương

bỏ vị trí, rút vào thung lũng. Với một tổn thất lớn, quân Pháp chiếm được Mã Cao, nhưng chúng không tìm thấy bóng dáng của nghĩa quân.

Đến đây, cuộc khởi nghĩa Ba Đình kết thúc. Các thủ lĩnh người đã hi sinh như Nguyễn Khế, người thì tự sát như Hà Văn Mao, Phạm Bành, hoặc thất chí bỏ đi như Trần Xuân Soạn. Cuối cùng chỉ còn lại Đình Công Tráng. Ông vẫn kiên trì tìm cách xây dựng lại phong trào. Nhưng không may, hè năm 1887 ông bị địch bắt và giết hại...

Cuộc khởi nghĩa Ba Đình đã làm chậm bước tiến của bọn xâm lược và gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Cuộc khởi nghĩa Ba Đình còn chứng tỏ tinh thần đoàn kết, bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân ta.

CÂU HỎI

1. Việc Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi Cần vương đã có tác dụng như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta?
2. Bằng những sự kiện cụ thể, chứng minh nghĩa quân Ba Đình đã mưu trí, dũng cảm, kiên cường chống Pháp xâm lược.

BÀI 8

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN TÂY BẮC VÀ VÙNG HẠ LƯU SÔNG ĐÀ (1885—1893) CUỘC KHỞI NGHĨA BÀI SẬY (1885—1892)

1. Phong trào Tây Bắc và vùng hạ lưu sông Đà (1885—1893)

Từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai, Tây Bắc và vùng hạ lưu sông Đà là vùng kháng chiến quan trọng dưới sự lãnh đạo của hai văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp cùng các tướng lĩnh, trong đó nổi tiếng nhất là Nguyễn Đức Ngừ hay Đốc Ngừ.

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng, suốt miền Tây Bắc Bắc Kỳ, vùng sông Đà, sông Hồng, sông Chảy, chạy dài từ biên giới Việt—Trung đến Hưng Hóa Sơn Tây.

Nghĩa quân đã chặn đánh quyết liệt những binh đoàn của địch được điều động lên đánh chiếm những vị trí chiến lược ở biên giới và những đường thủy giao thông chính. Đến năm 1889, Nguyễn Quang Bích từ trần, phong trào ở mạn sông Hồng, sông Thao mới bị giảm sút. Đến năm 1890, khi địch dụ hàng được Đèo Văn Trị người cầm đầu nghĩa quân người dân tộc Thái, thì phong trào chống Pháp ở vùng Tây Bắc nói chung xem như tan rã.

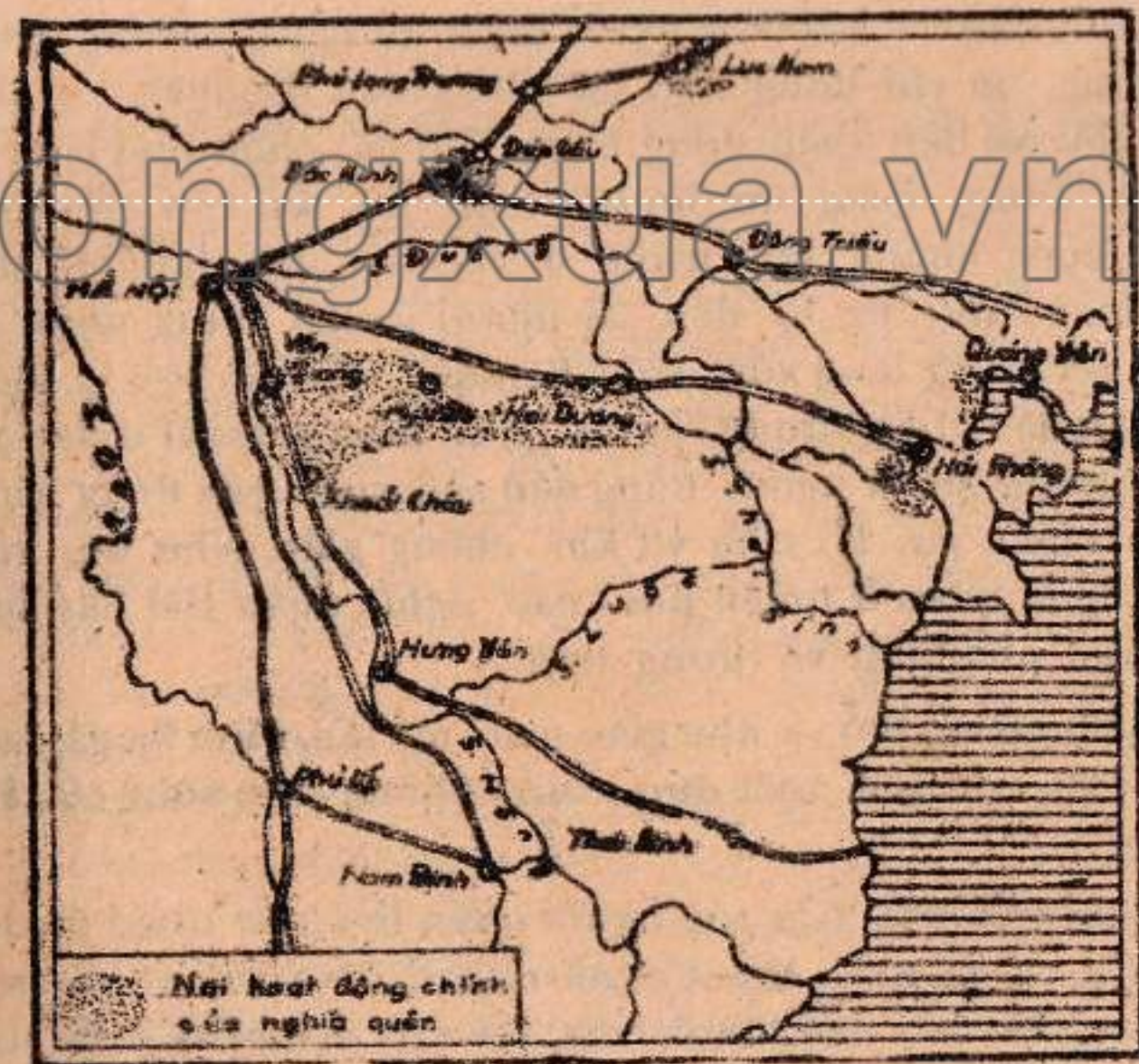
Tiếp nối phong trào Tây Bắc là phong trào chống Pháp ở miền hạ lưu sông Đà, do Nguyễn Đức Ngữ (Độc Ngữ) một tướng lĩnh xuất sắc của Nguyễn Quang Bích lãnh đạo. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân (trong đó có đông đảo đồng bào Mường tham gia) gồm suốt mấy tỉnh Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La đến Thanh Hóa. Với chiến thuật du kích, nghĩa quân giáng cho địch nhiều đòn đau. Nhiều lần nghĩa quân chống can thẳng lợi và có lần đã tấn công thẳng vào thị xã Sơn Tây, phá nhà tù, giải phóng tù nhân. Trận thắng vang dội của nghĩa quân Độc Ngữ là trận tấn công Chợ Bờ⁽¹⁾ vào đầu năm 1891. Để đối phó lại những hoạt động của nghĩa quân, địch tổ chức nhiều trận can lớn trong những năm 1891, 1892, 1893. Nhưng chúng bị thất bại trước sự chống trả dũng mãnh của nghĩa quân. Cuối cùng, địch quyết định bao vây nghĩa quân. Nhưng Độc Ngữ cùng nghĩa quân mau lẹ vượt vòng vây chuyển địa bàn hoạt động vào tận Thanh Hóa nhằm phối hợp với nghĩa quân Hùng Lĩnh đang hoạt động mạnh ở đó. Hốt hoảng, địch đuổi theo, phối hợp với quân ở Thanh Hóa, ra sức tìm cách tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã ngược sông Mã rồi vượt sông Đà trở về căn cứ cũ. Tuy nhiên, các cuộc chống can liên miên, tiếp đó là một cuộc hành quân lớn để tránh sự truy

(1) Tỉnh lỵ Hòa Bình hồi bấy giờ.

kích ráo riết của địch, đã làm giảm sút một phần không nhỏ lực lượng của nghĩa quân. Địch lại còn nham hiểm thực hiện âm mưu chia rẽ dân tộc giữa người Kinh và người Mường, dùng nội phản ám sát Độc Ngữ vào tháng 8 năm 1903. Phong trào sông Đà, tiếp nối phong trào Tây Bắc trước đó, đến đây chấm dứt.

2. Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885—1892)

Từ năm 1885, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy đã nổ ra ở Hưng Yên (thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay) dưới sự lãnh đạo của Đinh Gia Quế, một thủ lĩnh địa phương. Đến năm 1885, Đinh Gia Quế mất. Cuộc khởi nghĩa đang trên chiều suy yếu thì Nguyễn Thiện Thuật, một văn thân yêu nước, tạm lánh sang Trung Quốc từ sau khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ, hưởng ứng



Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy.

chiếu Cần vương, trở về nước. Ông nắm lấy nghĩa quân, tập hợp các lực lượng yêu nước tản mạn khắp đồng bằng Bắc Kỳ, đẩy lên một phong trào chống Pháp rộng lớn.

Căn cứ chính của nghĩa quân vẫn là căn cứ cũ của Đình Gia Quế được xây dựng kiên cố hơn lên, ở vùng lau sậy bát ngát nằm chủ yếu trong các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên. Dựa vào lau sậy um tùm và một hệ thống giao thông hào cùng cam bẫy chằng chịt dưới đất, nghĩa quân không chế những con đường giao thông chính: Hà Nội — Hải Phòng, Hà Nội — Nam Định, Hà Nội — Bắc Ninh, những con sông lớn như sông Thái Bình, sông Đuống, sông Hồng. Ngoài căn cứ này, còn phải kể đến căn cứ Hai Sông ở Đông Triều do Đốc Tit, một tướng lĩnh xuất sắc của Nguyễn Thiện Thuật, đứng đầu.

Trong căn cứ Bãi Sậy, nghĩa quân không tập trung toàn bộ lực lượng mà chỉ đóng một bộ phận, còn thì phân tán thành nhiều đội rải đều khắp đồng bằng. Mỗi đội chọn một làng xóm nào đó trong vùng do họ làm chủ để làm căn cứ. Nhưng rồi họ cũng không tập trung ở căn cứ, mà lại chia thành từng toán nhỏ từ 10 đến 25 người ở lẫn trong nhân dân. Sống ngay trong làng xóm với nhân dân và phần lớn là con em của nhân dân địa phương, nghĩa quân không thoát li sản xuất. Bình thường họ là người nông dân sản xuất trên đồng ruộng, lúc có chiến sự, họ cầm vũ khí chống giặc. Nhờ đó, không giống nghĩa quân ở nhiều nơi khác, nghĩa quân Bãi Sậy tự túc được một phần lớn về lương thực.

Ngoài vũ khí thô sơ như giáo mác, mã tấu, đinh ba gậy gộc... nghĩa quân còn sản xuất được súng phồng theo súng của Pháp bấy giờ.

Chiến thuật cơ bản của nghĩa quân là chiến thuật du kích, linh hoạt và tài tình, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh. Nghĩa quân ít khi dàn thành trận mà chủ yếu là tổ chức nhiều trận tập kích chớp nhoáng, đánh úp những đồn lẻ, chặn đường giao thông tiếp tế, vận tải phục kích những toán địch đi lẻ tẻ...

Liên tục trong những năm từ 1885 đến 1888, nghĩa quân phải đương đầu với những cuộc can quét lớn của các binh đoàn địch. Nhưng nghĩa quân không những không bị tiêu hao mà còn có lúc dùng mưu trí tấn công lại địch. Tiêu biểu trong giai đoạn này là trận đánh úp đồn Quỳnh Côi. Từ 1888 trở đi, nghĩa quân tiến vào một giai đoạn chiến đấu gay go, do địch tăng cường xây dựng một hệ thống đồn bốt dày đặc ở những nơi xung yếu và đẩy mạnh âm mưu dùng người Việt trị người Việt. Chúng giao cho tên việt gian Hoàng Cao Khải chỉ huy một đội quân vừa mới thành lập phối hợp với các sĩ quan Pháp, để can quét Bãi Sậy. Đội quân này theo dõi, bám riết nghĩa quân và sục sạo khắp nơi. Tuy vậy, dựa vào dân, tản trong dân, nghĩa quân vẫn thắng được địch trong nhiều trận lớn trong đó nổi bật hơn cả là trận Liêu Trung ở Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên năm 1888. Trong trận này, nghĩa quân giả làm thợ gặt, đã giết được viên chỉ huy Pháp và suýt bắt được Hoàng Cao Khải.

Tại căn cứ Hai Sông, cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt. Nhiều lần thực dân Pháp phối hợp với phong kiến tay sai tổ chức tấn công nhằm tiêu diệt căn cứ này. Cuộc tấn công của địch vào tháng 9 năm 1889 rất quy mô và quyết liệt. Lực lượng của chúng rất lớn, trang bị đầy đủ đại bác yểm hộ và tàu chiến trợ sức. Chúng chia làm bốn đạo, bao vây chặt chẽ căn cứ. Dựa vào địa thế hiểm trở, ẩn trong những hang núi kiên cố, có chiến lũy vững chắc, nghĩa quân đã đánh bật được nhiều đợt tấn công ác liệt của địch. Để chia sẻ lực lượng của địch, đỡ đòn cho căn cứ, một bộ phận nghĩa quân được bố trí vượt vòng vây ra ngoài hoạt động. Lúc này Nguyễn Thiện Thuật rời Hai Sông và sau đó sang Trung Quốc. Còn Đốc Tit ở lại tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Nhưng rồi tình hình biến chuyển ngày càng bất lợi cho nghĩa quân. Địch một mặt thắt chặt vòng vây, chặn mọi tiếp viện và tấn công liên tiếp, mặt khác, ra sức khủng bố nhân dân nhằm làm mất chỗ dựa của cuộc khởi nghĩa, gây nhiều tổn thất cho nghĩa quân. Để tránh cho số nghĩa quân còn lại khỏi bị tiêu diệt, Đốc Tit đánh phải hạ khi giới ra hàng. Ông bị giặc đẩy sang An-giê-ri.

Nguyễn Thiện Thuật sang Trung Quốc, Đốc Tit bị vây, các tướng lĩnh hoặc bị bắt, hoặc bị hi sinh, nhưng phong trào không vì thế mà tan rã. Trái lại, những người còn lại vẫn kiên trì chiến đấu. Có thể nói chiến sự vẫn tiếp diễn hàng ngày, ở khắp các nơi, làm cho địch vô cùng lúng túng. Tuy nhiên, trước sự tấn công tàn bạo, nhất là trước thủ đoạn nham hiểm khủng bố khốc liệt nhằm dân nhằm thực hiện chủ trương « tát cạn nước để bắt cá » của địch, phong trào dần dần bị suy yếu rõ rệt. Một số tướng lĩnh còn sót lại cố gắng tiếp tục hoạt động ở một vài nơi, nhưng phong trào xem như đã tàn từ năm 1892.

Với cách tổ chức độc đáo phù hợp với điều kiện chiến đấu riêng biệt, lại biết dựa vào nhân dân, nghĩa quân Bãi Sậy đã duy trì được cuộc chiến đấu gần mười năm trời ngay giữa đồng bằng và làm cho kẻ địch mạnh hơn gấp bội phải thất điên bát đảo trong thời gian ấy.

CÂU HỎI

1. Nêu những nét độc đáo trong cách tổ chức của nghĩa quân Bãi Sậy.
2. So sánh hai cuộc khởi nghĩa Ba Đình và Bãi Sậy và nêu lên những điểm khác nhau về chiến thuật áp dụng trong hai cuộc khởi nghĩa ấy.
3. Phong trào kháng Pháp ở Tây Bắc, hạ lưu sông Đà và cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy đã đạt được những kết quả nào? Nguyên nhân thất bại.

BÀI 9

CUỘC KHỞI NGHĨA HÙNG LĨNH (1886—1892)

CUỘC KHỞI NGHĨA HƯƠNG KHÊ (1885—1895)

1. Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886—1892).

Tổng Duy Tân, một văn thân yêu nước ở Thanh Hóa, đã hoạt động chống Pháp ngay từ khi chiến Cần vương vừa phát ra. Ông tập hợp những người yêu nước còn lại sau khi cuộc

khởi nghĩa Ba Đình thất bại như Cao Điền, Cầm Bá Thước, để tìm cách khôi phục phong trào.

Nghĩa quân được tổ chức thành từng cơ, từ 200 người trở lên ở mỗi huyện và lấy tên huyện để gọi như Tống Thanh cơ (Tống Sơn Thanh Hóa), Nông Thanh cơ (Nông Cống Thanh Hóa) v.v... Những người lãnh đạo có ý thức đặt liên hệ với nghĩa quân ở một số nơi khác như vùng hạ lưu sông Đà và Hương Khê. Thanh thế nghĩa quân ngày càng lên mạnh, địa bàn hoạt động mở rộng trên cả một vùng hữu và tả ngạn sông Mã.

Liên tục trong 2 năm 1889 — 1890, nghĩa quân đã ngoan cường chống lại quân Pháp. Dựa vào địa thế hiểm trở và nhất là lòng dân nhiệt tình ủng hộ, nghĩa quân đã linh hoạt di chuyển trên một địa bàn rộng lớn, chủ động tránh những mũi tấn công ác liệt của địch, đề rồi nhằm lúc địch sơ hở, nhanh chóng phản công tiêu diệt chúng. Nhiều trận kịch chiến đã diễn ra ở Vạn Lai, Yên Lược, Nông Cống, Yên Lãng, Thanh Khoái, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều thiệt hại. Một số đồn bốt, cầu đường kẻ cả huyện lỵ Nông Cống cũng bị nghĩa quân đánh phá đốt cháy.

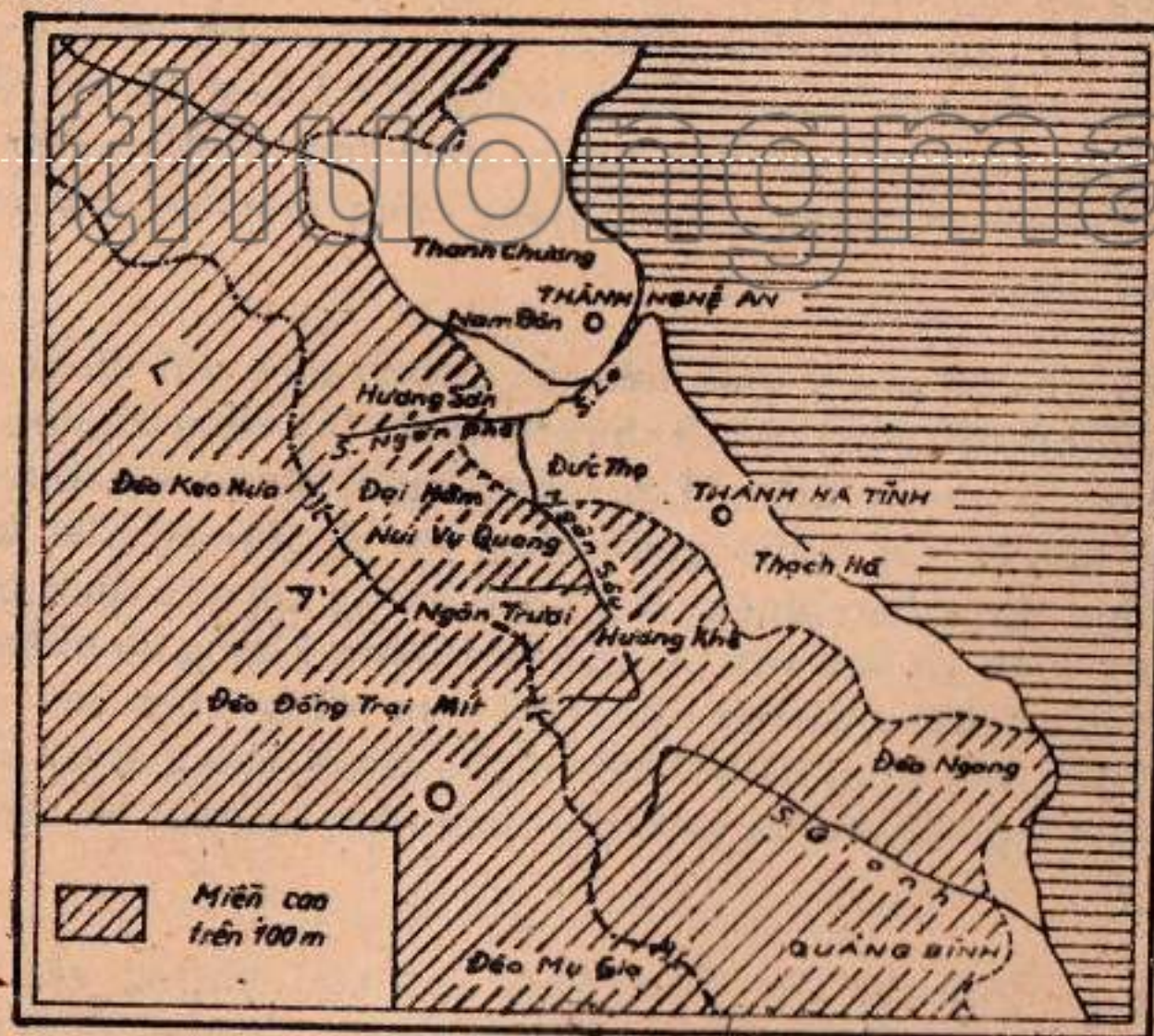
Tuy nhiên, sau 2 năm liên tục đương đầu với địch, chiến thuật cố thủ đến cùng chỉ di chuyển khi bị tấn công dữ dội, ngày càng bộc lộ nhược điểm. Lực lượng nghĩa quân bị hao mòn rõ rệt. Sự liên hệ với nghĩa quân sông Đà và Hương Khê không thực hiện được bao nhiêu. Mặt khác, trong lúc này địch lại ráo riết truy kích và bao vây, đồng thời ra sức khủng bố nhân dân, nhằm tách nghĩa quân ra khỏi chỗ dựa vững chắc của mình. Có thể nói, vào giữa năm 1890, nghĩa quân Hùng Lĩnh ở vào thế bị cô lập và bị bao vây, địa bàn hoạt động bị thu hẹp hẳn lại.

Trong tình thế đó, Tổng Duy Tân chủ trương rút lui về những căn cứ bí mật để củng cố lực lượng. Nhưng địch ra sức truy kích, không để cho nghĩa quân đóng ở đâu được lâu để

kip cũng cố lực lượng. Sau nhiều lần di chuyển, Tổng Duy Tân phải tạm thời cho nghĩa quân phân tán thành nhiều toán, lực lượng nghĩa quân từ đó càng suy sút nặng.

Cuối cùng vào tháng 9 năm 1891, Tổng Duy Tân đánh phải hội quân lại, nói rõ tình hình và tuyên bố giải tán quân sĩ, khuyên mọi người trở về quê quán làm ăn không cộng tác với giặc. Riêng ông cùng Cao Điền thì tìm nơi ẩn náu. Nhưng địch ráo riết truy lùng, chúng bắt được Tổng Duy Tân vào ngày 4-10-1892, và Cao Điền hơn ba năm sau vào ngày 10-1-1896. Bắt được Tổng Duy Tân, địch ra sức dụ dỗ và mua chuộc, nhưng không được. Sau cùng chúng đưa ông ra xử tử. Cho đến phút cuối cùng của đời mình, ông vẫn giữ được tinh thần cương nghị và bất khuất trước quân thù.

Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh tan rã, nhưng phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa vẫn còn tiếp tục do Cầm Bá Thước, một thủ lĩnh nghĩa quân thuộc dân tộc Mường lãnh đạo hơn mười năm nữa.



Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hương Khê

2. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885—1895)

Trong phong trào Cần vương, cuộc khởi nghĩa Hương Khê có quy mô lớn, trình độ tổ chức cao và tồn tại lâu dài hơn cả.

Đứng đầu cuộc khởi nghĩa là Phan Đình Phùng, một văn thân nổi tiếng.

Một tiếng ông, nhiều sĩ phu văn thân yêu nước vùng Nghệ—Tĩnh cùng đông đảo nghĩa quân theo ông đứng ra chống Pháp. Bên cạnh ông, người đóng vai trò quan trọng bậc nhất là Cao Thắng một tướng trẻ, trụ cột của cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở vùng Hương Khê thuộc Hà Tĩnh, nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng, lan khắp bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Đại bản doanh đặt tại khu trung tâm ở Ngàn Trươi, phía Bắc Hương Khê. Đây là một vị trí hiểm yếu, trong đó có dãy Vụ Quang hiểm trở, có ba con đường thông ra tỉnh lỵ Hà Tĩnh, sang Lào và sang núi Đại Hầm.

Sau vài trận chiến đấu buổi đầu, Phan Đình Phùng ra Bắc kêu gọi sĩ phu văn thân cùng nhân dân đứng lên phối hợp chống Pháp. Các tướng lĩnh ở lại, đứng đầu là Cao Thắng, ngoài việc xây dựng căn cứ, tổ chức luyện tập quân sĩ, quyền góp và tích trữ lương thực, còn chú ý đến việc tự trang bị vũ khí. Cao Thắng bố trí cướp súng giặc, đem về nghiên cứu, rồi với những dụng cụ thô sơ, những nguyên liệu quyền góp trong nhân dân, ông đã hướng dẫn cho hàng trăm thợ rèn chế tạo thành công loại súng tốt không kém súng của địch, kiểu 1874. Gần một nửa số nghĩa quân được trang bị bằng thứ súng ấy.

Vào năm 1888, Phan Đình Phùng từ Bắc trở về. Cũng từ đây, cuộc chiến đấu bước vào giai đoạn quyết liệt. Lực lượng nghĩa quân lúc này đã khá mạnh. Nghĩa quân được tổ chức theo kiểu một đạo quân chính quy, chia làm mười lăm đơn vị gọi là quân thứ. Trung bình mỗi quân thứ có từ hai trăm đến năm trăm người. Nghĩa quân tập kích các đồn lẻ, chặn đánh các đường giao thông tiếp tế của giặc. Để đương đầu với một

kẻ địch mạnh hơn gấp bội, nghĩa quân luôn luôn tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tìm sơ hở của địch mà tấn công. Ngoài ra, nghĩa quân còn tiến hành nguy vận, trừ gian, diệt tề.

Tháng 3 năm 1892, địch phải huy động hầu hết lính khố xanh (lính nguy) trong tỉnh Hà Tĩnh để càn quét khu Trường Xim, một vị trí quan trọng của nghĩa quân. Nhưng cuộc càn quét không những không có kết quả mà một số các phủ huyện ở đồng bằng, kể cả vùng sát ngay thị xã Hà Tĩnh, còn bị nghĩa quân lợi dụng sơ hở của địch, luôn về đánh phá. Địch phải vội vã rút quân. Để trả thù trận thua đau, mấy tháng sau, địch lại tổ chức một cuộc càn quét quy mô vào căn cứ trung tâm Ngân Trươi, bản doanh của Phan Đình Phùng và cũng là nơi tập trung nhiều lực lượng nghĩa quân. Nhưng một lần nữa, cuộc càn quét bị bế gậy: thị xã Hà Tĩnh bị tập kích mạnh, trại lính khố xanh bị tấn công, nhà lao bị đánh phá, hơn bảy mươi người yêu nước bị bắt giam được giải phóng.

Sau năm 1893, địch thiết lập hệ thống đồn bốt dày đặc bao vây căn cứ nghĩa quân và ráo riết sưu sạo, càn quét, khủng bố nhân dân. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân do đó ngày càng bị thu hẹp.

Để thoát khỏi thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, Cao Thắng quyết định đánh một trận lớn vào tỉnh lỵ Nghệ An; sau đó các quân thứ ở Quảng Bình và Hà Tĩnh sẽ nổi dậy chiếm lấy tỉnh mình. Nhưng không may, trên đường



Phan Đình Phùng

tiến quân, ông bị địch phục kích bất ngờ và hi sinh. Người tướng lĩnh xuất sắc của Hương Khê, trụ cột của nghĩa quân, cánh tay phải của Phan Đình Phùng qua đời giữa lúc mới có hai mươi chín tuổi.

Địch dốc toàn lực nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Nhưng nghĩa quân vẫn còn sức chống lại và hơn nữa còn lập được một số chiến công. Oanh liệt hơn cả là trận Vụ Quang vào tháng 10 năm 1894. Trong trận này, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Phan Đình Phùng, nghĩa quân đã đánh bại một trận tập kích lớn của địch, gây cho chúng thiệt hại nặng nề.

Những chiến công nói trên vẫn không xoay chuyển được tình thế đã ngày càng hết sức gay go. Thực dân Pháp sai tên Hoàng Cao Khải đưa thư dụ Phan Đình Phùng hàng. Nhưng ông vẫn một mực cự tuyệt. Biết không lay chuyển được ông, địch huy động một lực lượng rất lớn bao vây chặt chẽ khu căn cứ. Nghĩa quân bị chia cắt ra từng phần và phải luôn luôn di chuyển để tránh sự truy kích ráo riết của địch. Lực lượng ngày càng bị hao mòn, sự tiếp tế ngày càng gặp khó khăn, lương thực thuốc men và cả vũ khí ngày càng thiếu hụt nghiêm trọng. Trong lúc đó, Phan Đình Phùng lại lâm bệnh và đến ngày 28-12-1895 ông từ trần, thọ bốn mươi chín tuổi.

Sau mười năm kiên cường chống giặc, đến đây chấm dứt tiếng súng cuối cùng của cuộc khởi nghĩa Hương Khê, đồng thời cũng chấm dứt luôn phong trào chống Pháp dưới danh nghĩa Cần vương do các văn thân yêu nước lãnh đạo.

CÂU HỎI

1. Những ưu điểm và nhược điểm lớn của nghĩa quân Hùng Lĩnh?
2. Vì sao nói Hương Khê là cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào Cần vương?
3. So sánh cách đánh giặc của nghĩa quân Hương Khê, nghĩa quân Ba Đình và nghĩa quân Bãi Sậy.

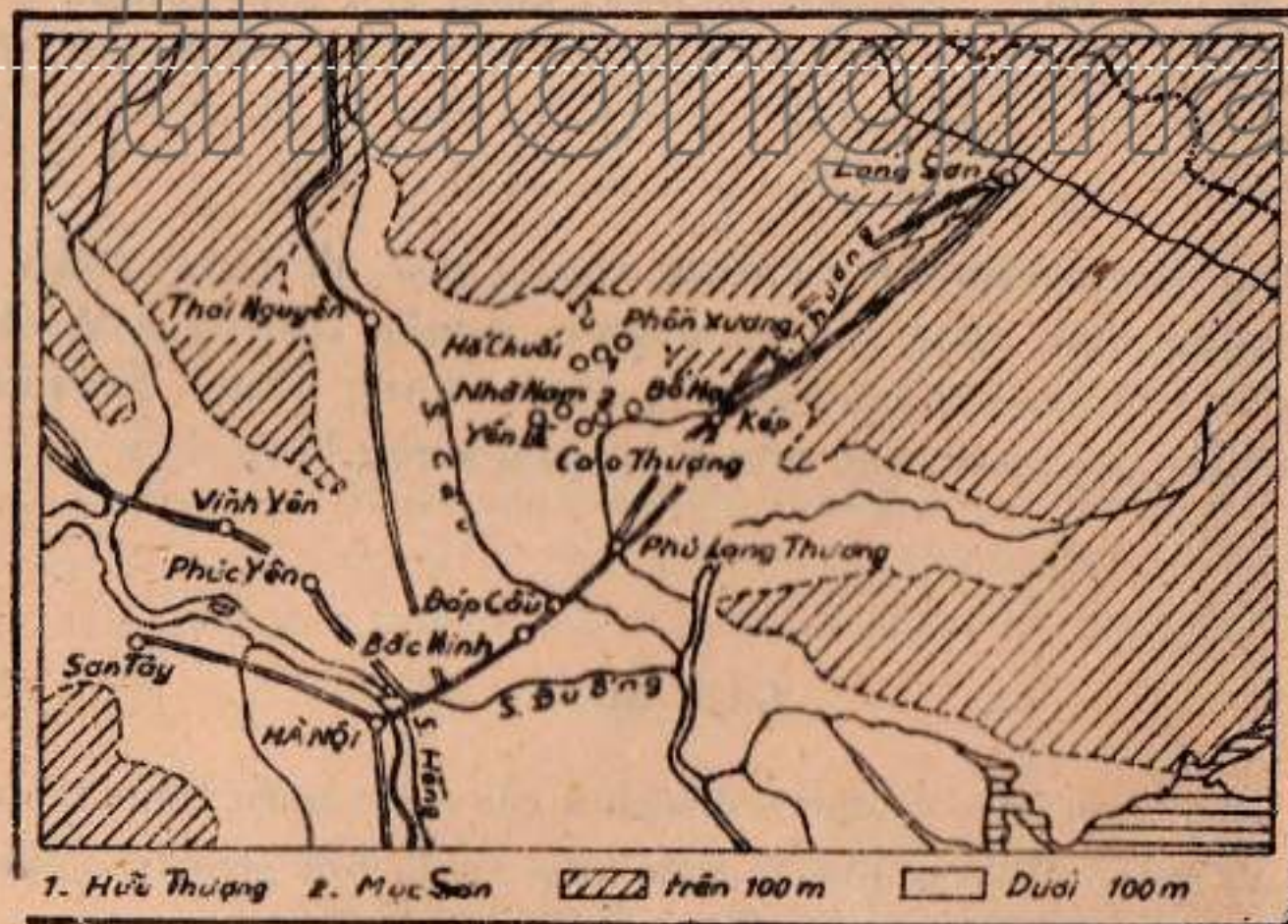
PHONG TRÀO NÔNG DÂN YÊN THẾ (1884—1913)

1. Hoạt động của nghĩa quân Yên Thế từ 1884 đến 1897

Trong phong trào chống Pháp từ sau khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng hoàn toàn, ngoài các cuộc khởi nghĩa Cần vương do sĩ phu văn thân lãnh đạo, còn có phong trào chống Pháp của nhân dân do các thủ lĩnh địa phương cầm đầu.

Tiêu biểu cho loại phong trào này là phong trào nông dân Yên Thế. Đây là phong trào lớn nhất trong toàn bộ cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta trong nửa sau của thế kỉ XIX và hơn mười năm đầu của thế kỉ XX.

Căn cứ Yên Thế ở miền Tây Bắc Bắc Giang (Hà Bắc ngày nay) là một vùng có địa thế hiểm trở, nhưng thuận lợi cho việc giao thông. Từ đó, có thể thông sang Thái Nguyên, Tam Đảo, Bắc Sơn và tỏa về miền Trung du Phúc Yên, Vĩnh Yên và miền Bắc Bắc Ninh.



Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Yên Thế.

Nghĩa quân Yên Thế là một mối lo ngại đối với thực dân Pháp.

Vào cuối năm 1890, địch tổ chức liên tiếp ba đợt tấn công vào đồn Hố Chuối, nhưng đều bị nghĩa quân đánh lui.

Sang đầu năm sau, quân Pháp lại tổ chức một đợt tấn công vào Hố Chuối, quy mô lớn hơn trước nhiều. Số quân lên đến 1000 người, có đại bác cỡ lớn yểm hộ. Tuy vậy nhiều đợt xung phong của chúng bị chặn đứng lại. Cuối cùng, sau khi dốc toàn lực, chúng xông vào được vị trí, nhưng chỉ còn thấy có xác đồn trống. Nghĩa quân đã chủ động rút lui an toàn một cách tài tình để bảo toàn lực lượng.

Lợi dụng lúc nghĩa quân rút ra khỏi căn cứ, thực dân Pháp đã đắp được bốn mươi ki lô mét đường và điều thêm quân nhằm càn quét và kiểm soát cả khu núi rừng Yên Thế. Nghĩa quân phải phân tán thành từng toán nhỏ, trà trộn trong nhân dân và lưu động tác chiến. Nghĩa quân không bị tiêu diệt nhưng Đề Nam (hoặc Đề Năm) một thủ lĩnh có uy tín vào bậc nhất bị giết hại, một số khác bị hi sinh, số khác nữa thất thế phải ra hàng.

Giữa những ngày đen tối đó, Hoàng Hoa Thám (thường gọi là Đề Thám) một tướng chỉ huy xuất sắc, trưởng thành trong hàng ngũ nghĩa quân, đứng ra lãnh đạo phong trào. Lực lượng dần dần được củng cố. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng ra vùng đồng bằng. Địch luôn luôn bị phục kích, tập kích. Đề đối phó, bên cạnh biện pháp quân sự, địch còn áp dụng biện pháp chính trị. Chúng cho tên tay



Hoàng Hoa Thám

sai Lê Hoan, lúc bấy giờ làm tổng đốc Bắc Ninh, dụ dỗ, phỉnh phờ, nhưng không được. Sau đó chúng lập kế ám hại Đề Thám nhưng cũng không xong.

Về phía nghĩa quân cũng bị nhiều tổn thất và nhìn chung phong trào đang ở vào một thế không thuận lợi vì phong trào chống Pháp ở các nơi khác đã bị dập tắt.

Tình hình trên đây đã dẫn đến cuộc giảng hòa lần thứ nhất giữa thực dân Pháp và Hoàng Hoa Thám (từ tháng 10-1894 đến tháng 11-1895). Thực dân Pháp phải trả tiền chuộc hai người Pháp bị bắt, rút khỏi khu vực Yên Thế, giao các tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lữ và Hữu Thượng cho Đề Thám kiểm soát.

Sau khi đã có một khu vực riêng của mình, Đề Thám ra sức bi mật chuẩn bị lực lượng, đồng thời gạt bỏ hết mọi sự mua chuộc dụ dỗ của địch. Thấy vậy thực dân Pháp quyết định đánh trở lại.

Vào cuối năm 1895, địch huy động một lực lượng rất lớn tấn công vào căn cứ. Nhưng nghĩa quân phân tán thành từng toán nhỏ, tản vào rừng núi hay làng mạc, dựa vào dân mà hoạt động trên một địa bàn rất rộng. Nghĩa quân tránh những mũi tấn công của địch và quay trở lại phục kích, đánh đồn, diệt viện, phá hoại đường giao thông. Thực dân Pháp không tài nào tiêu diệt được nghĩa quân Yên Thế, có gốc rễ trong dân chúng. Chúng đành phải bắt buộc mở cuộc thương lượng lần thứ hai với Đề Thám sau hai năm hành quân liên miên. Về phần nghĩa quân, tuy không bị tiêu diệt nhưng lực lượng cũng suy yếu nhiều, vì vậy Đề Thám phải chịu nhận thương lượng và trên thế yếu hơn lần trước. Đây là cuộc giảng hòa lần thứ hai giữa thực dân Pháp và nghĩa quân Yên Thế.

2. Hoạt động của nghĩa quân Yên Thế từ 1897 đến 1913.

Cuộc giảng hòa lần thứ hai giữa nghĩa quân Yên Thế và chính quyền thực dân Pháp kéo dài từ tháng 12 năm 1897 đến đầu năm 1909. Lợi dụng thời kì ngừng chiến, Hoàng Hoa Thám

củng cố các đồn trại, nhất là ở Hồ Chuối và Phồn Xương: cho người đi các nơi chiêu mộ thêm nghĩa dũng. Nghĩa binh mỗi khi đi làm ruộng đều mang theo khí giới. Hoàng Hoa Thám còn bí mật liên lạc với những người hoạt động cứu nước ở khắp nơi. Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đều đã đến thăm Phồn Xương, Phan Bội Châu rất khâm phục ý chí bất khuất của Hoàng Hoa Thám và cách tổ chức, sinh hoạt trong căn cứ nghĩa quân. Đối với kẻ địch, Hoàng Hoa Thám vẫn giữ lối xã giao đi lại thăm viếng hoặc tiếp đón tại Yên Thế nhưng không hề lơ lỏng cảnh giác.

Về phía thực dân Pháp, giảng hòa chỉ là một thủ đoạn chờ thời cơ nên từ sau năm 1897, chúng đẩy mạnh xây dựng hệ thống đồn binh xung quanh Yên Thế, mở đường thọc sâu vào miền thượng du như đường sắt Hà Nội — Lạng Sơn hoàn thành năm 1902 nhằm chia cắt địa bàn của nghĩa quân. Chúng càng nóng lòng trừ khử Hoàng Hoa Thám khi phát hiện được mối liên hệ của nghĩa quân Yên Thế với nhiều âm mưu bạo động, nhất là vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội vào tháng sáu năm 1908.

Tháng giêng năm 1909 thực dân Pháp huy động gần 15000 quân gồm cả lính Âu Phi, khố đỏ, khố xanh, thuộc nhiều binh chủng như pháo binh, công binh, kỵ binh, trưng dụng nhiều loại xe từ đầu máy và toa tàu trên đường sắt Lạng Sơn — Hà Nội đến xe kéo, xe bò, xe cút kít vùng Nhã Nam phục vụ cho tiếp tế đạn dược, lương thực.

Quân địch tràn vào chợ Gồ và Am Động, sau nhiều trận giao chiến, nhưng nghĩa quân đã rút lui, bảo toàn được lực lượng. Mục đích tiêu diệt lực lượng nghĩa quân không thành, thực dân Pháp phải tiếp tục cuộc hành quân. Từ đây nghĩa quân chia thành từng nhóm nhỏ, di động chiến đấu, làm cho quân địch đuổi theo rất mệt mỏi. Về phía địch, đi đôi với việc truy kích theo nghĩa quân, chúng tổ chức bao vây bằng một hệ thống đồn bốt dày đặc, đe dọa và dụ dỗ dân chúng, khiến cho nghĩa quân lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn,

Nghĩa quân từ Bắc Giang chuyển qua Phúc Yên, Vĩnh Yên, Thái Nguyên, Tam Đảo rồi trở lại Yên Thế từ cuối tháng mười 1909. Nhiều trận oanh liệt xảy ra ; vang dội nhất là trận Núi Lang (Bắc Vĩnh Yên) ngày 5 tháng mười 1909, quân địch bị loại khỏi vòng chiến đấu đến 56 tên trong khi nghĩa quân chỉ hi sinh mười sáu người. Nhưng từ khi trở lại Yên Thế, lực lượng nghĩa quân đã suy yếu nhiều, từ khoảng 130 đến 200 người lúc mở đầu chiến sự bây giờ chỉ còn khoảng 50. Kho tàng bị phá sạch. Nhiều tướng giỏi đã ra hàng như Cả Dinh, Cả Can, Cai Sơn... hoặc tử trận như Cả Trọng, Cả Huỳnh, Ba Biều.

Nghe tin Đề Thám trở lại Yên Thế, địch tập trung toàn bộ lực lượng hành quân đóng thành từng đồn nhỏ xung quanh Yên Thế, bố trí phục kích, vây lùng từng khu rừng, từng lối đi. Kẻ địch khá mệt mỏi nhưng lực lượng nghĩa quân cũng sa sút nhanh chóng. Bà ba Cầm (vợ ba Đề Thám, đồng thời cũng là một tướng có tài) bị bắt sống, nhiều người khác ra hàng hoặc tử trận. Cho đến những ngày cuối tháng mười một 1912, Đề Thám chỉ còn bên mình vài thủ hạ thân tín nhất. Đến tháng hai năm 1913 ông bị tay sai của địch giết chết.

Khởi nghĩa Yên Thế kéo dài ba mươi năm, là cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại nhất trong buổi đầu nước ta bị thực dân Pháp đô hộ ; nó thể hiện ý chí bất khuất, kiên trì chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế, đồng thời cũng nói lên tài thao lược, óc tổ chức của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám. Dựa vào núi rừng hiểm trở vận dụng linh hoạt chiến thuật du kích, nghĩa quân lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh.

Nhưng phong trào khởi nghĩa không thể phát triển được ra toàn quốc, cũng không thể tập hợp được toàn bộ lực lượng yêu nước lúc bấy giờ, vì từ trước đến sau phong trào nông dân Yên Thế vẫn là một phong trào nông dân tự phát, thiếu một đường lối đúng đắn của một giai cấp tiên tiến.

Tuy nhiên sự tồn tại lâu dài của nghĩa quân Yên Thế là một trang sử oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân

tộc ta. Nó chứng tỏ khả năng cách mạng rất hùng hậu của nông dân Việt Nam.

CÂU HỎI

1. Đặc điểm của cuộc khởi nghĩa Yên Thế so với các cuộc khởi nghĩa do sĩ phu Cần vương lãnh đạo ?
2. Phân tích ý nghĩa hai lần giảng hòa giữa nghĩa quân Yên Thế và chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương.
3. Phân tích vai trò của Hoàng Hoa Thám trong cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế.

CHƯƠNG III

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

BÀI 11

NHỮNG BIẾN CHUYỂN TRONG CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Chính sách thống trị của đế quốc Pháp

Cuối thế kỉ XIX bước sang đầu thế kỉ XX, nước Pháp đã chuyển hẳn sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Những thuộc địa mới ở Viễn đông, trong đó có Việt Nam, bắt đầu được chú ý.

Trước yêu cầu mới, chính phủ Pháp cử Pôn Đu-me sang làm Toàn quyền Đông Dương. Đu-me chỉnh đốn phủ Toàn quyền thành một bộ máy trung ương nắm quyền lực tối cao, quán xuyến công việc chung.

Nước Việt Nam bị chia cắt thành ba xứ riêng biệt, có pháp luật khác nhau. Nam Kỳ bị xem gần như là một bộ phận của chính quốc do thực dân Pháp trực tiếp nắm quyền cai trị Bắc Kỳ và Trung Kỳ được gọi là đất « bảo hộ »; triều đình nhà Nguyễn và bọn quan lại vẫn còn nhưng chỉ làm bù nhìn, tay sai; mọi công việc đều do thực dân Pháp quyết định.

Chi phí ngày càng nhiều, lại phải đài thọ cho chính quốc. Đu-me sửa đổi các ngạch thuế và mức thuế.

Thuế gián thu, đánh vào hàng tiêu dùng, là nguồn thu của ngân sách Đông Dương do Toàn quyền quyết định. Ba loại thuế gián thu chính là thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện. Để đảm bảo những nguồn thu nhập ấy, chính quyền ấn định lượng rượu cho mỗi làng phải tiêu thụ, đưa thuốc phiện về bán khắp hang cùng ngõ hẻm.

Thuế trực thu, đánh thẳng vào người nộp, là nguồn thu của ngân sách hàng xứ⁽¹⁾. Thuế trực thu gồm có thuế đinh và thuế điền.

Các loại ngân sách đều phình lên. Trong khoảng mười ba năm (1899—1912), ngân sách Đông Dương tăng lên gấp đôi; ngân sách Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, ít nhất cũng tăng gấp rưỡi. Đó là biểu hiện rõ rệt nhất của chế độ thuế khóa tàn khốc lúc bấy giờ.

Trước đó, thực dân Pháp đã chiếm đoạt ruộng đất của nông dân lưu tán vì chiến tranh. Từ năm 1897 triều đình buộc

(1) Trong buổi đầu đô hộ của Pháp, mỗi người dân Bắc Kỳ phải đóng năm hào (tiền Đông Dương), mỗi người dân Trung Kỳ ba hào; từ năm 1897 mỗi suất ở Bắc Kỳ tăng lên đến hai đồng rưỡi, ở Trung Kỳ lên đến hai đồng ba hào. Thuế điền đánh vào ruộng đất; trước đó mỗi mẫu ruộng tốt phải đóng một đồng, từ năm 1897 tăng lên đến một đồng rưỡi, chưa tính các khoản phụ thu.

phải kí điều ước nhượng quyền khai khẩn đất hoang cho Pháp, sự chiếm đoạt càng trở nên ồ ạt. Tính đến 1913, ở khắp Bắc, Trung, Nam thực dân Pháp đã chiếm tới 470.000 héc-ta làm đồn điền.

Đi đôi với cướp đoạt ruộng đất là cướp đoạt hầm mỏ. Khai mỏ là ngành công nghiệp hoạt động mạnh nhất lúc bấy giờ vì dễ kiếm lời trong một thời gian ngắn. Quan trọng nhất là mỏ than, được khai thác ở Đông Triều, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Nông Sơn (Quảng Nam).

Ngoài ngành khai mỏ, một số ngành công nghiệp nhẹ được kinh doanh để đáp ứng nhu cầu tại chỗ như điện, nước, xi măng, tơ sợi, thuốc lá, chè...

Chính quyền thực dân còn tiến hành xây dựng các đường giao thông phục vụ cho nhu cầu quân sự và vận chuyển nguyên liệu hàng hóa... Một số đoạn đường sắt, đường rải đá được hoàn thành; một số sông ngòi được nạo vét cho tàu, thuyền máy đi lại; nhiều cầu lớn bắc qua sông như cầu Long Biên ở Hà Nội, cầu Bình Lợi ở Sài Gòn. Các hải cảng Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng được mở rộng thêm.

Chính quyền thực dân còn tìm mọi cách dành riêng thị trường Việt Nam cho hàng Pháp. Chúng giữ độc quyền thuế xuất, nhập khẩu: các luồng hàng Anh, Đức, Nhật, Trung Hoa... bị ngăn chặn hoặc hạn chế; hàng Pháp vào Việt Nam do đấy ngày càng tăng. Bọn tư bản thương mại Pháp như anh em Đơ-ni, Păng-xa Vây-rê, Đề-cua Ca-bô nắm mọi quyền lợi buôn bán trong nước và với nước ngoài.

Đi đôi với những chính sách về chính trị và kinh tế, trước yêu cầu mới, chính quyền thực dân phải mở một số trường dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp, những kiến thức phổ thông. Một vài trường sư phạm, trường dạy nghề, trường y tế được thành lập.

Chiến tranh thế giới bùng nổ, để quốc Pháp tham chiến. Các thuộc địa Pháp đều phải gánh lấy gánh nặng chiến tranh của chính quốc.

Tại Việt Nam, thực dân Pháp ra sức vét người vét của. Gần 500 triệu phơ-răng bị quyền góp, gần 10 vạn lính chiến và lính thợ bị đưa sang Pháp, trên 300.000 tấn lương thực và nông phẩm phải cung cấp cho chiến tranh.

Bù vào nạn khan hiếm hàng hóa từ Pháp sang, thực dân Pháp nới rộng cửa cho hàng nước ngoài và nhất là nới rộng cho tư bản Việt Nam kinh doanh. Về chính trị, đi đôi với việc đàn áp phong trào cách mạng, chúng còn cho một số người Việt Nam giữ những chức vụ chuyên môn cấp cao, lập ra nhiều tổ chức tập hợp bọn địa chủ, tư sản, quan lại... Toàn quyền An-be Xa-rô còn tung ra nhiều lời đường mật, hứa hẹn nhiều điều sửa đổi sau chiến tranh. Về văn hóa giáo dục, thi cử cũ bị bãi bỏ, mở thêm nhiều trường, kể cả đại học để thu hút thanh niên, ngăn chặn xuất dương du học. Báo chí được lợi dụng để tuyên truyền tư tưởng nô dịch và mị dân. Đặc biệt báo Nam Phong và Đông Dương tạp chí do bọn mật thám điều khiển, hết lời ca ngợi « công ơn khai hóa » của bọn cướp nước, mật sát những người yêu nước, hô lớn những khẩu hiệu bịp bợm như : « Pháp Việt đề huề », « Rồng Nam phun bạc đánh đồ Đức tặc »...

2 Những biến chuyển trong cơ cấu xã hội

Thực dân Pháp tăng cường khai thác bóc lột nhân dân ta theo lối tư bản chủ nghĩa đồng thời vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu để làm chỗ dựa cho chúng. Giai cấp địa chủ phong kiến vẫn thống trị ở nông thôn và được bọn cướp nước dung túng cho chiếm đoạt ruộng đất công của làng xã, của nông dân phiêu tán vì chiến tranh, của những người tham gia nghĩa quân chống Pháp. Những tên việt gian đầu sỏ có công giúp thực dân Pháp « bình định » như Lê Hoan, Hoàng Cao Khải ở miền Bắc, Nguyễn Thân ở miền Trung. Tổng đốc Phương, Tổng đốc Lộc ở miền Nam... đều trở thành những địa chủ lớn. Các giáo hội và bọn điền chủ thực dân cũng chấp chiếm nhiều ruộng đất, phát canh thu tô.

Người nông dân sống trong cảnh đói khổ, tối tăm vì thuế má, địa tô, nợ lãi, ma chay, đình đám, biếu xén cho địa chủ, hào lý. Nạn bắt phu và bắt lính trong chiến tranh làm cho nông dân sống trong cảnh nơm nớp lo sợ. Nạn vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, để đáp ứng nhu cầu chiến trường làm cho lúa gạo khan hiếm, nông dân phải chịu cảnh thiếu ăn kinh niên. Hạn hán xảy ra liên miên từ năm 1902 đến năm 1906 ; khắp Trung, Nam, Bắc đều mất mùa, đói kém. Trong những năm chiến tranh, năm nào cũng bị hạn hán lụt lội. Đặc biệt trận lụt năm 1915 phá vỡ đến 48 quãng đê, làm ngập 221.000 héc-ta ruộng ở các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông (Hà Sơn Bình), Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình (Hà Nam Ninh), Hưng Yên (Hải Hưng), Phú Yên, Phú Thọ (Vĩnh Phú), Thái Bình. Cuộc sống nghèo nàn, khổ khổ của nông dân được ghi lại trong sách báo lúc bấy giờ như sau : « ...nhà cửa hầu hết chỉ là những túp lều đơn sơ bằng gỗ hay bằng đất trát lợp rạ, gia sản bất quá vài cái chõng tre, vài cái đĩa bát, vài chiếc chiếu chăn, một cái bàn thờ với vài mảnh giấy vàng, đỏ ghi những dòng chữ nho treo trên tường. Tối đến, mười nhà thì chỉ vài ba nhà có ánh đèn còn thì tối tăm như nơi ngục thất ».

Tư bản Pháp vào Việt Nam cần có những thương nhân làm trung gian đại lý, tiêu thụ hàng hóa từ ngoài vào hoặc thu mua nguyên liệu, nông phẩm cho xuất khẩu. Việc xây dựng nhà cửa, đường sá, hầm mỏ... đòi hỏi những người đứng ra bao thầu, thuê mướn nhân công. Tầng lớp trung gian này vào đầu thế kỷ XX khá đông ; quyền lợi của họ dính liền với tư bản Pháp và chính quyền thực dân.

Bên cạnh đó xuất hiện một thành phần đông đúc hơn, đó là tầng lớp công thương mới người Việt Nam, kinh doanh một cách độc lập, thương là sản xuất và bán hàng nội hóa. Ở Hà Nội có Đồng lợi tế, Hồng tân hưng, Quảng hưng long, Đồng thành hưng, ở Nghệ An (Nghệ Tĩnh) có Triều dương thương quán, ở Quảng Nam có Quảng Nam hiệp thương công ti ; ở Phan Thiết có Công ti nước mắm Liên thành. Ở Nam Kỳ có

Nam đồng hương và Minh tân công nghệ xã... Một điều đáng chú ý là phần lớn những nhà tư sản dân tộc mới này là những sĩ phu yêu nước tiến bộ, hi vọng cứu nước bằng con đường kinh doanh thực nghiệp.

Trong chiến tranh, được thực dân Pháp nới rộng một số nhà tư sản dân tộc có điều kiện ngồi lên, tiêu biểu là Công ti Bạch Thái Bưởi. Công ti này xuất hiện từ trước chiến tranh với số lượng tàu ít ỏi, phải cạnh tranh chạt vật với tư sản Hoa kiều. Nhưng từ năm 1915, công ti hầu như nắm độc quyền chạy tàu trên các sông ở Bắc Kỳ và đường biển từ Bắc Kỳ đến Trung Kỳ. Công ti lại còn có tàu chạy sang Tân Gia Ba (1). Nhật Bản, Phi-lip-pin. Công ti hàng năm chở được hàng triệu hành khách, hàng chục vạn tấn hàng.

Một tầng lớp xã hội mới khác, ngày càng đông thêm là tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Thành phần của họ rất phức tạp. Bộ phận đông nhất là những tiểu thương, những người có cửa hàng thủ công như làm đồ vàng bạc, chạm trổ, thêu ren, khảm xà cừ, ngà voi... Với chính sách đào tạo tay sai mới của thực dân Pháp, đã xuất hiện và ngày càng nhiều hơn tầng lớp viên chức làm việc ở các cơ quan nhà nước, các xí nghiệp tư nhân, những người làm nghề tự do, học sinh ở các trường học nơi đô thị.

Thực dân Pháp cướp nước ta, mở rộng khai thác, số người làm thuê bán sức lao động đã tồn tại trong xã hội phong kiến, nay càng tăng lên vượt bậc. Họ có mặt ở tất cả các ngành kinh tế, chủ yếu tại các hầm mỏ, các công trường đường sắt. Nhiều thành phố đã sử dụng đến hàng ngàn công nhân như Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Sài Gòn, Chợ Lớn... Tổng cộng ở Việt Nam trước chiến tranh thế giới, có khoảng năm vạn rưỡi công nhân công nghiệp. Trong chiến tranh, với nhu cầu sản xuất hàng hóa tại chỗ phục vụ chiến tranh, số lượng công nhân công nghiệp tập trung càng tăng lên, có khoảng

(1) Singapor

mười vạn vào năm 1919. Đây là đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản hiện đại ở Việt Nam. Là những người nông dân bị bóc lột cùng hóa, thợ thủ công bị phá sản, họ đi vào hầm mỏ, công trường, xí nghiệp... mong kiếm một nguồn sinh sống, nhưng thân phận của người dân mất nước đã đẩy họ trong cảnh lao động lam lũ, tối tăm, đói khát, bị hành hạ sỉ nhục.

Như thế là từ đầu thế kỷ XX đến cuối chiến tranh thế giới thứ nhất, xã hội Việt Nam đã trải qua nhiều biến chuyển quan trọng: các giai cấp cũ còn tồn tại nhưng đang phân hóa mạnh, nhiều thành phần xã hội mới xuất hiện như giai cấp công nhân và các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản thành thị. Trừ một thiểu số làm tay sai được đế quốc Pháp ưu đãi, còn tuyệt đại đa số nhân dân nhất là nông dân, công nhân đều mâu thuẫn với chúng. Chính vì thế mà sang giai đoạn này, phong trào chống Pháp vẫn tiếp tục phát triển mặc dù bị đàn áp khốc liệt.

CÂU HỎI

1. Thực dân Pháp đã thi hành những thủ đoạn gì để chia rẽ và bóc lột nhân dân ta?
2. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, chính sách thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam nhằm những mục đích gì?
3. Cơ cấu xã hội Việt Nam đã có những chuyển biến gì trong thời gian từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ nhất?
4. Hãy phân tích vì sao nói tuyệt đại đa số nhân dân nhất là nông dân và công nhân đều mâu thuẫn với thực dân Pháp.

BÀI 12

CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA PHAN BỘI CHÂU

1. Một phương hướng tư tưởng mới trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam

Giữa lúc thực dân Pháp đang thực hiện một kế hoạch bóc lột bước đầu có tổ chức và quy mô đối với nhân dân ta, đưa

đến nhiều biến động trong cơ cấu kinh tế và xã hội Việt Nam thì vùng Á đông, chủ yếu là Trung Hoa và Nhật Bản, cũng đang trải qua nhiều biến chuyển quan trọng.

Trung Quốc vốn là một nước phong kiến lớn ở Á đông. Nhưng từ giữa thế kỉ XIX Trung Quốc bị các nước tư bản phương Tây như Anh, Pháp, Đức... rồi cả Nga, Nhật, đem quân gây sự, buộc phải nhượng hết quyền lợi này đến quyền lợi khác. Đến đầu thế kỉ XX, Trung Quốc biến thành một nước nửa thuộc địa của các đế quốc. Để cứu vãn tình thế, tầng lớp sĩ phu yêu nước Trung Hoa vận động phong trào duy tân, yêu cầu thực hiện những cải cách theo gương các nước tư bản.

Tại Nhật Bản, phong trào duy tân đã đưa lại một kết quả chói lọi: Nhật Bản đã bảo vệ được độc lập, trở thành một nước tư bản hùng mạnh. Đến năm 1905, Nhật Bản lại lập một chiến công vang dội là đánh bại đế quốc Nga, tranh đoạt nhiều quyền lợi của Nga hoàng tại Trung Quốc.

Cuộc vận động duy tân của Trung Hoa và Nhật Bản đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của những sĩ phu yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ. Họ thấy rằng, muốn cứu vãn nước nhà phải « duy tân », tức là học theo văn minh tư bản phương Tây, sửa đổi mọi việc trong nước từ chính trị, kinh tế đến quân sự, văn hóa, giáo dục. Đây là một phương hướng tư tưởng mới trong cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam.

Nhưng trong khi thống nhất về phương hướng chung ấy thì có người chủ trương trước nhất phải dùng vũ lực khôi phục độc lập của nước nhà; đó là xu hướng bạo động mà người tiêu biểu là Phan Bội Châu. Có người chủ trương trước nhất hãy dùng hình thức hợp pháp công khai vận động cải cách văn hóa, xã hội, phát triển công nghiệp, thương nghiệp... làm cho nước nhà mạnh lên rồi hãy dần dần mưu tính chuyện độc lập; đó là xu hướng cải lương mà đại diện tiêu biểu là Phan Châu Trinh ở Trung Kỳ và nhóm Đông kinh nghĩa thực ở Bắc Kỳ.

2. Cuộc vận động giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu biệt hiệu Sào Nam, sinh năm 1867 ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (Nghệ Tĩnh), con một gia đình nhà nho nghèo. Ông lớn lên vào lúc thực dân Pháp thực hiện âm mưu xâm chiếm toàn bộ đất nước ta. Ý thức về nghĩa vụ người thanh niên trước cảnh nước nhà gặp nguy biến trở dậy rất sớm ở Phan Bội Châu. Năm mười bảy tuổi ông đã viết bích « Bình Tây thu Bắc » kêu gọi nhân dân nổi dậy chống Pháp. Đến khi kinh thành Huế thất thủ, Phan Bội Châu chiêu tập bạn đồng học lập đội Thi sinh quân hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi.

Những hoạt động bước đầu này cho Phan thấy phải có danh vọng mới có thể tập hợp được dân chúng.

Năm 1900, Phan thi đậu Giải nguyên. Cũng năm ấy, cụ thân sinh mất. Từ đó Phan dốc thân vào cuộc đời hoạt động cứu nước.



Phan Bội Châu

Chuẩn bị cuộc bạo động → Thành lập Duy tân hội (1904)

Theo Phan « nợ máu chỉ có thể trả bằng máu », « dân đã không còn chủ đâu mà có », cho nên phải dùng vũ lực giành lại độc lập rồi mới có thể nói đến dân chủ, đến việc làm cho dân giàu nước mạnh. Do đấy Phan tích cực chuẩn bị công cuộc bạo động.

Năm 1901 sau khi mưu đánh úp thành Nghệ An không thành, Phan từ giã quê hương, đi tìm đồng chí, Phan vào Huế

vào miền Trung rồi vào tận Nam Kỳ tìm những chiến sĩ Cần vương còn sót lại. Phan ra Bắc, liên hệ với nghĩa quân Yên Thế. Phan vận động bọn quan lại, những người có thế lực, những người trong hoàng tộc. Phan chú ý vận động cả những người phụ nữ, những người công giáo.

Đầu năm 1904, Phan Bội Châu tập hợp đồng chí tại nhà Nguyễn Hàm ở Quảng Nam, thành lập một tổ chức bí mật về sau được đặt tên là Duy tân hội. Cường Để, một người trong hoàng tộc, được tôn làm hội chủ nhưng mọi công việc đều do Phan Bội Châu, Nguyễn Hàm, Đặng Thái Thân sắp đặt. Mục đích của hội là: « Cốt sao khôi phục được Việt Nam, lập nên một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác ». Kế hoạch của hội là:

- Phát triển thế lực của hội về người và tài chính.
- Xúc tiến công việc chuẩn bị bạo động.
- Trù liệu cử người xuất dương cầu viện.

Nguyễn Hàm, Đặng Thái Thân đảm nhận mọi việc trong nước. Còn việc ra nước ngoài cầu viện giao cho Phan Bội Châu. Tháng giêng năm 1905, Phan Bội Châu được Tăng Bạt Hổ đưa đường, trốn ra nước ngoài thực hiện kế hoạch cầu viện.

Phong trào Đông du, Phan Bội Châu và những người trong Duy tân hội cho rằng chỉ có thể trông cậy vào những nước cùng một nền văn hóa, cùng một chủng tộc da vàng, tức là những nước « đồng văn, đồng chủng ». Nhưng Trung Hoa đang bị các nước lớn xâu xé, « tự cứu mình chưa xong » nói gì đến cứu giúp nước khác. Cho nên chỉ có thể dựa vào Nhật Bản. Chiến thắng vang dội của Nhật Bản đối với Nga hoàng lúc bấy giờ càng làm cho các cụ tin tưởng hơn vào kết quả cầu viện Nhật Bản, nếu không được viện binh thì ít ra cũng được khí giới.

Đến Nhật Bản, Phan Bội Châu gặp nhiều chính khách Nhật, gặp cả những người trong chính phủ. Đã tâm tâm lực lực thì Nhật có thừa nhưng lực lượng chưa đủ, thời cơ chưa đến nên

tất cả những người Phan gặp đều khôn khéo tìm cách chối từ và chỉ hứa có thể thu nhận thanh niên yêu nước sang học. Từ cuối năm 1905 đến giữa năm 1908, có khoảng hai trăm thanh niên gồm cả Trung, Nam, Bắc sang học tập tại Nhật Bản, trong đó có cả Cường Để (1). Ngoài môn tiếng Nhật và kiến thức phổ thông, mỗi ngày còn có một buổi học tập về quân sự. Chính khách Nhật Bản giúp đỡ một phần chứ không phải đài thọ tất cả mọi khoản phí tổn. Do đó chi phí cho du học sinh phải dựa vào sự quyên góp của đồng bào trong nước. Phan Bội Châu sáng tác nhiều thơ văn gửi về nước thức tỉnh lòng yêu nước của đồng bào, kêu gọi ủng hộ du học sinh.

Công việc Đông du đang tiến hành có kết quả thì hai đế quốc Pháp, Nhật cấu kết với nhau đàn áp phong trào cách mạng. Những gia đình có người sang Nhật bị đàn áp, học sinh Việt Nam bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Phong trào Đông du tan rã (tháng chín năm 1908). Sang đầu năm 1909, cả Cường Để và Phan Bội Châu cũng được lệnh rời khỏi đất Nhật.

Việt Nam quang phục hội. Bị trục xuất khỏi Nhật Bản, Phan Bội Châu cùng một số đồng chí sang Trung Quốc. Lúc bấy giờ, thực dân Pháp đang trở lại tấn công nghĩa quân Yên Thế. Phan Bội Châu mua một số khí giới, định gửi về giúp Hoàng Hoa thám nhưng không thành, Phan cùng một số đồng chí sang tạm trú ở Xiêm.

Được ít lâu, cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc bùng nổ, triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, chính phủ Dân quốc được thành lập, Phan Bội Châu vô cùng phấn khởi, trở lại Trung Hoa hoạt động.

Đầu năm 1912, tại Quảng Châu (Trung Quốc), Phan Bội Châu tập hợp những đồng chí còn nường náu ở nước ngoài, được khoảng 100 người thành lập Việt Nam quang phục hội.

(1) Kì ngoại hầu Cường Để là cháu đích tôn Đông cung thái tử Anh Duệ.

« Tôn chỉ duy nhất của hội là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam ».

Việt Nam quang phục hội ra đời đánh dấu một bước tiến mạnh hơn trong tư tưởng của những người lãnh đạo cách mạng lúc bấy giờ trên con đường dân chủ tư sản. Lần đầu tiên, chủ trương thành lập chế độ dân chủ cộng hòa được nêu rõ trong chương trình của một tổ chức cách mạng.

Tuy nhiên, lực lượng cách mạng đang suy yếu. Để gây một tiếng vang trong nước, « thức tỉnh đồng bào ». Hội cử người mang tạc đạn về nước trừ khử toàn quyền An-be Xa-rô và một số tên tay sai đầu sỏ. Kế hoạch bị bại lộ, chỉ mỗi một tên Nguyễn Duy Hàn bị giết, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp. Khi chiến tranh thế giới bùng nổ, Hội chỉ huy một số cuộc bạo động, nhưng tất cả đều thất bại. Việt Nam quang phục hội dần dần tan rã. Nhiều yếu nhân của nó bị sa lưới giặc. Phan Bội Châu lần tránh ở Trung Quốc một thời gian lâu rồi cũng bị thực dân Pháp lừa bắt mang về nước (1925).

Tóm lại với lòng yêu nước nồng nàn, chí căm thù giặc sâu sắc. Phan Bội Châu mang hoài bão huy động toàn dân đứng lên diệt giặc cứu nước. Hồng 'keo này bày keo khác, kế hoạch này không thành mưu tính kế hoạch khác, từ trước đến sau ông vẫn trung thành với chủ trương giành lại độc lập dân tộc bằng con đường đấu tranh vũ trang. Và trên con đường ấy, ông đã cố gắng vươn lên cho kịp thời đại.

Hoài bão của ông không thể thực hiện được vì ông chưa có một nhận thức đúng về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, về đối tượng cách mạng và lực lượng cách mạng. Nhưng sự nghiệp cách mạng của ông rất vẻ vang: vào đầu thế kỉ XX, theo tiếng gọi của ông, một phong trào cứu nước sôi nổi được đẩy lên ở Việt Nam; những phần tử trung kiên nhất đã tập hợp xung quanh ông, phần đầu đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi vào một phương hướng mới.

1. Đầu thế kỉ XX, trong tư tưởng lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đã diễn ra một sự chuyển biến như thế nào?
2. Thuật lại trên những nét cơ bản cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu từ 1900 đến 1925.
3. Dựa vào tôn chỉ, mục đích và hoạt động của Duy tân hội và Việt Nam quang phục hội, hãy trình bày và phân tích những chủ trương cứu nước của Phan Bội Châu.
4. Sự hưởng ứng của nhân dân ta đối với cuộc vận động cứu nước của Phan Bội Châu thể hiện như thế nào?

BÀI 13

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC. CUỘC VẬN ĐỘNG DUY TÂN Ở TRUNG KÌ

1. Đông kinh nghĩa thực

Trong khi Phan Bội Châu vận động phong trào đấu tranh vũ trang thì những sĩ phu theo xu hướng cải lương, vận động thành lập tại Hà Nội một trường học tư lấy tên là Đông kinh nghĩa thực. Trường bắt đầu hoạt động từ tháng 3 năm 1907.

Trường do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền là những sĩ phu có danh vọng đứng đầu. Tham gia Đông kinh nghĩa thực còn có nhiều sĩ phu tiến bộ như Nghiêm Xuân Quảng, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí... nhiều người có « tân học » như Nguyễn Đức giáo học trường sư phạm.

Trường chia làm bốn ban: Ban giáo dục trông nom việc giảng dạy, học tập và chiêu sinh. Ban cổ động lo việc tuyên truyền ảnh hưởng của trường ra ngoài quảng đại quần chúng. Ban trước tác lo việc biên soạn tài liệu học tập cho học sinh và tài liệu tuyên truyền ra bên ngoài. Ban tài chính lo việc đảm bảo chi phí cho nhà trường.

Số học sinh lúc đầu độ 100 — 500, lúc đông nhất lên đến 2.000. Có hai cấp là tiểu học và trung học. Học sinh chia làm nhiều lớp, có lớp học ban ngày, có lớp học ban đêm. Học sinh

được cấp giấy, bút, sách vở học không mất tiền. Một số học sinh nghèo được nuôi ăn, ở lại kí túc xá của trường. Học sinh học bằng chữ quốc ngữ, ngoài ra có những lớp dạy thêm chữ Pháp và chữ Hán. Chương trình học có các môn sử, địa, cách trí, vệ sinh, toán pháp, luân lí.

Việc tuyên truyền ảnh hưởng của trường ra ngoài quảng đại quần chúng được tiến hành bằng những buổi diễn thuyết những kì bình văn. Mới đầu, công việc của ban cổ động chỉ ở Hà Nội, về sau mở rộng đến nhiều tỉnh như Hà Đông, Sơn Tây (Hà Sơn Bình), Hưng Yên, Hải Dương (Hải Hưng), Nam Định (Hà Nam Ninh)... Các buổi bình văn, diễn thuyết thu hút được đông đảo quần chúng :

*« Buổi diễn thuyết người đông như hội
Kì bình văn, khách tới như mưa »*

Nhà trường lại còn xuất bản nhiều sách báo, có loại được phân phát đến tận thôn quê, không lấy tiền.

Nội dung giảng dạy ở trường cũng như trong các tài liệu sách báo tuyên truyền đều nhằm mục đích lên án lối học vô dụng cũ, những thói hư tật xấu trong xã hội phong kiến lạc hậu, hô hào học chữ quốc ngữ, học những kiến thức khoa học, bài trừ mê tín, hủ tục, kêu gọi mở hội kinh doanh công, thương nghiệp. Nhưng phần quý giá nhất trong nội dung giảng dạy và tuyên truyền của Đồng kinh nghĩa thực là kích động tinh thần yêu nước và tự cường dân tộc bằng cách ca ngợi những cảnh giàu đẹp của Tổ Quốc, ca ngợi những trang sử vẻ vang của dân tộc, kêu gọi hợp quần, ái quốc hi sinh đấu tranh cho lợi ích của giống nòi.

Đồng kinh nghĩa thực hoạt động trong khuôn khổ công khai, hợp pháp, lấy việc vận động sửa đổi mọi việc trong nước theo lối mới làm mục đích. Nhưng Đồng kinh nghĩa thực không chống lại chủ trương đấu tranh vũ trang của Phan Bội Châu. Đồng kinh nghĩa thực còn tích cực vận động cho phong trào Đông du. Hai con trai của Lương Văn Can là Lương Lập Nham và Lương Nghị Khang đều sang Nhật. Thơ ca của Phan Bội

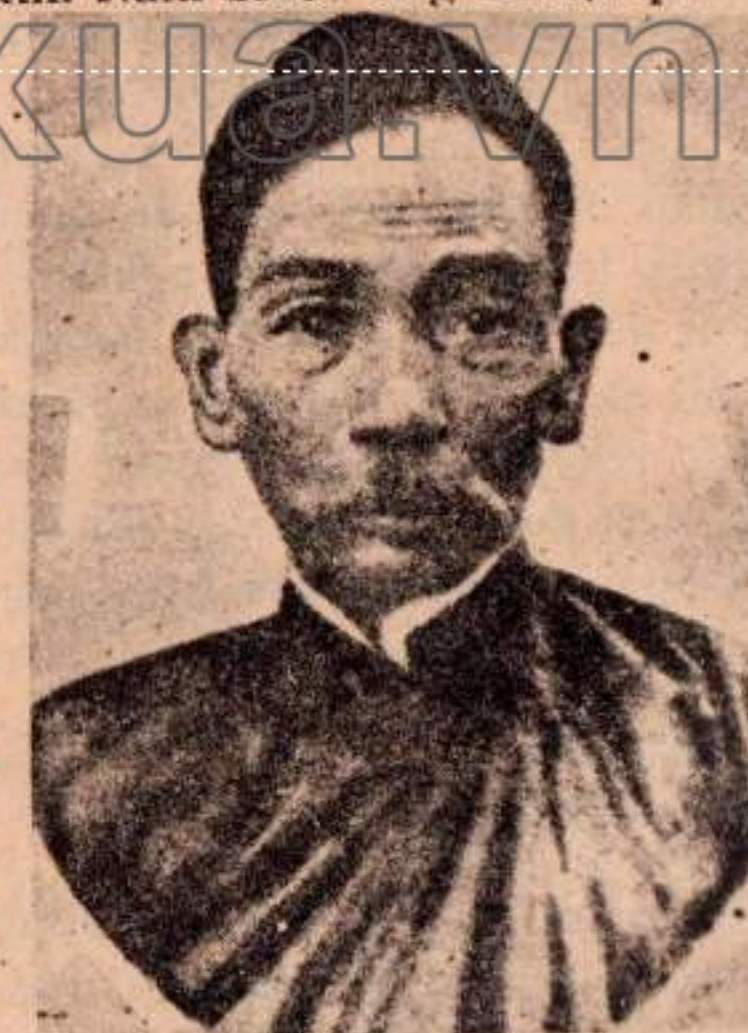
Châu gửi về nước được Đồng kinh nghĩa thực dịch ra quốc ngữ và làm tài liệu tuyên truyền. Một số người trong Đồng kinh nghĩa thực như Vũ Hoành còn trực tiếp bí mật chuẩn bị công cuộc bạo động. Phan Bội Châu ở Nhật về và những người do Phan Bội Châu phái về nước đều có liên hệ với các sĩ phu trong Đồng kinh nghĩa thực.

Mới đầu, thực dân Pháp tưởng có thể lợi dụng tính cách cải lương ôn hòa của Đồng kinh nghĩa thực nên làm nơ cho hoạt động và chỉ đưa người vào dò xét (trường hợp Nguyễn Văn Vĩnh). Nhưng sau, vì ảnh hưởng của Đồng kinh nghĩa thực ngày càng lan rộng, kích động một phong trào yêu nước mạnh mẽ, chúng bèn thẳng tay đàn áp. Đến tháng mười một năm 1907, Đồng kinh nghĩa thực bị đóng cửa. Các tài liệu của Đồng kinh nghĩa thực bị cấm, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và một số sĩ phu khác bị bắt.

2. Cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ

Phan Châu Trinh, hiệu là Tây Hồ, sinh năm 1872 ở huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1901, ông thi đậu phó bảng rồi ra làm quan, định đem tài năng thi thố để giúp dân, cứu nước. Nhưng chẳng bao lâu thấy bọn quan lại quá thối nát, ông từ chức. Từ đó ông chuyên hoạt động cứu nước.

Ông giao du rộng, đọc nhiều sách mới từ nước ngoài bí mật truyền vào. Theo ông, vua quan chỉ là một lũ sâu mọt vô dụng, cần phải khai thông dân trí, mở mang dân quyền. Phan Châu Trinh là người



Phan Châu Trinh

có tư tưởng dân chủ sớm nhất ở nước ta. Đồng thời Phan Châu Trinh cũng cho rằng muốn khai thông dân trí, mở mang dân quyền, thay đổi mọi việc trong nước, phải dựa vào Pháp và chỉ yêu cầu sửa đổi những biện pháp cai trị hà khắc mà thôi. Ông phản đối đấu tranh vũ trang, cho « bạo động ắt chết », Ông phản đối cầu viện nước ngoài, cho « cầu viện bên ngoài là ngu ». Do vậy ông cũng là người tiêu biểu cho xu hướng cải lương đầu thế kỷ XX ở nước ta.

Năm 1906, nghe tin Phan Bội Châu xuất dương, ông cũng tìm đường ra nước ngoài. Tại Trung Hoa và Nhật Bản, Phan Châu Trinh đã nhiều lần trao đổi với Phan Bội Châu về công việc cứu nước, nhưng cả hai đều không thuyết phục được nhau. Ông trở về nước hô hào cải cách, mở trường học, lập hội buôn, hội kỹ nghệ. Ông diễn thuyết ở nhiều nơi, ở cả Đông kinh nghĩa thực. Năm 1907, ông viết thư cho toàn quyền Đông Dương, phản ánh cuộc sống nghèo khổ, tối tăm của nhân dân Việt Nam dưới sự thống trị của chính phủ Pháp; tố cáo những hành động tàn bạo của quan lại, lên án những biện pháp cai trị hà khắc, cổ ý kìm hãm dân chúng trong vòng lạc hậu của nhà cầm quyền Pháp. Ông yêu cầu: « Đốt hết chính sách đi, kén chọn người hiền tài, mở đường sinh nhai cho dân nghèo, rộng quyền ăn nói cho thân sĩ, báo quán cho mở rộng đề thông đạt dân tình, thưởng phạt cho nghiêm minh để khuyên răn quan lại, còn đến những việc đổi luật pháp, bỏ khoa cử, mở trường học, đặt tòa tu thư, dạy lớp sư phạm cho đến học công thương, học mỹ nghệ, và các ngành sưu thuế, đều cải lương dần dần, thế thì dân được yên nghiệp làm ăn, sĩ thứ vui lòng giúp việc chính phủ, chỉ sợ người Pháp bỏ nước Nam mà đi, còn ai toàn mưu việc chống cự nữa... ».

Hoạt động của Phan Châu Trinh đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào duy tân ở Trung Kỳ.

Cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ diễn ra gần như đồng thời với phong trào Đông kinh nghĩa thực tại Bắc Kỳ. Cầm đầu phong trào, ngoài Phan Châu Trinh là người tiêu biểu nhất, còn

có các sĩ phu tiền bối khác như : Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế...

Cuộc vận động bao gồm nhiều mặt : kinh tế, văn hóa xã hội. Về kinh tế, nhiều sĩ phu đứng ra thành lập những hội buôn hàng nội hóa như : Quảng Nam biệp thương công ti, Triều dương thương quán (Nghệ Tĩnh). Một số nhà nho mở hiệu làm mũ cát trắng, khâu quần áo bằng máy, dệt vải bằng khung cửi khổ rộng... Một số khác khai phá đồi nương trồng quế, lập « nông hội » tổ chức làm ruộng... Về văn hóa giáo dục, ở Quảng Nam một số trường được thành lập, giống như Đông kinh nghĩa thực, nhưng quy mô nhỏ hơn, mỗi trường khoảng 70 — 80 học sinh. Ngoài các môn kiến thức phổ thông, còn dạy hát, dạy vẽ, thể thao thể dục. Về xã hội, những thói xa hoa, mê tín, dị đoan chẳng những bị lên án trong các buổi diễn thuyết mà có nơi đã diễn ra cảnh giải tán đàn cúng lễ, đuổi thầy cúng (Quảng Nam), hoặc lên vào chùa lấy tượng Phật, bài vị quăng xuống sông (Nghệ Tĩnh). Cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, dùng đồ nội hóa trở thành một phong trào mạnh mẽ, nhất là tại Quảng Nam. Một đôi nơi đã xảy ra cảnh cắt búi tóc, cắt vạt áo dài của người đi đường, xé áo lam, vứt bài ngà của bọn quan lại...

Phong trào duy tân ở Trung Kỳ phát triển mạnh vào đầu năm 1908 và chạm ngòi cho một phong trào quần chúng rộng lớn hơn nữa. Đó là phong trào chống thuế vào năm 1908.

3. Nhận định chung về Đông kinh nghĩa thực và cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ

Đông kinh nghĩa thực cũng như cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ chống lại nền văn hóa phong kiến suy đồi được bọn thực dân Pháp nuôi dưỡng, đề lợi dụng hô hào thực hiện những cải cách về văn hóa, xã hội... Đông kinh nghĩa thực và cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ là những phong trào vận động cải cách văn hóa, xã hội đầu tiên ở nước ta.

Cả hai phong trào đều bắt nguồn từ nỗi khổ nhục của người dân nô lệ, từ lòng căm thù giặc sâu sắc, đều biểu hiện nguyện

vọng tha thiết đưa nước nhà đến độc lập, phú cường theo gương các nước tư bản chủ nghĩa. Do đấy Đồng kinh nghĩa thực và cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ đều là những phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỉ XX.

Cả hai phong trào trực tiếp hay gián tiếp đều có tác dụng thúc đẩy sự nghiệp cách mạng chung, hỗ trợ cho cuộc vận động cứu nước của Phan Bội Châu.

CÂU HỎI

1. Vì sao nói Đồng kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cải cách về văn hóa xã hội?
2. Vì sao nói Đồng kinh nghĩa thực là một phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản?
3. Hoạt động của Đồng kinh nghĩa thực và cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ có những điểm nào giống nhau, khác nhau?

BÀI 14

PHONG TRÀO ĐÒI GIẢM SƯU THUẾ Ở TRUNG KỲ VỤ ĐẦU ĐỘC TRẠI LÍNH PHÁP Ở HÀ NỘI

1. Phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ. (Tháng ba — tháng năm 1908)

Cũng như nhân dân cả nước, nhân dân Trung Kỳ chịu ách sưu thuế rất nặng nề. Riêng tại Quảng Nam, nhân dân bị trưng tập liên miên cho các công trường như : xây dựng cửa Hàn (Đà Nẵng), đắp đường từ cửa bể vào mỏ vàng Bồng Miêu, đào sông Cu Nhí cho thuyền lớn vào chở than từ Nông Sơn ra Đà Nẵng, đắp đường từ Đà Nẵng lên miền thượng du... Trông thư gửi cho toàn quyền Đông Dương, Phan Châu Trinh đã than phiền như sau : « Lại còn cái tệ sưu dịch, thật không thể nói hết được. Mỗi tên đinh một năm đóng thuế thân rồi phải bốn ngày công ích, mười ngày công sưu. Ở chốn hương thôn thật là phiền

nhieu, người nọ đi, người kia về, nối gót nhau trên đường, không có ngày nào được yên cả... ».

Đầu năm 1908, dân huyện Đại Lộc phải đi phu đắp đường từ huyện lỵ lên tỉnh. Viên tri huyện ăn của đút lót, phân bổ không công bằng, làm cho dân chúng xôn xao, bần tán. Lại có tin thuế điền phải tăng lên 5% làm cho nhân dân càng thêm phẫn uất.

Ngày 11 tháng ba 1908 nổ ra cuộc biểu tình đầu tiên của nhân dân huyện Đại Lộc đòi phân bổ lại xâu thuế cho công bằng. Hàng trăm người kéo nhau lên huyện lỵ, viên tri huyện bỏ trốn. Nhân dân lại kéo nhau lên tỉnh, hàng ngũ càng đông thêm, có đến cả ngàn người. Viên tổng đốc không chịu tiếp đoàn biểu tình, cho họ có ý định làm loạn. Nhân dân kéo nhau lên tòa Công sứ Hội An. Trước khi thế sôi sục của quần chúng, viên công sứ phải ra tiếp đại biểu của đoàn biểu tình nhưng không chịu hứa hẹn gì về việc giảm sưu thuế và đòi họ phải giải tán. Nhân dân chẳng những không chịu giải tán mà ngày lại càng tập trung hơn. Từ khắp nơi hàng vạn người đổ về Hội An. Họ ăn mặc rách rưới, mang theo túi gạo, nồi niêu, manh chiếu, vây lấy tòa công sứ.

Trong khi ấy, một đoàn khác kéo đến bao vây dinh tổng đốc, đòi phải can thiệp với công sứ về những yêu sách của nhân dân. Y chỉ ậm ừ cho qua chuyện, nhiều người căm phẫn đứng lên vạch tội bọn quan lại mục nát ăn lương của nhân dân mà làm đầy tớ cho giặc ; y hồ then tìm cách lẩn tránh.

Tin từ Hội An lan nhanh về các địa phương, phong trào chống sưu thuế nặng nề càng tỏa rộng. Khắp các huyện Điện Bàn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Hòa Vang, Duy Xuyên... nhân dân đều vùng lên, bao vây huyện lỵ đòi giảm sưu thuế.

Suốt trong tháng ba 1908 Quảng Nam sống trong không khí sôi sục đấu tranh. Đoàn biểu tình đi qua các làng được nhân dân đánh trống tiếp rước, đưa cơm nước đón mời. Đoàn mang

theo cả dao kéo, cắt vạt áo dài, búi tóc của nam giới; bài ngà bị vứt quăng đi. Những tên quan lại hoặc li dịch có nhiều tội ác bị trừng trị ngay.

Tại Quảng Ngãi, hàng vạn nhân dân vây quanh dinh công sứ, nêu những yêu sách như :

- Giảm thuế thân và thuế điền,
- Trừng trị bọn quan lại tham nhũng.
- Mở trường học và nhà thương.

Ở Bình Định, phong trào mang một khí thế mới. Cụ Huỳnh Thúc Kháng kể lại : « Cuộc cự sưu Nam — Ngãi vừa lan vào Bình Định thì ngọn sóng khởi lên một cách hồng bột hơn các nơi ». Những người biểu tình gọi nhau bằng « đồng bào » và các giấy tờ đều đóng dấu « đồng bào ký ». Điều đó càng thể hiện tinh thần yêu nước và sự đùm bọc lẫn nhau của những người cùng tham gia đấu tranh. Bị dịch dùng súng đạn giải tán, họ chia thành đoàn nhỏ tỏa về nông thôn bắt bọn li dịch, cảnh cáo bọn thu thuế... Đoàn mang theo cả dao kéo cắt tóc.

Trước khi thế sôi sục của quần chúng, thực dân Pháp tìm mọi cách đối phó. Một mặt chúng huy động binh lính thẳng tay đàn áp, bắn giết những người biểu tình, hàng trăm người bị bắn chết, hàng ngàn người bị bắt giam cầm. Mặt khác, chúng cho rằng những sĩ phu cầm đầu phong trào duy tân là kẻ xúi giục phản loạn. Những hội buôn, những trường học do họ mở ra là mầm mống của sự phản loạn, cho nên chúng giải tán những trường học, những hiệu buôn ấy và bắt giam đến mấy trăm sĩ phu. Nhiều người bị đày đi Côn đảo như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Đặng Nguyên Cẩn... ; một số bị kết án tử hình như Trần Quý Cáp, Chu Thự Đồng, Lê Khiết... Nhưng phong trào đấu tranh của quần chúng cũng buộc bọn thực dân Pháp phải giảm thuế thân, không tăng thuế điền, bớt lệ xấu, dịch.

Phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ là một cuộc vùng lên mạnh mẽ của nông dân đòi cải thiện đời sống, thực hiện

những cải cách dân chủ. Từ nội dung đến hình thức, phong trào thể hiện rất rõ ảnh hưởng của cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ. Tuy nhiên, nó đã vượt ra ngoài tầm lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ. Một lần nữa, phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ chứng minh khả năng cách mạng hùng hậu của nông dân Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân và phong kiến.

2. Vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội (6—1908)

Binh lính người Việt trong quân đội Pháp nói chung đều xuất thân từ những người nông dân bị phá sản vì sưu cao thuế nặng, vì mất mùa đói kém. Vào quân đội Pháp, họ lại bị khinh rẻ, bạc đãi, buộc phải đi đàn áp bà con, tàn phá xóm làng của mình. Vì thế mà những sĩ phu thuộc xu hướng bạo động và Hoàng Hoa Thám đều chủ ý tuyên truyền, vận động binh lính.

Có người giả danh làm thầy tướng, thầy số lan la gần binh lính. Có người mở lớp dạy chữ Pháp, chữ nho cho bồi bếp, binh lính. Lúc gần gũi cũng như khi giảng dạy, họ thường đọc cho binh lính và bồi bếp nghe những bài thơ ca yêu nước của Phan Bội Châu đã được dịch ra chữ quốc ngữ. Kết quả là một số khá đông binh lính đã đi đến quyết tâm hành động.

Vào cuối năm 1907, cùng với những binh sĩ được giác ngộ, Hoàng Hoa Thám dự định đánh úp thành Hà Nội. Theo kế hoạch ấy, nghĩa quân Yên Thế sẽ kéo về phục sẵn xung quanh Hà Nội. Bồi bếp sẽ bỏ thuốc vào thức ăn, đầu độc trại lính Pháp. Khi có pháo lệnh, binh sĩ người Việt sẽ nổi dậy từ bên trong đánh ra, quân Hoàng Hoa Thám từ bên ngoài đánh vào. Hà Nội như thế có thể bị hạ một cách dễ dàng.

Ngày khởi sự bị hoãn đi hoãn lại nhiều lần, kẻ địch đánh hơi thấy, bố trí phòng bị. Tuy nhiên, tối 27 tháng sáu năm 1908 kế hoạch đầu độc trại lính Pháp vẫn được tiến hành. Gần hai trăm tên cả sĩ quan và lính thường trúng độc. Nhưng cuộc khởi nghĩa chưa kịp phát động thì do sự tố giác của một tên phản

hội, thực dân Pháp kịp thời ngăn chặn. Binh lính Việt Nam bị tước hết khí giới và giữ chân trong trại. Lệnh thiết quân luật được ban bố. Những nơi quan trọng trong thành phố, các ngã đường, vùng ngoại ô đều bị canh gác, sục sạo.

Vụ bạo động bị thất bại nhưng đã gây một sự hoang mang lớn trong bọn thực dân Pháp. Chúng thắng tay trả thù những người yêu nước. Ba người bị bắn không cần xét xử và sáu người bị kết án tử hình vắng mặt. Một số sĩ phu trong Đồng kinh nghĩa thực cũng bị buộc tội.

Vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 là dấu hiệu đầu tiên về khả năng cách mạng to lớn của binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp.

CÂU HỎI

1. Thuật lại diễn biến của phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ.
2. Ảnh hưởng của cuộc vận động duy tân đã thể hiện như thế nào trong phong trào đòi giảm sưu thuế?
3. Hãy thuật lại vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội.

BÀI 15

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 — 1918)

1. Âm mưu đột nhập Sài Gòn, phá Khâm Lớn (2-1916)

Từ cuối thế kỷ XIX, nhiều hội kín đã xuất hiện ở Nam Kỳ. Không có hội nào giống hội nào về mặt tổ chức. Tuy nhiên các hội kín ở Nam Kỳ đều có một đặc điểm chung là tất cả đều mang màu sắc thần bí, tôn giáo và phương thuật giữ vai trò trọng yếu trong cách tổ chức, tuyên truyền, giáo dục. Do đây khi kết nạp người vào hội thì tổ chức lễ uống máu ăn thề; lúc ra trận thì có cờ hiệu; hội viên đeo bùa để được thần linh hộ

mệnh không phải chỉ trong lúc bình thường mà ngay cả lúc chiến đấu; hội nào cũng có pháp sư phụ trách phần tinh thần.

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, các hội kín Nam Kỳ quyết liệt chống lại chính sách động viên người và của để phục vụ chiến tranh của bọn thực dân Pháp đồng thời ráo riết chuẩn bị khởi nghĩa vì cho rằng Pháp không còn đủ sức giữ Đông Dương. Thực dân Pháp thắng tay đàn áp, phong trào hội kín chẳng những không bị dập tắt mà còn chuẩn bị đột nhập Sài Gòn, phá Khâm Lớn.

Năm 1911, tại một vùng núi ở tỉnh Châu Đốc, ven biên giới Việt Nam—Cam-pu-chia, một hội kín được thành lập, tôn Phan Xích Long làm lãnh tụ. Hội phát triển rất nhanh vì người ta tin rằng Phan Xích Long thuộc dòng dõi nhà trời, được sai xuống làm vua nước Nam.

Năm 1913 Phan Xích Long bị bắt và kết án chung thân, giam ở Khâm Lớn Sài Gòn. Uy tín của Phan Xích Long càng tăng thêm và tất cả các hội kín Nam Kỳ đều trù tính mưu kế giải thoát Phan Xích Long.

Nhằm mục đích ấy, đầu năm 1916 bùng nổ vụ đột nhập Sài Gòn, phá Khâm Lớn. Từ tối 14 tháng hai, nhiều tổ chức hội kín đã kéo về ăn nấp xung quanh Sài Gòn. Đến ba giờ sáng ngày 15, một đoàn khoảng ba trăm người vận áo cánh, quần trắng, khăn trắng quấn cổ, mang giáo, mác, gươm và bùa thiêng hộ mạng, theo ba ngã đường tiến vào thành phố Sài Gòn. Đi đến đâu, tiếng hô « Đại ca », « giết Tây », vang dậy đến đó. Ba toán gặp nhau, cùng kéo đến Khâm Lớn. Binh lính địch từ sau những bức tường dày và trên những chòi canh của Khâm Lớn xả súng bắn tới tấp. Đoàn biểu tình tan vỡ.

Mũi đột kích bị thất bại, nhóm hội kín tập hợp xung quanh Sài Gòn phải giải tán. Nhưng tại một số tỉnh các hội kín vẫn vùng lên đánh phá nhiều nơi.

Thực dân Pháp thắng tay đàn áp. Không kể những người bị bắn giết tại trận, thực dân Pháp còn tuyên án tử hình và

đầy ra Côn Đảo hàng trăm người, giam cầm hàng nghìn người khác.

Phong trào hội kín ở Nam Kỳ về thực chất là một phong trào yêu nước của nông dân nhưng thiếu sự tổ chức và lãnh đạo của một giai cấp tiên bộ. Nó thể hiện một cách hùng hồn tinh thần quật khởi và tiềm lực cách mạng to lớn của nông dân Nam Kỳ.

2. Khởi nghĩa « Duy Tân » (1916)

Sau khi các phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực, chống thuế... bị đàn áp, lực lượng cách mạng trong nước sa sút hẳn. Tuy nhiên những sĩ phu yêu nước thoát khỏi lưới giặc hoặc sau khi mãn hạn tù trở về vẫn tiếp tục hoạt động, gây dựng lại cơ sở. Họ cử người ra nước ngoài bắt liên lạc với Phan Bội Châu và biết tin Việt Nam quang phục hội được thành lập. Nhưng họ cũng thấy rõ không thể ỷ lại vào lực lượng bên ngoài.

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ rồi thất bại của Pháp trong buổi đầu chiến tranh càng thúc giục họ khẩn trương hoạt động. Đối tượng chính mà các sĩ phu nhắm vào động, lúc bấy giờ là lính khố xanh và « lính mộ » bị thực dân Pháp vơ vét, chuẩn bị đưa sang Pháp. Nhân dân tham gia được tổ chức thành những đội dân binh nhưng chưa được huấn luyện bao nhiêu.

Lực lượng binh lính yêu nước và dân binh phát triển mạnh nhất ở Quảng Ngãi, Quảng Nam. Tại Bình Định, Thừa Thiên, Phú Yên, Quảng Trị, nhiều cơ sở được gây dựng.

Những người lãnh đạo còn mời vua Duy Tân tham gia để có danh nghĩa hiệu triệu binh lính và dân chúng mạnh mẽ hơn. Do vậy, về sau người ta thường gọi cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa « Duy Tân ».

Kế hoạch khởi nghĩa được thảo luận đi thảo luận lại nhiều lần. Cuối cùng thời gian khởi sự được quyết định vào trung tuần tháng năm năm 1916. Một Ủy ban khởi nghĩa được

thành lập : Trần Cao Vân, Thái Phiên chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở Huế, tổ chức cho vua Duy Tân trốn khỏi hoàng cung ; Đỗ Tự ở Quảng Nam, Lê Ngung ở Quảng Ngãi.

Một cuộc nổi dậy đồng loạt ở tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, phối hợp cả binh lính yêu nước lẫn dân binh, đang được ráo riết chuẩn bị. Nhưng âm mưu bị lộ trước thời gian quy định hai ngày. Tại Huế và các tỉnh lỵ Quảng Nam, Quảng Ngãi, thực dân Pháp ban bố lệnh giới nghiêm. Binh lính người Việt bị tước khí giới và giam giữ trong trại. Lính lệ dương chuẩn bị xuống tàu về Pháp tham chiến được giữ lại. Binh lính được điều động thêm từ Bắc Kỳ vào Trung Kỳ.

Do vậy tại nhiều nơi ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... dân binh đã tập trung sẵn sàng, chờ hiệu lệnh xông lên phối hợp, phải tự động giải tán. Tại Huế, Trần Cao Vân và Thái Phiên đã hộ tống được vua Duy Tân trốn khỏi hoàng thành ; dân binh đã tụ tập quanh thành chờ lệnh phối hợp với nghĩa binh trong thành chiếm lĩnh các bộ, bắt bọn quan lại, hoàng thân làm tay sai cho địch. Nhưng mọi hiệu lệnh khởi sự đều im bất, kế hoạch tan vỡ. Vua Duy Tân lần tránh được mấy hôm rồi bị bắt trở lại.

Đang lúc bị sa lầy ở châu Âu, lại phải vơ vét nhân tài vật lực ở thuộc địa phục vụ chiến trường nên thực dân Pháp đàn áp rất dã man hòng dập tắt nhanh chóng phong trào, không cho nó lan rộng ra các nơi. Vua Duy Tân bị kết tội « nghe lời dục vọng, làm cho xã tắc khuynh vong » và đày biệt xứ sang một hòn đảo là thuộc địa của Pháp ở Đông Phi, Thái Phiến, Trần Cao Vân và hàng trăm người khác bị án chém, hàng trăm người khác bị đày đi Côn Đảo, Lao Bảo, Thái Nguyên... Binh lính Pháp phối hợp với tay sai bù nhìn càn quét những vùng gọi là có « sào huyệt » ở Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Cuộc khởi nghĩa « Duy Tân » có thể xem là một cuộc vận động cứu nước cuối cùng do những sĩ phu tiên bộ lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa bị bóp chết ngay từ trong trứng vì lộ bí mật,

vì chỉ dựa chủ yếu vào lực lượng binh lính yêu nước thiếu cơ sở sâu rộng trong quần chúng

3. Khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917)

Thái Nguyên vốn là một tỉnh có truyền thống cách mạng, là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Yên Thế. Ách thống trị của thực dân Pháp ở đây cực kỳ tàn bạo; Đắc-lơ, công sứ Thái Nguyên lúc bấy giờ, là tên thực dân khét tiếng gian ác. Thái Nguyên lại là nơi đầy ắp những người yêu nước bị bắt trong các phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực, Duy tân, khởi nghĩa Yên Thế... Qua sự tiếp xúc, dần dần hình thành mối quan hệ bí mật giữa những người tù chính trị và binh lính người Việt bị bạc đãi. Và một âm mưu bạo động được chuẩn bị: cầm đầu là Trịnh Văn Cấn, giữ chức đội trưởng trong quân đội Pháp và Lương Ngọc Quyến, con Lương Văn Can, đã tham gia Đông du, tham gia Việt Nam quang phục hội, bị bắt giải về nước rồi đày lên Thái Nguyên.

Sau nhiều lần thay đổi ý kiến, cuộc khởi nghĩa nổ ra vào đêm 30 rạng ngày 31 tháng năm 1917. Giám binh Nô-en và quân Lạp, một tên tay sai đắc lực, bị giết ngay. Các công sở kể cả kho bạc bị chiếm, nhà tù bị phá, tất cả tù nhân được giải phóng. Bọn Việt gian bỏ chạy, bọn công chức người Pháp chạy trốn vào trại lính Pháp. Nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ, ngọn cờ nghĩa « Nam bình phục quốc » treo cao trên tỉnh lỵ. Ban lãnh đạo còn ra lời tuyên bố kẻ tội ác của giặc Pháp, kêu gọi đồng bào vùng lên khôi phục đất nước, tự thảo ách nô lệ.

Tin thất bại Thái Nguyên làm cho thực dân Pháp hết hoảng. Chúng vội điều động nhiều binh lính lên Thái Nguyên phối hợp với bọn lính Pháp còn tại đây, phản công quân khởi nghĩa. Cuộc chiến đấu xảy ra rất ác liệt. Phải ba ngày sau (từ hai giờ sáng ngày 2 tháng chín đến trưa ngày 5 tháng chín) quân Pháp mới hoàn toàn làm chủ được tỉnh lỵ. Thiệt hại của chúng khá nặng nề: trên một trăm hai mươi tên vừa bị chết, vừa bị thương.

Nghĩa quân rút khỏi tỉnh lỵ nhưng Lương Ngọc Quyến đã hi sinh. Được nhân dân hết lòng ủng hộ, nghĩa quân di chuyển không ngừng trong các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, thắng được khá nhiều trận lớn. Thực dân Pháp vừa chặn đánh nghĩa quân, vừa khủng bố dữ dội dân chúng ở những nơi nghĩa quân đi qua. Đến cuối năm 1917, lực lượng nghĩa quân chỉ còn lại khoảng mười người cùng với Trịnh Văn Cấn, bị địch bao vây chặt.

Trịnh Văn Cấn tự sát, những tướng lĩnh còn lại đều bị bọn Pháp lùng bắt và xử tử.

Cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên kéo dài được sáu tháng và đây là cuộc khởi nghĩa duy nhất đã giành được thắng lợi, mặc dù thắng lợi ấy không lâu dài. Cùng với vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội (1908) và khởi nghĩa « Duy Tân » ở Trung Kỳ (1916), cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên đã giáng một đòn mạnh vào chính sách « dùng người Việt trị người Việt » của thực dân Pháp và bồi đắp thêm vào truyền thống yêu nước của binh lính Việt Nam. Đồng thời đó cũng là một trang sử vẻ vang trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

CÂU HỎI

1. Hãy phân tích những điểm giống nhau và khác nhau giữa phong trào đòi giảm sưu thuế của nông dân Trung Kỳ (1908) và vụ mưu phá Khám Lớn Sài Gòn của nông dân Nam Kỳ (1916).
2. Với lực lượng chủ yếu là binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, khởi nghĩa « Duy Tân » có những ưu điểm và những nhược điểm gì?
3. Diễn biến của khởi nghĩa Thái Nguyên có điều gì đặc biệt so với những cuộc khởi nghĩa khác?

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

1. Phong trào đấu tranh của công nhân

Tuy mới thành hình và số lượng còn ít, giai cấp công nhân Việt Nam trong thời gian này đã biểu hiện tinh thần tích cực đấu tranh chống áp bức bóc lột.

Công nhân đã tham gia đắc lực các phong trào ái quốc. Anh em Lý Tuệ làm bếp trên một chiếc tàu chạy đường Hải Phòng—Hương Cảng là những người nhiệt tình giúp đỡ phong trào Đông Du: chuyển thư từ, tài liệu, tiền bạc từ trong nước ra hay từ ngoài vào: che giấu những người bí mật xuất dương. Bị tù đầy, các ông vẫn giữ vững ý chí của mình.

Vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội (1908) là do công nhân làm bếp thực hiện nhằm phối hợp với nghĩa quân Yên Thế dự định đánh úp thành Hà Nội. Phong trào hội kín ở Nam Kỳ, khởi nghĩa « Duy Tân » ở Trung Kỳ... thu hút khá nhiều công nhân. Trong khởi nghĩa Thái Nguyên, năm mươi công nhân mỏ than Phấn Mễ đã tham gia cuộc khởi nghĩa tại thị xã sáng ngày ba mươi một tháng tám 1917. Đến khi nghĩa quân rút khỏi thị xã, nhiều công nhân mỏ Na Lương và các mỏ lân cận cũng tham gia chiến đấu.

Ngoài sự tham gia vào các phong trào ái quốc, công nhân còn đấu tranh chống ách áp bức bóc lột trực tiếp của bọn chủ xí nghiệp, công trường và cai thầu với những hình thức đấu tranh riêng biệt của mình. Hình thức phổ biến nhất là bỏ công trường về quê vì không chịu nổi sự đối xử khắc nghiệt ở công trường. Ví như: năm 1905, suốt hai tháng bảy và tám, công nhân làm đường xe lửa Yên Bái bỏ việc kéo nhau về xuôi; năm 1913, công nhân mỏ đất ở Nà Đôn (gần Tuyên Quang) bỏ việc

vì bị chủ giữ lại một phần lương; năm 1914, công nhân người Kinh ở mỏ Tĩnh Túc (Cao Bằng) bỏ việc về xuôi...

Nhiều cuộc bãi công đã xảy ra. Có nhiều ảnh hưởng chính trị và xã hội nhất lúc bấy giờ là cuộc bãi công đầu tháng 5 năm 1909 của công nhân, viên chức hãng Liên hiệp thương mại Đông Dương (L.U.C.I). Có tên thực dân đã phải kêu lên trong báo chí lúc bấy giờ: « cuộc bãi công này vượt ra khỏi giới hạn của một việc thông thường lật vật, nó biểu hiện một tâm lý nguy hiểm, tâm lý nguy hiểm này đã bộc lộ ra một cách dữ dội trong vụ đầu độc vừa qua ở Hà Nội ».

Một cuộc bãi công khác khá quan trọng là cuộc bãi công của học sinh trường Bách nghệ Sài Gòn và công nhân Ba Son năm 1912. Học sinh trường Bách nghệ Sài Gòn bị buộc phải làm quá nhiều việc, lại phải chịu chế độ kỷ luật hà khắc thậm chí có thể bị giam vào xà lim. Họ bãi công, bãi khóa để phản đối. Thực dân Pháp bắt một số người cầm đầu và đưa họ ở xưởng quân giới Ba Son là xưởng được ưu đãi nhất lúc bấy giờ, sang thay. thợ Ba Son không chịu đi, thực dân Pháp bắt giam một số thợ, toàn thể thợ Ba Son bãi công đòi thả những người bị bắt. Thực dân Pháp phải nhượng bộ. Cụ Tôn Đức Thắng đã tham gia tổ chức và lãnh đạo cả hai cuộc bãi công này.

Như thế là ngay từ lúc mới ra đời, lực lượng còn nhỏ bé, giai cấp công nhân Việt Nam đã chủ động góp sức vào phong trào đấu tranh chung chống đế quốc xâm lược, bằng những phương thức của mình là bãi công, bỏ việc. Mặc dù còn tự phát, những phương thức ấy đều bắt nguồn từ bản chất giai cấp của công nhân là: đoàn kết và tổ chức.

2. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào thuộc các dân tộc ít người

Ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta, đồng bào thuộc các dân tộc ít người đã biểu lộ tinh thần độc lập, tự chủ, quyết giữ lấy bản làng của mình. Trong nhiều

phong trào chống Pháp trước đây của người Kinh, đồng bào thuộc các dân tộc ít người đã tham gia chiến đấu. Đặc biệt những cuộc chống Pháp của Nguyễn Quang Bích, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám... tồn tại được lâu dài một phần quan trọng là nhờ có sự ủng hộ của đồng bào thuộc các dân tộc ít người.

Sang đầu thế kỉ XX, ổn định xong vùng đồng bằng, thực dân Pháp đi sâu chiếm đóng vùng rừng núi, cướp đoạt ruộng rẫy, giữ độc quyền bán muối, độc quyền thu mua lâm thổ sản, đặc biệt là thuốc phiện. Chính sách bóc lột tàn tệ của thực dân Pháp càng nung nấu thêm lòng căm thù của đồng bào thuộc các dân tộc ít người.

Tháng tám năm 1909, đồng bào Mường ở Hòa Bình (Hà Sơn Bình) dưới sự lãnh đạo của Tổng Kiêm và Đốc Bang đã nổi dậy tấn công vào đồn lính khố xanh. Tên giám binh người Pháp bị giết, lính ngự một số bị chết, một số bị thương, số còn lại phải bỏ chạy. Nghĩa quân tịch thu nhiều súng đạn, phá nhà giam, giải phóng phạm nhân. Sau mấy giờ hoàn toàn làm chủ tỉnh lỵ, nghĩa quân rút vào rừng núi, dùng chiến thuật du kích chống lại quân Pháp hơn một năm trời.

Tại vùng Tây Bắc, vào đầu tháng mười một 1914 đã bùng nổ một cuộc khởi nghĩa lớn của đồng bào Thái. Nghĩa quân đánh chiếm được nhiều đồn dọc biên giới Việt Lào và đến cuối năm 1915 làm chủ cả vùng Tây Bắc. Quân địch phải huy động một binh đoàn gần ba ngàn người vừa lính Âu, vừa lính ngự do một đại tá chỉ huy để đối phó với nghĩa quân. Mãi đến tháng ba năm 1916, vùng Tây Bắc mới tạm yên.

Đồng bào Hmông sống ở vùng rẻo cao : tập trung đông nhất tại các tỉnh Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu và rải rác ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, miền thượng du Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Đầu năm 1911 đã xảy ra một cuộc khởi nghĩa lớn của đồng bào Hmông ở Hà Tuyên — Hoàng Liên Sơn với khẩu hiệu đấu tranh là tự do trồng cây thuốc phiện và tự do tại

muối. Nghĩa quân chiếm được nhiều đồn dọc biên giới Trung Việt; lực lượng có lúc lên đến trên một ngàn người. Mãi đến tháng tư 1912, thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt, cuộc khởi nghĩa mới chấm dứt hẳn.

Đến năm 1918 lại bùng nổ một cuộc khởi nghĩa lớn hơn nữa của đồng bào Hmông ở vùng Lai Châu do Giang Tả Chay cầm đầu. Trong quá trình phát triển, cuộc khởi nghĩa đã thu hút hầu hết các dân tộc ít người ở Tây Bắc. Nghĩa quân hoạt động trên một địa bàn rộng đến 40.000km². Nhiều trận chiến đấu ác liệt xảy ra, có trận quân địch vừa bị thương, vừa bị chết đến hàng trăm tên. Cuộc khởi nghĩa kéo dài được ba năm (1918 — 1921) và buộc chính quyền thực dân phải giảm bớt sự áp bức đối với các dân tộc ít người ở Tây Bắc.

Tại vùng Đông Bắc, binh lính ở đồn Bình Liêu nổi dậy cướp đồn (tháng mười một năm 1918) rồi thu hút đồng bào đồng bào Nùng, Dao ở địa phương, hoạt động trên một địa bàn rất rộng vùng Tiên Yên. Quân khởi nghĩa uy hiếp cả vùng mỏ Quảng Yên, lan sang các hải đảo từ Móng Cái đến Hải Phòng. Mãi đến giữa năm 1919, giặc Pháp mới đàn áp nổi.

Miền cao nguyên phía tây nam Trung Bộ (Tây Nguyên) chạy dài từ phía tây tỉnh Quảng Nam đến phía tây tỉnh Phú Yên là địa bàn cư trú của nhiều đồng bào thuộc các dân tộc Ba-na, Ê-đê, Gia-rai, Xơ-dăng, Mnông... Đồng bào Tây Nguyên nhiều lần vùng dậy chống thực dân Pháp; phong trào lúc lên, lúc xuống chứ không bao giờ bị dập tắt hẳn. Cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mnông do N' trang Long chỉ huy. Nghĩa quân thắng nhiều trận lớn; thực dân Pháp phải bỏ cả vùng cao nguyên Mnông rộng hàng mấy vạn ki-lô-mét vuông. Từ năm 1916, thực dân Pháp tổ chức bao vây chặt vùng Mnông, triệt đường tiếp tế muối, gây nên nạn « ăn lạt » nghiêm trọng. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa vẫn kéo dài mãi cho đến năm 1935, khi N' trang Long bị thương và bị bắt.

Những cuộc khởi nghĩa nổi lên từ Việt Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc đến Tây Nguyên nói lên khả năng cách mạng rất to lớn của đồng bào thuộc các dân tộc ít người. Phong trào còn mang tính chất cục bộ, địa phương nhưng vẫn là bộ phận hữu cơ của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

CÂU HỎI

1. Từ đầu thế kỉ XX, công nhân Việt Nam đã đấu tranh chống đế quốc Pháp bằng những phương thức như thế nào? Vì sao nói những phương thức đấu tranh ấy đều bắt nguồn từ bản chất giai cấp của công nhân là: đoàn kết và tổ chức?

2. Các cuộc khởi nghĩa của đồng bào miền núi có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ đầu thế kỉ XX đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất?

NHẬN XÉT CHUNG VỀ GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ VIỆT NAM 1858—1918

Vào giữa thế kỉ XIX, dân tộc Việt Nam bước vào một thời kì thử thách lớn: Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, chính thức nổ súng xâm lược đất nước ta.

Trước một kẻ địch được trang bị hiện đại hơn, giai cấp thống trị đứng đầu là triều đình nhà Nguyễn, vì mâu thuẫn sâu sắc với nhân dân, đã đầu hàng từng bước rồi đầu hàng hoàn toàn, cam tâm làm tay sai cho bọn cướp nước.

Trong lúc ấy, nhân dân cả nước, đi đầu là nhân dân Nam Kỳ, đã tự động tổ chức kháng chiến, bảo vệ độc lập, tự do của đất nước, bảo vệ làng xóm quê hương. Chính phong trào kháng chiến ấy đã làm cho thực dân Pháp thất bại trong âm mưu

«đánh mau thắng mau» và phải kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược trong gần ba mươi năm.

Điều ước 1884 kết thúc quá trình bán nước của triều đình nhà Nguyễn nhưng từ đây, phong trào kháng chiến lại lan rộng về các địa phương, xây dựng những căn cứ hiểm yếu như: Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê, Yên Thế...

Cuộc kháng chiến không thành công vì thiếu một đường lối kháng chiến đúng đắn, thiếu một sự lãnh đạo thống nhất trong cả nước. Mặc dù thế, cuộc kháng chiến đã ghi lại nhiều gương dũng cảm, hi sinh, nhiều chiến công oanh liệt, nhiều kinh nghiệm chiến đấu quý báu...

Bước vào thế kỉ XX, đế quốc Pháp bắt đầu tiến hành việc đầu tư sang Việt Nam. Để phục vụ cho sự đầu tư ấy, bộ máy cai trị thuộc địa được chỉnh đốn, nhiều biện pháp mới được thi hành về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Đến khi chiến tranh thế giới thứ nhất xảy ra, đi đôi với những thủ đoạn mị dân, thực dân Pháp ráo riết vét người vét của phục vụ chiến trường. Tất cả những chính sách ấy nhằm áp bức, bóc lột nhân dân ta nặng nề hơn, do vậy mối mâu thuẫn giữa dân tộc ta và đế quốc Pháp càng trở nên gay gắt. Nhưng giai cấp phong kiến đã hoàn toàn bất lực, biến thành tay sai, cấu kết với bọn cướp nước. Vì thế giai cấp phong kiến đã mất hết uy tín, không thể lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.

Mặt khác, xã hội Việt Nam lúc bấy giờ bắt đầu phân hóa nhưng chưa sâu sắc: tư sản và tiểu tư sản thành thị đang còn là những tầng lớp ít ỏi, giai cấp công nhân đã ra đời nhưng chưa thành một lực lượng chính trị độc lập.

Do vậy chưa có một giai cấp mới đã trưởng thành đứng lên lãnh đạo phong trào đấu tranh, cũng như chưa có một phong trào thể hiện triệt để lợi ích của một giai cấp mới. Lãnh đạo phong trào là những sĩ phu phong kiến tiến bộ hấp thu ít nhiều ảnh hưởng của văn minh tư sản. Phong trào do họ phát động vì thế chưa phải là những cuộc vận động cách mạng tư sản thực sự mà chỉ mới có khuyh hướng tư sản.

Phong trào cách mạng mang khuynh hướng tư sản do sĩ phu tiến bộ lãnh đạo, phù hợp với điều kiện lịch sử bấy giờ nên được nhiều tầng lớp xã hội hưởng ứng. Nó tiêu biểu cho phong trào cách mạng ở nước ta vào đầu thế kỉ XX. Song song với cuộc vận động cách mạng ấy, có những phong trào đấu tranh tự phát của nông dân là khởi nghĩa Yên Thế và khởi nghĩa của đồng bào thuộc các dân tộc ít người, có phong trào đấu tranh tự phát của công nhân chưa trưởng thành; có cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng nông dân vượt quá phạm vi lãnh đạo của sĩ phu là phong trào chống thuế ở Trung Kỳ.

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, hình thức đấu tranh phổ biến là: khởi nghĩa vũ trang. Điều ấy thể hiện mối mâu thuẫn giữa dân tộc ta và thực dân Pháp càng trở nên gay gắt hơn.

Các phong trào từ đầu thế kỉ XX đến năm 1918 đã lôi cuốn nhiều tầng lớp xã hội như nông dân, binh lính, quần chúng thành thị, đồng bào các dân tộc ít người... Nhưng sự vùng dậy của họ còn rời rạc, lẻ tẻ, họ chưa được tập hợp trong những tổ chức có một cương lĩnh đấu tranh chung một chương trình hành động chung. Hơn nữa quần chúng cơ bản chủ yếu là nông dân, chưa được huy động một cách tích cực, chỉ mới có một số ít ỏi tham gia vào cuộc đấu tranh. Những nhược điểm ấy cho thấy rằng: tình trạng thiếu một đường lối lãnh đạo cách mạng đúng đắn vẫn chưa được giải quyết. Và đây là nguyên nhân cơ bản, có tính chất quyết định, khiến cho phong trào giải phóng dân tộc trong thời gian lịch sử này chưa có thể đi đến thắng lợi.

Tuy nhiên phong trào đấu tranh từ đầu thế kỉ XX đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất thể hiện một bước tiến lên trong sự nghiệp chống Pháp của nhân dân ta.

Phong trào kháng chiến ở nửa sau thế kỉ XIX và cuộc vận động cứu nước trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX đã nêu cao quyết tâm chiến đấu vì độc lập, thống nhất của dân tộc Việt Nam, bồi đắp cho truyền thống yêu nước, bất khuất thêm

vững chắc và để lại nhiều kinh nghiệm đấu tranh cách mạng quý báu cho các thế hệ nối tiếp.

CÂU HỎI

1. Phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở nửa sau thế kỉ XIX đã đưa lại những kết quả như thế nào? Vì sao cuộc kháng chiến không đạt được thắng lợi?

2. Chứng minh rằng các phong trào cứu nước ở đầu thế kỉ XX đã mang khuynh hướng tư sản.

3. Vì sao nói cuộc vận động cứu nước từ đầu thế kỉ XX đến 1918 thể hiện một bước tiến lên trong sự nghiệp chống Pháp của nhân dân ta (so sánh với cuộc kháng chiến ở nửa sau thế kỉ XIX)?

4. Vì sao nói tình trạng thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn vẫn tồn tại trong phong trào giải phóng dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến 1918?

BẢNG ĐỐI CHIẾU
TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI
(Nguyên dạng hoặc chuyển tự)

Ac-măng	Harmand
Cuộc-bê	Courbet
Đơ-Cuộc-xy	De Courcy
Phơ-răng-xi Gac-ni-ê	Francis Garnier
Giăng Duy-puy	Jean Dupuis
Na-pô-lê-ông	Napoléon
Pa-tơ-nôt	Patenotre
Pôn Đu-me	Paul Doumer
Ri-vi-e	Riviere

MỤC LỤC

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TỪ GIỮA THẾ KỈ XIX ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH
THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1858—1918)

Phần mở đầu

Trang

CHƯƠNG I

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM
CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1858—1884)

BÀI 1. Nước Việt Nam trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp	6
BÀI 2. Nhân dân Quảng Nam và nhân dân ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đứng lên chống Pháp	10
BÀI 3. Nhân dân ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ anh dũng chống xâm lược	18
BÀI 4. Nhân dân Bắc Kỳ sát cánh cùng nhân dân cả nước chống thực dân Pháp xâm lược	22
BÀI 5. Cuộc kháng chiến bước vào giai đoạn gay go, quyết liệt. Thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ nước Việt Nam	29
BÀI 6. Cuộc phản công ở kinh thành Huế. Hàm Nghi xuất bốn kêu gọi Cần vương	36

CHƯƠNG II

NHÂN DÂN VIỆT NAM TIẾP TỤC CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC
(TỪ 1885 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

BÀI 7. Phong trào Cần vương. Cuộc khởi nghĩa Ba Đình	43
---	----

BÀI 8.	Phong trào chống Pháp của nhân dân Tây Bắc và vùng hạ lưu sông Đà (1885—1893) Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1885—1892)	49
BÀI 9.	Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886—1892) Cuộc khởi nghĩa Hương Khê (1885—1895)	54
BÀI 10.	Phong trào nông dân Yên Thế (1884—1913)	60

CHƯƠNG III

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

BÀI 11.	Những biến chuyển trong cơ cấu xã hội Việt Nam, từ đầu thế kỉ XX đến cuối chiến tranh thế giới thứ nhất	65
BÀI 12.	Cuộc vận động giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu	71
BÀI 13.	Đồng kinh nghĩa thực. Cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ	77
BÀI 14.	Phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ Vụ đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội	82
BÀI 15.	Những cuộc khởi nghĩa vũ trang trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914—1918)	86
BÀI 16.	Phong trào đấu tranh của công nhân. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào các dân tộc ít người	92

NHẬN XÉT CHUNG VỀ GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858—1918)

Bảng đối chiếu tên riêng nước ngoài	100
-------------------------------------	-----

Bush - Reyer, - Cam - 1918
Nixton - Johnson
- S. K. H. - 78

nuongmaitruongxua.v

**LỊCH SỬ 11 P.T.
TẬP HAI**

In 20.000 bản
khổ 14,5 × 20,5 cm,
tại XÍ NGHIỆP IN SỐ 8.
Thành phố Hồ Chí Minh.
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 12 năm 1988.

Giá : 250đ.